

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất
và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Thực hiện Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 395/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 1.112 công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 2.626,30 ha (*Phụ lục 1*), trong đó:

1. Có 657 công trình, dự án với tổng diện tích 1.182,63 ha thuộc danh mục công trình, dự án thu hồi đất trong năm 2018 chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019 (*Phụ lục 1a*).

2. Có 455 công trình, dự án với tổng diện tích 1.443,62 ha mới phát sinh thực hiện trong năm 2019 (*Phụ lục 1b*).

Điều 2. Thông qua danh mục 723 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 957,78 ha, gồm 804,52 ha đất trồng lúa, 153,26 ha đất rừng phòng hộ (*Phụ lục 2*), trong đó:

1. Có 372 công trình, dự án với tổng diện tích 588,82 ha gồm 454,89 ha đất trồng lúa, 133,93 ha đất rừng phòng hộ thuộc danh mục công trình dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019 (Phụ lục 2a).

2. Có 351 công trình, dự án với tổng diện tích 368,96 ha, gồm 349,63 ha đất trồng lúa, 19,33 ha đất rừng phòng hộ mới phát sinh thực hiện trong năm 2019 (Phụ lục 2b).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa vào danh mục nhưng sau 3 năm mà chưa thực hiện trình Hội đồng nhân dân tỉnh đưa ra khỏi danh mục.

2. Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu có các công trình, dự án quan trọng, cấp bách có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần đẩy nhanh tiến độ, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai để phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1. TỌNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án cần thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)					Khải toán kinh phí thực hiện Bộ thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)						Phụ lục chi tiết
				LUA	RPH	RDD	Đất khác	NS TW		NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	Tổng cộng	1112	2626,30	1000,02	153,74	-	1471,99	2877,05	329,66	517,27	725,61	395,84	908,68			
1	Thành phố Hà Tĩnh	121	396,50	270,89	-	-	125,61	1000,82	1,27	138,74	451,59	55,73	353,49	Phụ lục 1.1.		
2	Thị xã Hồng Lĩnh	44	149,33	72,44	6,40	-	69,94	202,45	-	32,82	100,50	14,52	54,61	Phụ lục 1.2.		
3	Thị xã Kỳ Anh	81	251,09	60,54	15,05	-	175,50	150,98	64,12	10,63	29,01	43,76	3,46	Phụ lục 1.3.		
4	Huyện Nghi Xuân	30	142,43	66,63	16,31	-	59,49	184,41	85,52	46,15	13,90	7,30	31,54	Phụ lục 1.4.		
5	Huyện Thạch Hà	146	99,81	58,26	0,78	-	40,77	400,26	150,00	152,75	18,28	73,84	5,39	Phụ lục 1.5.		
6	Huyện Cẩm Xuyên	109	542,18	120,42	25,80	-	395,96	449,81	12,51	3,88	49,07	384,35		Phụ lục 1.6.		
7	Huyện Hương Sơn	104	166,33	44,11	51,20	-	71,02	106,13	7,02	7,61	6,79	28,38	56,33	Phụ lục 1.7.		
8	Huyện Đức Thọ	137	157,37	100,82	-	-	56,55	55,37	5,69	2,95	24,81	14,46	7,46	Phụ lục 1.8.		
9	Huyện Cẩm Lộc	89	75,85	44,09	-	-	31,76	40,08	1,56	6,14	1,20	29,04	2,15	Phụ lục 1.9.		
10	Huyện Kỳ Anh	71	368,34	102,22	11,00	-	255,12	121,88	2,00	66,31	22,54	30,24	0,79	Phụ lục 1.10.		
11	Huyện Hương Khê	53	97,03	8,66	-	-	88,37	54,34	12,25	32,62	-	9,47	-	Phụ lục 1.11.		
12	Huyện Vũ Quang	26	27,82	7,43	-	-	20,39	11,36	-	5,51	4,75	1,10	-	Phụ lục 1.12.		
13	Huyện Lộc Hà	101	152,22	43,51	27,20	-	81,51	99,16	0,23	2,53	48,36	38,93	9,11	Phụ lục 1.13.		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1a. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CHUYÊN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án cần thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Khả toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Thành phố Hà Tĩnh	103	225,97	173,55	-	-	52,42	636,86	1,27	68,74	435,49	44,37	86,99	Mức B Phụ lục 1.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	27	91,03	34,62	1,00	-	55,41	99,24	16,37	34,46	4,80	43,61	Mức B Phụ lục 1.2.	
3	Thị xã Kỳ Anh	55	169,60	44,10	9,85	-	115,65	106,95	54,04	8,86	10,37	32,78	0,90	Mức B Phụ lục 1.3.
4	Huyện Nghi Xuân	21	106,45	49,07	16,31	-	41,07	118,49	52,20	46,15	3,90	2,30	13,94	Mức B Phụ lục 1.4.
5	Huyện Thạch Hà	102	37,06	20,94	0,78	-	15,34	43,36	1,85	0,18	35,05	41,03	0,30	Mức B Phụ lục 1.5.
6	Huyện Cẩm Xuyên	57	129,43	36,04	5,00	-	88,39	140,98	12,51	2,56	2,56	35,05	90,86	Mức B Phụ lục 1.6.
7	Huyện Hương Sơn	49	95,29	19,22	46,50	-	29,57	44,12	7,02	6,07	5,06	8,94	17,03	Mức B Phụ lục 1.7.
8	Huyện Đức Thọ	101	103,71	70,66	-	-	33,05	35,32	5,52	2,95	20,92	5,93	0,31	Mức B Phụ lục 1.8.
9	Huyện Can Lộc	19	38,24	14,83	-	-	23,41	14,91	0,79	6,14	7,67	0,31	0,31	Mức B Phụ lục 1.9.
10	Huyện Kỳ Anh	41	56,21	35,43	10,00	-	10,78	46,38	2,00	17,49	14,68	11,78	0,43	Mức B Phụ lục 1.10.
11	Huyện Hương Khê	24	57,20	3,71	-	-	53,49	36,28	11,95	22,00	3,43	2,33	0,43	Mức B Phụ lục 1.11.
12	Huyện Vũ Quang	16	13,95	3,76	-	-	10,19	5,46	0,93	3,43	1,10	1,10	0,43	Mức B Phụ lục 1.12.
13	Huyện Lộc Hà	42	58,54	12,68	8,86	-	37,00	38,08	15,61	14,41	8,05	14,41	8,05	Mức B Phụ lục 1.13.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1b. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỀ XUẤT MỚI TRONG NĂM 2019
CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án cần thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Khải toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Doanh nghiệp	Ghi chú
				LUA	RPH	RBD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng cộng	455	1443,62	481,96	55,44	-	906,22	1510,63	194,87	307,21	178,94	183,34	646,26		
1	Thành phố Hà Tĩnh	18	170,53	97,34	-	-	73,19	363,96		70,00	16,10	11,36	266,50	Mục A Phụ lục 1.1.	
2	Thị xã Hồng Lĩnh	17	58,30	38,37	5,40	-	14,53	103,21		16,45	66,04	9,72	11,00	Mục A Phụ lục 1.2.	
3	Thị xã Kỳ Anh	26	81,49	16,44	5,20	-	59,85	44,03	10,08	1,77	18,64	10,98	2,56	Mục A Phụ lục 1.3.	
4	Huyện Nghi Xuân	9	35,98	17,56	-	-	18,42	65,92	33,32		10,00	5,00	17,60	Mục A Phụ lục 1.4.	
5	Huyện Thạch Hà	44	62,75	37,32	-	-	25,43	356,90	150,00	150,90	18,10	32,81	5,09	Mục A Phụ lục 1.5.	
6	Huyện Cẩm Xuyên	52	412,75	84,38	20,80	-	307,57	308,83			1,32	14,02	293,49	Mục A Phụ lục 1.6.	
7	Huyện Hương Sơn	55	71,04	24,89	4,70	-	41,45	62,01		1,54	1,73	19,44	39,30	Mục A Phụ lục 1.7.	
8	Huyện Đức Thọ	36	53,66	30,16	-	-	23,50	20,05	0,17		3,89	8,53	7,46	Mục A Phụ lục 1.8.	
9	Huyện Can Lộc	70	37,61	29,26	-	-	8,35	25,17	0,77		1,20	21,36	1,84	Mục A Phụ lục 1.9.	
10	Huyện Kỳ Anh	30	312,13	66,79	1,00	-	244,34	75,50		48,82	7,86	18,46	0,36	Mục A Phụ lục 1.10.	
11	Huyện Hương Khê	29	39,83	4,95	-	-	34,88	18,06	0,30	10,62		7,14		Mục A Phụ lục 1.11.	
12	Huyện Vũ Quang	10	13,87	3,67	-	-	10,20	5,90		4,58	1,32			Mục A Phụ lục 1.12.	
13	Huyện Lộc Hà	59	93,68	30,83	18,34	-	44,51	61,08	0,23	2,53	32,74	24,52	1,06	Mục A Phụ lục 1.13.	

PHỤ LỤC 1.1. TỌNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất cụm công nghiệp	5,00	5,00					7,00							
1	Mở rộng cụm tiểu thủ công nghiệp Thạch Đông (tái xã Thạch Hưng)	5,00	5,00			Xã Thạch Hưng	7,00				7,00				
II	Đất phát triển hạ tầng	24,37	21,20				110,70		70,00		9,10		3,60	28,00	
II.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	22,54	20,50			2,04	28,00						28,00		
1	Thành phố giáo dục quốc tế Hà Tĩnh (Công ty cổ phần tập đoàn Nguyễn Hoàng đế xuất)	22,54	20,50			2,04	28,00						28,00		
II.2	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,56	0,05			0,51	1,60						1,60		
1	QH sân bóng thôn Tân Lộc	0,51				Xã Thạch Hà	1,20						1,20		
2	Mở rộng khu thể thao Bắc Phú	0,05	0,05			Xã Thạch Trung	0,40						0,40		
II.3	Đất giao thông	1,27	0,65			0,62	81,10		70,00		9,10		2,00		
1	Dường giao thông trục chính xã từ đường Ngô Quyền - đường Trung Hà	1,00	0,65			0,35	7,10				7,10				
2	Đơn nguyên Cầu Hộ Đổ tại Km2+800 tuyến đường tỉnh DT.549	0,07				0,07	70,00		70,00						
3	Mở rộng đường Mai Thực Loan	0,20				0,20	4,00				2,00		2,00		
II.4	Đất công trình năng lượng	0,13	0,13				0,50						0,50		
1	Xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã	0,03	0,03			Xã Thạch Hưng, xã Thạch Môn	0,15						0,15		
2	Xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã, phường	0,10	0,10			Phường Thạch Linh, các xã: Thạch Hà, Thạch Bình, Thạch Hưng, Thạch Môn	0,35						0,35		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
III	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01	0,01				0,02					0,02				
1	Điểm trung chuyển rác	0,01	0,01			Xã Thạch Đồng	0,02					0,02				Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh
IV	Đất ở tại nông thôn	5,02	1,20				7,74					7,74				
1	Hà tầng dân cư thôn Liên Nhật	1,90				Xã Thạch Hà	2,50					2,50				Công văn số: 1900/UBND-TCKH ngày 19/9/2018 của UBND thành phố Hà Tĩnh.
2	Hà tầng xen dân dân cư thôn Liên Hà (Giai đoạn 2)	1,50				Xã Thạch Hà	3,20					3,20				QH được UBND thành phố phê duyệt ngày 19/01/2015
3	Quy hoạch dân cư Hà Lê	0,60	0,20			Xã Thạch Môn										Quyết định số 1663/QĐ/UBND ngày 26/9/2018 của UBND thành phố Hà Tĩnh.
4	QH xen dân khu dân cư Thăng Lợi, Hoà Bình	1,00	1,00			Xã Thạch Đồng	2,00					2,00				Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh
5	Xen dân đất ở tại NVH cũ Hoà Bình, Đông Tiến, Đông Liên	0,02				Xã Thạch Đồng	0,04					0,04				Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh
V	Đất ở tại đô thị	136,00	69,80				238,00					238,00				
1	Dự án Khu đô thị Thạch Trung (Công ty Cổ phần KOSY đề xuất)	41,00	16,70			Xã Thạch Trung	26,00					26,00				Văn bản số 5881/UBND-XD ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.
2	Khu đô thị LMT (Công ty TNHH LMT đề xuất)	25,00	9,90			Phường Hà Huy Tập	52,00					52,00				Văn bản số 7067/UBND-XD ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh
3	Khu đô thị thương mại và du lịch Văn Yên (Công ty Great Bay đề xuất)	70,00	43,20			Phường Văn Yên	160,00					160,00				Văn bản số 6394/UBND-XD ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.
18	Tổng A:	170,53	97,34				363,96		70,00	16,10	11,36	266,50				

B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-UBND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-UBND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019

1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,15	0,15				1,80				1,80					
1	Mở rộng lò giết mổ gia súc (xóm Đông Giang)	0,15	0,15			Xã Thạch Đồng	1,80				1,80					Nghị quyết số 71/NQ-UBND số 0,02ha (năm 2019 mở rộng thêm 0,13ha)
II	Đất phát triển hạ tầng	60,50	48,70				174,40	0,29	56,43	93,29	5,27	19,12				
II.1	Đất cơ sở y tế	0,80	0,20				4,52		4,00	0,52						
1	Quy hoạch Trạm y tế Phường Hà Huy Tập	0,20	0,20			Phường Hà Huy Tập	0,52			0,52						Nghị quyết số 71/NQ-UBND
2	Mở rộng Bệnh viện tỉnh Hà Tĩnh	0,60				Phường Bắc Hà	4,00		4,00							Nghị quyết số 71/NQ-UBND
II.2	Đất cơ sở giáo dục -đào tạo	0,66	0,02				3,05			0,40	2,65					
1	Dự án mở rộng khuôn viên trường mầm non (xóm Hồng Hà)	0,02	0,02			Xã Thạch Trung	0,40			0,40						Nghị quyết số 71/NQ-UBND
2	Mở rộng trường Lê Bình (Tổ dân phố 1)	0,34				Phường Tân Giang	0,25			0,25						Nghị quyết số 71/NQ-UBND

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
3	Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (xóm Quyết Tiến)	0,20				0,20	Xã Thạch Môn	0,40				0,40				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Trung học cơ sở Thạch Trung (xóm Đoài Thịnh)	0,10				0,10	Xã Thạch Trung	2,00				2,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II.3	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,20	1,20					2,28				1,78	0,50				
1	Mở rộng sân bóng trung tâm xã Thạch Hà	0,50	0,50				Xã Thạch Hà	0,50				0,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Mở rộng Sân vận động phường (Khởi phố 4)	0,70	0,70				Phường Hà Huy Tập	1,78				1,78				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II.4	Đất giao thông	51,03	41,01			10,02		157,80	0,29	46,92	89,59	2,00	19,00				
1	Mở rộng, nâng cấp đường Trung Tiết	0,05				0,05	Phường Bắc Hà	5,00				5,00				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
2	Đường GTNT Quyết Tiến (Từ đường Đông Môn - Ông Tâm)	0,10				0,10	Xã Thạch Môn	2,00				2,00				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
3	Mở rộng đường Mai Thúc Loan (Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng - HTLO kéo dài và đoạn II: Ngã ba MTL - Cầu Thạch Đông)	1,40				1,40	Phường Tân Giang, Xã Thạch Hưng, Xã Thạch Đông	10,00				10,00				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
4	Đường 70 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ - Nguyễn Trung Thiên (Ban A)	6,00	6,00				Phường Thạch Quý	14,93				14,93				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Đường 70 đoạn từ đường Trần Phú - Vũ Quang (Ban A)	0,38	0,38				Phường Trần Phú, Phường Thạch Linh	0,98				0,98				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Đường 70 đoạn từ đường Vũ Quang - Hàm Nghi (Ban A)	2,62	2,62				Phường Thạch Linh	6,54				6,54				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	Đường GT trong khu dân cư TDP 10	1,18	0,31			0,87	Phường Tân Giang	0,50				0,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Đường giao thông phía Tây trường THCS Lê Văn Thiêm (Ban A)	2,86	2,86				Phường Hà Huy Tập	7,00				7,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
9	Đường Nguyễn Biền	1,10				1,10	Phường Văn Yên	48,30				36,30		12,00		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
10	Đường quản lý hồ Thạch Trung tuyến D1 phần kéo dài (đường Lê Thiệu Huy từ đường Hà Hoàng đến KP7 Nguyễn Du)	0,40	0,18			0,22	Xã Thạch Trung	0,41	0,29	0,09	0,03					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
11	Đường vành đai khu đô thị Bắc đoạn từ đường Quang Trung đến sông Rào Cai	8,90	8,10			0,80	Phường Thạch Quý, Xã Thạch Hưng	15,93				15,93				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
12	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền	8,50	8,00			0,50	Phường Nguyễn Du, Xã Thạch Trung	4,10				4,10				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	Mở rộng của đường Nguyễn Huy Tự và Hải Thượng Lãn Ông (Tổ 5)	0,01				0,01	Phường Bắc Hà	0,30				0,30				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
14	Mở thông đường ngõ 5 Trung Tiết (Tổ 14)	0,03				0,03	Phường Bắc Hà	1,00				1,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường: GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
15	Nâng cấp đường Trung Tiết (Ban A)	0,30				0,30	Phường Thạch Quý	0,10		0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	QH đường 18m chạy theo kênh N19	2,50	2,16			0,34	Phường Nguyễn Du	4,25		4,25					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
17	Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1,80	1,80				Phường Nguyễn Du	5,00			5,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
18	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Nguyễn Du đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,80	1,00			1,80	Phường Thạch Quý	19,26			19,26				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
19	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Ngô Quyền	6,50	4,00			2,50	Phường Thạch Quý, Xã Thạch Môn, Xã Thạch Hà	4,00			4,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
20	Đường vào Văn Miếu (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến qua cổng Văn Miếu)	1,60	1,60				Phường Thạch Linh	3,20			3,20				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
21	Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	2,00	2,00				Phường Trần Phú, Phường Thạch Linh	5,00			5,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II.5	Đất thủy lợi	2,18	1,64			0,54		0,91		0,91						
1	Tiêu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Đòng Môn từ cầu sông Cút đến Cầu Phú	2,18	1,64			0,54	Phường Dải Nải, Phường Văn Yên	0,91		0,91					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II.6	Đất công trình năng lượng	4,07	4,07					4,72		4,10		0,50		0,12		
1	Dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV di chung phục vụ giải phóng, phát triển quỹ đất phía Tây thành phố Hà Tĩnh theo hình thức BT	0,05	0,05				Phường Thạch Linh	0,50			0,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Di dời đường điện trung tâm hành chính tỉnh	4,00	4,00				Phường Thạch Linh	4,10		4,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện DZ 374E18.1 huyện Cẩm Xuyên (từ cột số 1 đến cột số 76) đoạn đi qua thành phố Hà Tĩnh	0,01	0,01				Phường Hà Huy Tập	0,06					0,06		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện DZ 374E18.1 huyện Cẩm Xuyên (từ cột số 1 đến cột số 76) đoạn đi qua thành phố Hà Tĩnh	0,01	0,01				Phường Thạch Linh	0,06					0,06		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II.7	Đất chợ	0,56	0,56					1,12		0,50		0,50		0,12		
1	Chợ Thạch Đòng (Xã Thạch Đòng, xóm Đông Tiến)	0,56	0,56				Xã Thạch Đòng	1,12		0,50		0,50		0,12	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
III	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,18	5,18					12,53				0,53		12,00		
1	Bãi trung chuyển rác (KP Hoà Bình)	0,20	0,20				Phường Văn Yên	0,53			0,53				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
2	Bãi xử lý bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước và đất cát phát sinh trong VSMT - giai đoạn 1	4,98	4,98				Phường Đại Nài	12,00							12,00	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
IV	Đất ở tại nông thôn	52,57	38,10			14,47		129,49			96,49	33,00					
1	Quy hoạch xen đầm dân cư thôn Liên Nhất	0,28	0,10			0,18	Xã Thạch Hà	0,25			0,25					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
2	Quy hoạch đất ở trường mầm non (Trường Cao)	1,13				1,13	Xã Thạch Môn	2,40				2,40				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND (đã thực hiện 0,07ha)	
3	Quy hoạch xen đầm đất ở	0,60				0,60	Xã Thạch Môn	1,20				1,20				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
4	Khu dân cư Hoàng Sanh	1,00	1,00				Xã Thạch Hưng	1,80			1,80					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Hà tầng dân cư Đồi Quang	4,00	4,00				Xã Thạch Đồng	11,00			11,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 1,5ha)	
6	Hà tầng dân cư xen đầm thôn Liên Nhất, xen đầm dân cư thôn Tân Lộc, mở rộng khu dân cư phía Tây thôn Tân Học, xen đầm khu dân cư Dội Lầy Thôn Minh Tiên	1,99	0,50			1,49	Xã Thạch Hà	7,00				7,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 0,8ha)	
7	Hà tầng khu dân cư Đồng Cọc Lim (Ban A - Tai xóm Đồng Tiến)	2,50	2,50				Xã Thạch Trung	6,20			6,20					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Hà tầng khu dân cư Đồng Hoàng (xóm Tân Phú)	0,30	0,30				Xã Thạch Trung	0,60				0,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
9	Hà tầng khu dân cư Đồng Rào (Xóm Hồng Hà)	1,30	1,30				Xã Thạch Trung	2,60				2,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
10	Khu dân cư Đồng Tiến	1,20	1,20				Xã Thạch Trung	3,02			3,02					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
11	Khu dân cư Đồng Xay (Xóm Thanh Phú)	4,20	4,20				Xã Thạch Trung	4,50				4,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
12	Hà tầng khu dân cư Tân Phú (xóm Tân Phú)	2,00	2,00				Xã Thạch Trung	4,00				4,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	Hà tầng khu tái định cư Dội Nếp (TĐC cho dự án đê Đồng Môn)	1,00	1,00				Xã Thạch Hưng, Xã Thạch Hưng	1,97			1,97					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
14	Khu dân cư Cầu Ngan (Thôn Liên Thanh, Tân Học)	4,00	4,00				Xã Thạch Hà	8,00			8,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
15	Khu dân cư Đồng Cầu (Thôn Kinh Nam)	2,50	2,50				Xã Thạch Hưng	5,00				5,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	Quy hoạch dân cư 2 bên đường Huyện Lộ (Thôn Hà, Trung, Thượng)	1,20	1,20				Xã Thạch Hà	3,70				3,70				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
17	Xen đầm dân cư xóm Đồng Đồi, Minh Yên	0,97				0,97	Xã Thạch Hà	2,00				2,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
18	Hà tầng khu dân cư Tân Học, xã Thạch Hà (giai đoạn 2)	2,40	2,40				Xã Thạch Hà	12,25			12,25					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 2,5ha)	
19	Khu đô thị, TMĐV, biệt thự sinh thái Nam Cầu Phú của Công ty Cổ phần tập đoàn T&T	20,00	9,90			10,10	Xã Thạch Bình	52,00			52,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khai toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
V	Đất ở tại đô thị	90,31	65,83			24,48	199,12	0,66	0,31	136,56	6,10	55,50			
1	Quy hoạch dân cư TDP 4, TDP 7	4,95	3,71			1,24	10,16			10,16				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
2	Hà tầng Nam đường Nguyễn Du	2,00	2,00				3,00			3,00				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
3	Quy hoạch xen dăm xóm Tân Yên	0,20	0,20				0,30			0,30				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
4	Quy hoạch khu dân cư khối phố 3	3,10	3,10				1,50			1,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Quy đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	3,00	3,00				7,00			7,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Quy đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố (Tổ 6, tổ 8)	2,73	2,73				6,00			6,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	Quy đất tái định cư phục vụ dự án tái định cư (tổ 6)	0,74	0,74				1,50			1,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Khu dân cư đô thị Thạch Quý	13,50	9,00			4,50	30,00			30,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
9	Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Đường Nguyễn Trung Thiên (Đoạn từ Xã Việt Nghệ Tĩnh đến đường Ngõ Quyền)	13,00	9,00			4,00	29,00			29,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
10	Khu đô thị (vị trí Khu đô thị Bắc Hà đề xuất)	17,00	9,20			7,80	24,00			24,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (Tên cũ: Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án đường Xuân Diệu từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngõ Quyền với DT 11,6ha), năm 2019 tăng thêm 5,40ha.	
11	Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	3,60	3,60				3,60			3,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
12	QH dân cư KTT bệnh viện (Tổ dân phố 7)	0,03				0,03	0,05			0,05				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	Đất công cộng (vị trí FLC đề xuất)	4,22	4,22				45,50			45,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (Tên cũ: Chính trang đô thị (Tập đoàn FLC) với DT 3,10ha nay thay tên và tăng DT thêm 1,12ha trong năm 2019)	
14	Hà tầng dân cư (phía trước trường) tiểu học Thạch Quý (KP Trung Quý)	0,19	0,19				0,37			0,37				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
15	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du (KP Trung Đình)	3,00	3,00				7,48			7,48				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	Dự án ADB-tại KP Hoà Bình)	0,40	0,40				1,10	0,66	0,31	0,13				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
17	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,31	0,31				Phường Nguyễn Du	0,81			0,81			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
18	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,59	0,59				Phường Nguyễn Du	1,53			1,53			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
19	Quy hoạch khu dân cư KP 6, 8	0,96	0,96				Phường Nguyễn Du	2,42			2,42			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
20	Quy hoạch xen đầm dân cư cao KP	1,80	1,80				Phường Thạch Linh	2,02			2,02			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
21	Quy hoạch xen đầm KDC Tuy Hòa (ông Dương)	0,66	0,66				Phường Thạch Linh	1,68			1,68			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
22	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Đại Đồng	0,11				0,11	Phường Thạch Linh	0,10			0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
23	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Nam Tiến	0,30				0,30	Phường Thạch Linh	0,40			0,40			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
24	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 1	0,05				0,05	Phường Đại Nài	0,05			0,05			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
25	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 10	1,10	1,10				Phường Đại Nài	3,55			3,55			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 0,32ha)	
26	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 2(vị trí 1, vị trí 2)	0,32				0,32	Phường Đại Nài	0,30			0,30			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 0,05ha)	
27	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 3(vị trí 2, vị trí 4 và vị trí 5)	2,09	1,59			0,50	Phường Đại Nài	2,00			2,00			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
28	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 9(vị trí 1, vị trí 2)	4,86				4,86	Phường Đại Nài	2,50			2,50			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
29	QH xen đầm DC cửa làng (Tổ dân phố 8)	0,77				0,77	Phường Tân Giang	0,50			0,50			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
30	Quy hoạch xen đầm	0,73	0,73				Phường Thạch Quý	0,70			0,70			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
31	Hạ tầng Khu dân cư Thạch Linh	4,00	4,00				Phường Thạch Linh	10,00			10,00			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,35	10,35					24,12	0,32		23,80				
1	Khu hành chính phường Văn Yên (Khu phố Hoà Bình)	0,62	0,62				Phường Văn Yên	1,50			1,50			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Tĩnh (Khu đồ thi Bắc)	0,13	0,13				Phường Nguyễn Du	0,32	0,32					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Trụ sở Bảo tàng và Trung Tâm Thanh Thiếu nhi	3,28	3,28				Phường Nguyễn Du	6,50			6,50			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tĩnh	6,32	6,32				Phường Văn Yên	15,80			15,80			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VII	Đất cơ sở tôn giáo	0,15				0,15		0,37					0,37		
1	QH mở rộng tôn giáo Tân Giang (Tổ dân phố 7)	0,15				0,15	Phường Tân Giang	0,37					0,37	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,78	4,78					11,94			11,94				
1	Nghĩa trang Hoàng Ca- Hoàng Lich	0,82	0,82				Xã Thạch Trung	2,07			2,07			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	Xây dựng Nghĩa trang Đông Hiem	3,96	3,96				Phường Thạch Linh	9,87			9,87				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,46	0,46					0,80			0,80					
1	Quy hoạch nhà văn hóa xóm Thanh Phú	0,20	0,20			Xã Thạch Trung	0,04			0,04				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND		
2	Mở rộng nhà văn hóa KP Tiên Tiến	0,01	0,01			Phường Thạch Quý	0,06			0,06				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
3	Nhà Văn hóa KP Tây Yên	0,15	0,15			Phường Văn Yên	0,50			0,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
4	Quy hoạch nhà văn hóa KP Linh Tân	0,10	0,10			Phường Thạch Linh	0,20			0,20				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,21					70,28			70,28						
1	Công viên trung tâm thành phố	1,10				Phường Đại Nãi, Phường Nam Hà	66,00			66,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
2	Quy hoạch mở rộng Hồ Bắc Hà (Tổ 1)	0,08				Phường Bắc Hà	3,53			3,53				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
3	Quy hoạch mở rộng hồ Công Đoàn (Tổ 1)	0,03				Phường Bắc Hà	0,75			0,75				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
XI	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,31					12,00			12,00						
1	Quy hoạch mở rộng Võ Miếu (Tổ dân phố 7)	0,31				Phường Tân Giang	12,00			12,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
103	Tổng B:	225,97	173,55				636,86	1,27	68,74	435,49	44,37	86,99				
121	Tổng A+B:	396,50	270,89				1000,82	1,27	138,74	451,59	55,73	353,49				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.2. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
1	Đất phát triển hạ tầng	33,55	15,62	5,40		12,53		60,61		16,45	33,14	0,02	11,00		
1.1	Đất giao thông	15,10	6,12	5,40		3,58		40,61		6,45	23,14	0,02	11,00		
1	Mở rộng, nâng cấp đường từ QL 1A đến Nguyễn Du	0,18	0,12			0,06	Phường Đức Thuận	0,85		0,45	0,40			Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh quyết định V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình chỉnh trang đô thị, nâng cấp tuyến đường nối QL 1 với đường Nguyễn Du, TDP Thuận Minh, phường Đức Thuận	Mới
2	Đường Lê Hữu Trác (giai đoạn 2)	6,00	5,80			0,20	TDP 1,6,7,8, P.Nam Hồng	13,0		6,00	7,00			Quyết định số 1035/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình đường Lê Hữu Trác.	Mới
3	Đường giao thông khu dân cư Biên Trù	0,02				0,02	TDP Tuần Cầu, P.Trung Lương	0,02				0,02		Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND thị xã Hồng Lĩnh	Mới
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thực hiện chỉnh trang đô thị trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	1,80	0,20			1,60	Phường Nam Hồng, Phường Đậu Liêu, phường Bắc Hồng, Phường Đức Thuận, phường Trung Lương, xã Thuận Lộc	15,74			15,74			Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt danh mục, công trình thực hiện chỉnh trang đô thị trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	Mới

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
5	Mở rộng đường đi chùa Hang	7,10		5,40			Phường Bắc Hồng, phường Nam Hồng	11,00						11,00	Văn bản số 1158/UBND-T.CKH ngày 05/10/2018 V/v xin chủ trương đầu tư xây dựng công trình, nâng cấp, mở rộng tuyến đường lên khu di tích danh thắng chùa Hang	Mới
1.2	Đất thủy lợi	18,45	9,50					20,00	10,00	10,00					Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh V/v thông nhất quyết định chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh nhà Lê đoạn qua huyện qua huyện Đức Thọ, TX Hồng Lĩnh và huyện Can Lộc	Mới
1.3	Đất thể dục, thể thao	0,50	0,50					1,00		1,00					Quyết định 1485/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư và giới thiệu địa điểm cho phép khảo sát lập dự án đầu tư Trung tâm thể thao, vui chơi, giải trí phường Bắc Hồng của ông Đặng Tiến Nam	Mới
1	Khu trung tâm thể thao, vui chơi giải trí	0,50	0,50				Phường Bắc Hồng	1,0		1,00						
1.1	Đất ở nông thôn	5,15	5,15					8,00						8,00	Thông báo số 175/TB-UBND ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đồng ý chủ trương lập quy hoạch, xây dựng CSHT các khu dân cư xen đầm do UBND xã phường làm chủ đầu tư	Mới
1	Khu dân cư Thôn Đồi Cao	2,15	2,15				Xã Thuận Lộc	4,00						4,00	Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí khảo sát quy hoạch khu dân Nền Tế	Mới
2	Điều chỉnh khu dân cư Nền Tế	3,00	3,00				Xã Thuận Lộc	4,00						4,00		Mới
III	Đất ở tại đô thị	16,45	14,45					32,00						30,30	1,70	
1	Quy hoạch khu dân cư Thuận An	1,00					TDP Thuận An, phường Đức Thuận	1,5						1,5		Mới

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khả năng kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
2	Quy hoạch khu dân cư Thuận Hoà	1,00				TDP Thuận Hoà, phường Đức Thuận	1,5		1,5					Quyết định 1698/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu dân cư TDP Thuận Hoà	Mới
3	Khu dân cư phía Đông Bệnh viện	4,35	4,35			TDP Đông Thuận, phường Đức Thuận	9		9					Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư để giao đất có thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu năm 2019	Mới
4	Khu dân cư Phía Đông đường Thống Nhất	4,70	4,70			TDP Thuận Tiên, Thuận An phường Đức Thuận	9		9					Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư để giao đất có thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu năm 2019	Mới
5	Khu dân cư TDP 5. 6 P. Dầu Liêu	4,60	4,60			TDP 5. 6 P. Dầu	9,3		9,3					Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt quy hoạch phân khu phường Trung Lương và Phường Đức Thuận, TXHL tỉ lệ 1/2000	Mới
6	Quy hoạch khu dân cư Dạm Quan	0,80	0,8			Phường Trung Lương	1,70		1,70					Quyết định Số 788/QĐ-UBND, ngày 26/3/2014 của UBND tỉnh V/v phê duyệt quy hoạch phân khu phường Trung Lương và Phường Đức Thuận, TXHL tỉ lệ 1/2000	Mới
IV	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,65	2,65				1,60		1,60					Quyết định số 1128/QĐ-QLĐT ngày 23/9/2018 của UBND TXHL V/v chủ trương lập QH chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang Bà Đại, phường Đức Thuận	Mới
1	Quy hoạch nghĩa trang Bà Đại	2,00	2,00			TDP Thuận An, phường Đức Thuận	0,30		0,30						Mới
2	Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè	0,65	0,65			TDP Phúc Sơn, phường Trung Lương	1,30		1,30						Mới
17	Tổng A:	58,30	38,37	5,40	14,53		103,21	16,45	66,04	9,72	11,00				
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019															
I	Đất cum công nghiệp	55,50	9,50		46,00		27,31				27,31				
I	Cum công nghiệp Công Khánh I	45,00			45,00	Đầu Liêu	7,31				7,31				NQ71
2	Cum công nghiệp Nam Hồng	10,50	9,50		1,0	Phường Nam Hồng, Phường Đầu Liêu	20,00				20,00			Tờ trình số 122/TT-UBND, ngày 21/5/2018 của UBND thị xã	NQ88
II	Đất phát triển hạ tầng	11,49	1,44	1,00	9,05		24,03	15,77	4,12	2,84	1,30				
II.1	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	0,25	0,25				0,50	0,16	0,17	0,17					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
1	Mở rộng trường Mầm non Đậu Liêu	0,25	0,25				Phường Đậu Liêu	0,50		0,16	0,17	0,17			Quyết định 462/QĐ-UBND, ngày 28/3/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
II.2	Đất giao thông	2,42	0,19					12,73		6,11	3,95	2,67				
1	Đường giao thông Thuận Minh	0,35					TDP Thuận Minh, Phường Đức Thuận	0,70		0,70					Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/9/2017 của UBND P.Đức Thuận	NQ71
2	Đường giao thông Thuận An	0,30					TDP Thuận An, Phường Đức Thuận	0,60		0,60					Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/9/2017 của UBND P.Đức Thuận	NQ71
3	Cầu Trảng Cản	0,19	0,05				TDP Đông Thuận, Phường Đức Thuận	1,00	1,00						Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng cầu Trảng Cản	NQ71
4	Mở rộng đường Nguyễn Biểu	0,81	0,08				TDP 6, Phường Bắc Hồng	4,00	4,00						Quyết định số 1395/QĐ-UBND của UBND thị xã Hồng Lĩnh ngày 13/09/2018 V/v phê duyệt điều chỉnh dự toán báo cáo KTKT đầu tư xây dựng nâng cấp đường Nguyễn Biểu	NQ71
5	Đường giao thông Thuận Tiến (mới 2 tuyến)	0,35	0,05				TDP Thuận Tiến, Phường Đức Thuận	0,20		0,20						NQ71
6	Mở rộng đường từ ông Sâm đến ông Tuyển	0,05					TDP Đông Thuận, P. Đức Thuận	0,50		0,50						NQ71
7	Xây dựng đường giao thông nội phường TDP Hậu Đền, tuyến từ đường Nguyễn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm, TDP Hậu Đền (tuyến Công Tröpf)	0,03					Tổ dân phố Hậu Đền, Phường Trung Lương	1,11	0,28	0,28	0,55				Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
8	Xây dựng đường giao thông nội phường TDP La Giang, tuyến từ đường Nguyễn Ngọc Trình đến nhà ông Nguyễn Xuân Liễu, TDP La Giang (tuyến Trảng Tiên)	0,09					Tổ dân phố La Giang, Phường Trung Lương	1,92	0,05	0,87	0,99				Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
9	Công trình chỉnh trang đô thị Tổ dân phố Thuận Hoà, phường Đức Thuận (tuyến từ nhà văn hoá TDP Thuận Hoà đến đường Thống Nhất)	0,16	0,01				Phường Đức Thuận	1,30	0,32	0,33	0,65				Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt chủ trương DT	NQ88

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
10	Cầu Liên Lạc	0,09				0,09	Phường Trung Lương	1,40		0,46	0,47	0,48		1,30	Quyết định 1315/QĐ-UBND, ngày 07/5/018 của UBND Tỉnh V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cầu Liên Lạc	NQ88
II.3	Đất công trình năng lượng	1,00	1,00					1,30						1,30		
1	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110 KVA Hồng Lĩnh	1,00	1,00			Xã Thuận Lộc, Đầu Liêu Nam Hồng	1,30		9,50					1,30	Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình kè chống sạt lở hai bên bờ khe Bình Lăng	NQ71
II.4	Đất thủy lợi	7,82		1,00				9,50							Quyết định số 2380 ngày 18/8/2017 UBNDT về việc 'bảo vệ công Trung Lương	NQ71
1	Kè khe Bình Lăng	2,98			2,98	Phường Bắc Hồng	4,00		4,00						Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng hồ điều hòa phường Bắc Hồng	NQ71
2	Công Trung Lương	0,04			0,04	TDP Hậu Điền, Phường Trung Lương	0,50		0,50							
3	Hồ điều hòa Bắc Hồng	4,80		1,00	3,80	Phường Bắc Hồng	5,00		5,00							
III	Đất ở tại nông thôn	1,43	1,43				2,50			1,00	1,50					
1	Quy hoạch khu dân Đất lơn Hồng Nguyệt	0,62	0,62			Xã Thuận Lộc	1,00			1,00					Thông báo số 175/TB-UBND ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đồng ý chủ trương lập quy hoạch, xây dựng CSHT các khu dân cư xen đầm do UBND xã, phường làm chủ đầu tư	NQ71
2	Khu dân cư Thôn Tân Hoà	0,81	0,81			Xã Thuận Lộc	1,50				1,50				Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/09/2017 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 các khu dân cư trên địa bàn xã Thuận Lộc	NQ88
IV	Đất ở tại đô thị	22,00	22,00				43,50			28,50				15,00		
1	Khu dân cư tổ dân phố 6, tổ dân phố 7 Phường Nam Hồng	8,00	8,00			Tổ dân phố 6, tổ dân phố 7 phường Nam Hồng	15,00						15,00		Quyết định số 1057/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 09/04/2018 về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NQ88

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	Quy hoạch khu dân cư TDP 6,7 (Con Bùn; Con Búa)	8,00	8,00				TDP 6,7 phường Đậu Liêu	16,00			16,00				Quyết định số 3162/QĐ-UBND, ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư TDP6, TDP7 phường Đậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
3	Quy hoạch khu dân cư Đồng Thuận	3,00	3,00				Tổ dân phố Đồng Thuận phường Đức Thuận	6,50			6,50				QĐ số 613/UBND-TNMT V/v khảo sát quy hoạch khu dân cư TDP Đồng Thuận, Phường Đức Thuận.	NQ88
4	Khu dân cư TDP 7 P. Bắc Hồng	3,00	3,00				TDP 7 P. Bắc Hồng	6,0			6,0				Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư để giao đất có thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu năm 2019	NQ88
V	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,25	0,25					0,60	0,60							
1	Trạm Kiểm dịch động vật nội địa	0,25	0,25				TDP1, phường Đậu Liêu	0,60			0,60					NQ71
VI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,11						0,10				0,10				
1	Khu vui chơi giải trí công cộng	0,11					TDP Bán Xá, Phường Trung Lương	0,10				0,10			Công văn số 1027/UBND-QLĐT ngày 29/9/2017 của UBND thị xã	NQ71
VII	Đất sinh hoạt công đồng	0,25						1,20			0,84	0,36				
1	Quy hoạch nhà văn hoá TDP số 7	0,07					TDP 7, Phường Nam Hồng	0,84			0,84					NQ71
2	Mở rộng Nhà văn hoá tổ dân phố Thuận Hoà	0,18					Tổ dân phố Thuận Hoà phường Đức Thuận	0,36				0,36				NQ88
27	TỔNG B:	91,03	34,62	1,00				99,24			16,37	34,46	4,80	43,61		
44	TỔNG A+B:	149,33	72,99	6,40				202,45			32,82	100,50	14,52	54,61		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.3. TỌNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA THỊ XÃ KỶ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) -(10)+...-(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất cụm công nghiệp	4,50		4,50				0,34							
I	Cụm công nghiệp Kỳ Ninh	4,50		4,50				0,34							
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	2,07	0,30					2,02		1,77	0,25				
I	Mở rộng trường tiểu học & THCS Kỳ Nam	0,30	0,30					0,25			0,25				
2	QH Trường THCS Kỳ Thịnh	1,77						1,77		1,77					
III	Đất giao thông	18,98	8,00	0,70				10,28			10,09				
1	Đường từ cảng Vũng Áng đến khu liên hợp gang thép Formosa (giai đoạn 2)	12,00	8,00					10,08	10,08						
2	Kè, vỉa hè, đường du lịch ven biển Kỳ Ninh	2,70		0,70				2,00			6,00				
3	Nâng cấp các tuyến đường TDP Bắc Phong (Tuyến chính từ đường trục ngang khu công nghiệp đến tương đại liệt sỹ, dài 774,24m, nền 6m)	0,06						0,06			0,60				
4	Đường trục chính đô thị thuộc Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh	0,90						0,07			0,07				
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Hồ Mọc Hương	1,54						3,29			3,29				
6	Tuyến đường nối từ đường trục chính khu tái định cư Kỳ Lợi tại Kỳ Trinh đến đường trục ngang Khu đô thị trung tâm di Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh (giai đoạn 2)	1,78						0,13			0,13				
IV	Đất thủy lợi	0,01						0,10			0,10				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
1	Kênh thoát nước lòng hồ Cầu Khoai	0,01				0,01	Kỳ Tân: 0,43 ha; Sông Tr 0,01 ha, Sông Tr, Kỳ Tân	0,10						Quyết định số: 3697/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Kỳ Anh	
V	Đất ở tại nông thôn	12,69	7,84			4,85		10,14							
1	Đất ở nông thôn	1,64	0,19			1,45	Thôn Bắc Hà, Đông Hà, Tây Hà, Kỳ Hà	0,16						Tờ trình số 73/TT-UBND, ngày 01/10/2018 của UBND xã Kỳ Hà về việc đề nghị QH xem xét dân cư	
2	Khu dân cư Bàu Đá	6,50	6,50				Vùng Đông Lắm, Bàu Đá, Kỳ Hoa	5,46						Quyết định số 815/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 4 năm 2013, v/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu dân cư vùng Bàu Đá, xã Kỳ Hoa, tỷ lệ 1/500	
3	Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hòa Trung của CT TNHH Hùng Cường (diện tích mở rộng thêm)	0,78	0,78				Thôn Hòa Trung, Kỳ Hoa	0,66						Quyết định số: 768/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh V/V phê duyệt Đồ án QH chi tiết Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hòa Trung	
4	Khu dân cư Bãi Dài	0,50				0,50	Bãi Dài (Tổng QH 6,70 ha), thôn Hưng Phú, Kỳ Hưng	0,42						Tờ trình số 82/TT-UBND, ngày 07/11/2018 của UBND xã Kỳ Hưng về việc đề nghị QH xem xét dân cư thôn Hưng Phú, xã Kỳ Hưng	
5	Đất ở nông thôn	1,00				1,00	Thôn Tân Thành, Kỳ Nam	0,46						Tờ trình số 126/TT-UBND ngày 19/10/2018 của UBND xã Kỳ Nam	
6	Xen đầm đất ở	0,10				0,10	Thôn Tân Thành, Kỳ Nam	0,08						Tờ trình số 85/TT-UBND ngày 20/9/2017 của UBND xã Kỳ Nam	
7	Đất ở nông thôn	0,26	0,26				Thôn Hải Hà, Kỳ Ninh	0,22						Quyết định số 2037/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2018, v/v phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất khu dân cư thôn Tân Hải, thôn Hải Hà, xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh, tỷ lệ 1/500.	
8	Đất ở nông thôn	0,11	0,11				Thôn Tân Thành, Kỳ Ninh	0,09						Tờ trình số 167/TT-UBND, ngày 07/11/2018 của UBND xã Kỳ Ninh về việc thẩm định và phê duyệt QH phân lô đất ở thôn Tân Thành, xã Kỳ Ninh	
9	QH khu dân cư Tân Thắng (giai đoạn 2)	1,80				1,80	Kỳ Ninh	2,59						Quyết định số: 2947/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND thị xã Kỳ Anh	
VI	Đất ở tại đô thị	28,49	0,30			28,19		10,09							
1	Đất ở đô thị (Xen đầm trong khu dân cư)	0,20				0,20	TDP Lê Lợi, Hoành Nam, Liên Sơn, Liên Phú, Kỳ Liên	0,17						Tờ trình số 41/TT-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND phường Kỳ Liên về việc đề nghị QH (Xen đầm trong khu dân cư)	
2	Nhà ở cán bộ Công nhân viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II	3,05				3,05	Kỳ Long	2,56						Quyết định số: 638/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt đồ án Điều chỉnh QH chi tiết XD Khu nhà ở cán bộ, công nhân vận hành, bảo trì Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
3	Khu đô thị hỗn hợp phía Bắc đường 46m	24,54	0,30			24,24	6,77				6,77				Quyết định số: 1176/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát địa hình, lập QH chi tiết Khu đô thị hỗn hợp phía Bắc đường 46m	
4	Đất ở đô thị (Xen đầm trong khu dân cư)	0,70				0,70	0,59				0,59				Tờ trình số 09/TT-UBND, ngày 14/02/2017 của UBND phường Kỳ Trinh	
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,70				1,70	0,13				0,13					
1	XD trụ sở và Vườn ươm giống cây xanh của Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị Thị xã Kỳ Anh	1,70				1,70	0,13				0,13					
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,85				12,85	0,96				0,96					
1	Đất nghĩa trang Kỳ Ninh	12,85				12,85	0,96				0,96				Quyết định số: 3206/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND thị xã Kỳ Anh	
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20				0,20	0,08				0,08					
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Phong	0,20				0,20	0,08				0,08					
26	Tổng A:	81,49	16,44	5,20		59,85	44,03	10,08	1,77	18,64	10,98	2,56				
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018, ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
I	Đất khu công nghiệp	20,00				20,00	7,08	7,08								
1	Dự án Đầu tư và kinh doanh hạ tầng một phần khu công nghiệp cạnh Hồ Mọc Hương của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đại Á	20,00				20,00	7,08	7,08							Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	
II	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,50	0,50				0,42				0,42					
1	Trạm y tế phường	0,50	0,50				0,42				0,42				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,70	0,40			0,30	0,59				0,59					
1	Mở rộng trường THCS Hà Hải	0,40	0,40				0,34				0,34				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
2	Mở rộng trường mầm non Kỳ Nam	0,30				0,30	0,25				0,25					
IV	Đất cơ sở thể dục, thể thao	1,20				1,20	1,01				1,01					
1	Sân thể thao xã	1,20				1,20	1,01				1,01				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
V	Đất giao thông	55,01	13,00	3,00		39,01	50,15	44,61	0,17	0,88	4,49					
1	XD cảng cầu tránh bão	8,00				8,00	2,03	2,03							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
2	Các tuyến đường vào đường trục trung tâm Khu đô thị du lịch Kỳ Nam	0,10				0,10	0,08	0,08							Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	
3	Đường nối vùng (đường UB đi Tam Hải)	4,50	1,50			3,00	1,49				1,49					
4	Mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn	0,50				0,50	3,00				3,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toàn kinh thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú				
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp						
5	Đường ven biển đoạn qua Kỳ Ninh	6,15	1,20			4,95	Kỳ Ninh	12,71	12,71										
6	Đường QL 1A đi từ cảng Sơn Dương giai đoạn 2	6,40	0,50			5,90	Kỳ Long	5,50	5,50										Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
7	Bến xe TX Kỳ Anh	3,00				3,00	TDP Đông Trinh, Kỳ Trinh	2,52	2,52										
8	Đường công viên Hồ Mộc Hương đi khu sản xuất chăn nuôi Mũi Đông, phường Kỳ Trinh dài 1,4km, rộng 10m	0,70				0,70	Kỳ Trinh	0,05			0,05								
9	Đường trục chính từ QL 1A đến trung tâm khu kinh tế Vũng Áng dài 2,8km; rộng 36 m	8,30	3,50			4,80	Kỳ Trinh	6,97	6,97										Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017
10	Đường kết nối đô thị từ Kỳ Trinh đi Kỳ Châu	6,43	4,91			1,52	Kỳ Trinh, Kỳ Hưng, Sông Tr, Kỳ Hoa	10,16	10,16										
11	Xây dựng kè kết hợp đường 2 bên bờ sông tr	3,41	1,39			2,02	Sông Tr, Kỳ Hoa	1,17	1,17										
12	Tuyến đường rộng 46m (Nối QL1A đến QL1B- thuộc khu đô thị Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Phương 1,1km)	5,06				5,06	Thôn Hồng Sơn, Kỳ Phương	3,38	3,38										
13	Dự án đầu tư XD công trình từ đường Khu tái định cư Kỳ Phương đến nhà máy nhiệt điện Vũng Áng III và khu công nghiệp phụ trợ, khu kinh tế Vũng Áng (Đoạn còn lại)	1,30				1,30	Kỳ Phương	0,09		0,09									Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
14	Đường trục ngang KĐT Kỳ Long - KCN đa ngành (giai đoạn 2)	0,20				0,20	Kỳ Thịnh	0,17	0,17										
15	Đường Tây Trinh	0,96				0,96	TDP Tây Trinh, Kỳ Trinh	0,83			0,83								
VI	Đất thủy lợi	29,21	6,52			22,69		8,31		8,31									
1	Dê ngăn mặn Eo bù đoạn từ cầu cũ thôn Tân Thắng đến thôn Tân Thành	5,20				5,20	Kỳ Ninh	1,87		1,87									
2	Hệ thống kênh tách nước phân tử cho các xã phía nam huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2 và 3 từ cầu Tây Yên - Hoà Lộc)	24,01	6,52			17,49	Kỳ Thịnh	6,44		6,44									Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017
VII	Đất công trình năng lượng	10,32	0,41			3,06		0,90		0,90									
1	XD Đường dây 500kV Vũng Áng- Quảng Trạch, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Mạch 3)	10,27	0,41			3,01	Kỳ Trinh, Kỳ Hưng, Kỳ Hoa	0,86				0,86							
2	XD Đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,05				0,05	Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh	0,04				0,04							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017
VIII	Đất chợ	0,30				0,30		0,25		0,25									
1	XD Chợ Kỳ Trinh	0,30				0,30	TDP Quyền Thượng, Kỳ Trinh	0,25				0,25							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017
IX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,80				7,80		2,73		2,35		0,38							
1	Nhà máy xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	5,00				5,00	Kỳ Hưng	0,38		0,38									
2	Hệ thống thu gom xử lý nước thải KKT Vũng Áng (giai đoạn 1)	2,80				2,80	Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Phương	2,35		2,35									Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
X	Đất ở tại nông thôn	5,38	2,68			2,70	4,51			1,73		2,78				
1	Xen dân đất ở	0,10				0,10	0,08					0,08				
2	Khu dân cư Hội Xá	2,00	1,50			0,50	1,68					1,68				
3	Xen dân đất ở	0,17	0,17				0,14					0,14				
4	Khu dân cư Mang Tang (gd 2)	0,30	0,30				0,25					0,25				
5	Đất ở nông thôn	0,50				0,50	0,42					0,42				
6	Đất ở nông thôn	0,25				0,25	0,21					0,21				
7	Đất ở nông thôn	0,75				0,75	0,63					0,63				
8	Đất ở nông thôn	0,41	0,41				0,34				0,34					
9	Đất ở nông thôn	0,90	0,30			0,60	0,76			0,76						
XI	Đất ở tại đô thị	29,41	18,34			11,07	26,61			3,01		23,60				
1	Đất ở đô thị	0,10				0,10	0,08					0,08				
2	Đất ở đô thị	0,20				0,20	0,17					0,17				
3	Đất ở đô thị (dự phòng)	1,00				1,00	0,84					0,84				
4	Đất ở đô thị	0,70				0,70	0,59					0,59				
5	Đất ở đô thị	0,10				0,10	0,08					0,08				
6	Đất ở đô thị (dự phòng)	1,00				1,00	0,84					0,84				
7	Đất ở đô thị	1,00				1,00	0,08					0,08				
8	Đất ở đô thị	0,86	0,40			0,46	0,72					0,72				
9	Đất ở đô thị	2,00	2,00				1,68					1,68				
10	Khu dân cư Cảnh Buồm	8,36	7,52			0,84	12,22					12,22				
11	Đất ở đô thị	1,00	1,00				0,84					0,84				

Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017

Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018

Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018

Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
12	Khu dân cư TDP 2	6,50	6,50				5,46				5,46					
13	Đất ở đô thị	0,96				Bàu Đả, Tô dân phố 2, Sông Trí	0,81			0,81						
14	Đất ở đô thị	0,92	0,92			Rộc Bàu, Sông Trí 1, Sông Trí	0,77			0,77						
15	Khu dân cư Nam bờ Sông Trí	4,71				Nam bờ Sông Trí, TDP Hưng Nhân, Sông Trí	1,43			1,43						
XII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,27					0,23				0,23					
1	Nhà văn hóa tổ dân phố	0,15				TDP Quyển Hành, Kỳ Trinh	0,13				0,13					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017
2	Nhà văn hóa khối phố	0,12				Khu phố 3, Sông Trí	0,10				0,10					
XIII	Đất cơ sở tôn giáo	5,00					0,38				0,38					
1	XD chùa Vĩnh Phúc và Trung tâm phát giáo thi xã Kỳ Anh	5,00				TDP Hồng Hải 1, Kỳ Phương	0,38			0,38						Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
XIV	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,50	2,25				3,78			3,78						
1	Mở rộng nghĩa trang Kỳ Hà	4,50	2,25			Thôn Nam Hà, Kỳ Hà	3,78			3,78						Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
55	Tổng B:	169,60	44,10	9,85			106,95	54,04	8,86	10,37	32,78	0,90				
81	Tổng A+B:	251,09	60,54	15,05			150,98	64,12	10,63	29,01	43,76	3,46				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.4. TỌNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THỦ HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN NGHĨ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Đất khác	Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Chiều dài pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			Doanh nghiệp	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019																
I	Đất khu công nghiệp	11,83	7,30			4,53		6,60					6,60			
1	QH các lô đất thuộc QH khu công nghiệp Gia Lách	11,83	7,30			4,53	Xã Xuân Viên	6,60					6,60		QĐ số 1164/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân	
I	Đất cụm công nghiệp	8,20				8,20		6,00					6,00			
1	Cụm công nghiệp Xuân Lĩnh (thôn 2)	8,20				8,20	Xã Xuân Lĩnh	6,00					6,00		QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 của UBND tỉnh. V/v chấp thuận chủ trương đầu tư DA: Đầu tư, kinh doanh hạ tầng Cụm CN Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	
II	Đất giao thông	1,99	1,66			0,33		5,00					5,00			
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã Giang-Tiền (ĐH 26)	0,38	0,26			0,12	Xã Tiên Điền	1,00					1,00		Quyết định số 5254/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND huyện. Phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư XD công trình: Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Giang -Tiền	
2	Nâng cấp các tuyến đường nội thị, thị trấn Xuân An (đường Nguyễn Xi và đường Phan Duy Linh)	1,13	0,95			0,18	TT Xuân An	2,00					2,00		Văn bản số 7021/UBND-GT ngày 08/1/2018 của UBND tỉnh. V/v lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư DA xây dựng các tuyến đường nội thị của thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã Hải - Yên - Thanh	0,48	0,45			0,03	Xã Xuân Hải, xã Xuân Yên, xã Xuân Thành	2,00					2,00		Văn bản số 6684/UBND-GT ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh. V/v chủ trương đầu tư XD công trình giao thông liên xã Hải- Yên-Thanh, huyện Nghi Xuân	
III	Đất thủy lợi	2,80	1,50			1,30		1,32					1,32			
1	QH xử lý ngập úng vùng đất SX nông nghiệp khu công nghiệp Gia Lách	1,10	0,6			0,5	TT Xuân An	0,60					0,60		Văn bản số 186/UBND-GT ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh. V/v xử lý	
IV	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,70	0,90			0,8	1,00	10,00					5,00			
1	QH Trung tâm hành chính (Khối 8B và Khối 9)	6,00	5,00			1,00	TT Xuân An	10,00					5,00		QĐ số 6277/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện. Phê duyệt chủ trương đầu tư XD công trình. Trụ sở làm việc thị trấn Xuân An	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú			
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp					
IV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,36	0,10				32,00	32,00								Văn bản số 1405/UBND-QLĐA ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh, V/v xin chủ trương lập DA đầu tư Khu di tích Lịch sử-Văn hóa Nguyễn Công Trứ		
1	QH mở rộng khu di tích LS-VH Nguyễn Công Trứ	0,36	0,10				32,00	32,00										
V	Đất ở	4,80	2,00				5,00							5,00				
1	Khu dân cư NTM Song Long	4,80	2,00				5,00							5,00				
9	Tổng A	35,98	17,56				65,92	33,32		10,00	5,00		17,60					
B. Công trình, dự án thu hồi đất đã được HDND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																		
I	Đất khu công nghiệp	24,66	12,34				33,65			33,65								
1	Hà tầng KV thu hút khu công nghiệp Gia Lách	7,54	3,34				17,00			17,00							Văn bản số 95/HĐND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh quyết định chủ trương	
2	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	6,02	3,40				6,20			6,20								
3	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	5,70	2,75				10,45			10,45								
II	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	2,30	1,25				0,70			0,40			0,30				Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui	
1	Mở rộng trường THPT Nguyễn Công Trứ	0,25	0,25				0,40			0,40								
2	Mở rộng trường mầm non Xuân An	0,30					0,30			0,30							Quy hoạch nông thôn mới	
III	Đất cơ sở thể dục- thể thao	1,30					0,80			0,80								
1	Quy hoạch sân thể thao thôn Hới Thái	1,30					0,80			0,80							Quy hoạch nông thôn mới	
IV	Đất giao thông	54,35	36,46				57,00	48,00		7,50								
1	Đường giao thông liên xã Giang Viên (ĐH21)	1,40	0,80				0,70			0,70								
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thành	4,50	0,80				8,00			8,00								
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên - Linh	1,70	0,50				1,50			1,50								
4	Đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	1,00	0,50				6,00			6,00								
5	Đường giao thông nối QL1A đến bãi đỗ xe đến chợ cũ xã Xuân Hồng	0,60					0,80			0,80								
6	Dự án đường ven biển tỉnh Hà Tĩnh	45,15	34,36				40,00	40,00										

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp				
V	Đất thủy lợi	12,72		11,50			9,80	2,80	5,00	2,00						NO71	
1	Đê Hội thông giai đoạn 2	0,72				Xuân Hải, Xuân Phổ	7,00										
2	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (Giai đoạn 1) đoạn từ Km32+693,87 đến Km37+411,66 thuộc dự án Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn km27+00 đến Km37+411) từ xã Cỏ Dặm đến đê Đai Đông, xã Cường Giản	12,00		11,50		Xã Cường Giản	2,80	2,80								NO30 (bộ 1 lha ra khỏi KH, đưa vào KH 2018: 12ha)	NO71
VI	Đất chợ	2,10					11,00										
1	Mở rộng chợ Xuân An	0,10				TT Xuân An	1,00									NO71	
2	Mở rộng chợ Giang Định	2,00				TT Nghi Xuân	10,00									NO71	
VII	Đất công trình năng lượng	0,02	0,02				0,02									NO71	
1	Dĩ dơi đường dây điện trung áp	0,02	0,02			Xã Xuân Mỹ	0,02									NO71	
VIII	Đất ở tại nông thôn	2,75					1,60	1,40									
1	Quy hoạch đất ở đồng Nhà Cờ (thôn Trung Vân)	0,25				Xã Xuân Hải	0,20				0,20					Quy hoạch chi tiết xen dân cư (tỷ lệ 1/500)	NO88
		0,20				Thôn Yên Thông, xã Xuân Yên	0,10										
		0,50				Thôn Trường Thành, xã Xuân Trường	0,30										
		0,50				Thôn Đại Đông, xã Cường Giản	0,30										
2	Quy hoạch tái định cư và khu dân cư dự án xây dựng Tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	0,30				Thôn Trung Vân, xã Xuân Hải	0,20	0,20								NO88	
		1,00				Thôn Thanh Vân, Thành Yên, xã Xuân Thành	0,50										
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,00					1,00				1,00						
1	Quy hoạch nghĩa trang tại Vĩnh Lạc (xóm Hội Thành)	4,00				Xã Xuân Hội	1,00				1,00					NO71	
X	Đất cơ sở tôn giáo	4,00					2,92										
1	Mở rộng và tôn tạo đình hát, chùa Diên Phúc (thôn Cát Thủy)	4,00				Xã Xuân Viên	2,92									NO71	
21	Tổng B	106,45	49,07	16,31			118,49	52,20	46,15	3,90	2,30	13,94					
30	Tổng A + B: 30 công trình	142,43	66,63	16,31			184,41	85,52	46,15	13,90	7,30	31,54					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.5. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10) + ... + (14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất cum công nghiệp	0,98	0,98					4,80					4,80		
1	Cum công nghiệp Phú Việt	0,98	0,98				Xã Phú Việt	4,80					4,80	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm sinh học nông nghiệp	
II	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,27	0,17			0,10		0,43					0,43		
1	Mở rộng trường tiểu học	0,17	0,17				Thôn Liên Hương, xã Thạch Đài	0,27					0,27	Tờ trình số: 169/TT-UBND ngày 19/9/2018. Về việc mở rộng khuôn viên trường Tiểu học xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	
2	Mở rộng trường mầm non	0,10				0,10	Thôn Sầm Lộc, xã Tương Sơn	0,16					0,16	Tờ trình số: 68/TT-UBND ngày 18/10/2018. Về việc đề nghị mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Tương Sơn, huyện Thạch Hà	
III	Đất giao thông	9,90	4,49			5,41		292,92	150,00	125,40	15,60	1,92			
1	Mở rộng đường giao thông từ ngõ ông Hạnh đến ông Thi thôn Sơn Tiên	0,25	0,10			0,15	Thôn Sơn Hà, Sơn Tiên, xã Thạch Sơn	0,17					0,17	Tờ trình số: 67/TT-UBND ngày 08/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn xã Thạch Sơn.	
2	Mở rộng đường từ ngõ ông Dê thôn Sơn Hà di thôn Đình Hàn	0,30	0,10			0,20	Thôn Sơn Hà, Đình Hàn, xã Thạch Sơn	0,20					0,20	Tờ trình số: 67/TT-UBND ngày 08/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn xã Thạch Sơn.	
3	Đường giao thông thuộc dự án Đập Dơi	0,06				0,06	Thôn Thống Nhất, Xã Nam Hương	0,50					0,50	Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán công trình Phục hồi, nâng cấp hệ thống thủy lợi 3 xã phía Tây Nam huyện Thạch Hà	
4	Mở rộng đường nối đồng tại các khu vực: Đồng Tráp, Đồng Trước, Đồng Con Sinh, Đồng Cầu Quanh (Dự án AFD)	0,29	0,29				Xã Thạch Ngọc	0,05					0,05		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Trên..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
5	Dự án đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Trương đến QL 1B	2,40	2,00			0,40	1,00						1,00		Công văn số 117/HEND ngày 17/4/2017 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án Khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện Đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án	
6	Dự án cải thiện CSHT cho các xã chịu ảnh hưởng bởi dự án mỏ sắt Thạch Khê thực hiện đề án 946- giai đoạn 2	2,50				2,50	200,00	150,00	42,40	7,60					Quyết định số: 2969/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường huyện lộ DH, 102 (thị trấn Thạch Hà-Thạch Hương), đoạn từ Km3+100-Km9+200, huyện Thạch Hà.	
7	Dự án nâng cấp mở rộng đường huyện lộ DH 102	3,10	1,50			1,60	43,00	35,00	35,00	8,00					Quyết định số: 123/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư XDCT nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã phục vụ dân sinh, sản xuất, chăn nuôi xã Thạch Vĩnh và huyện liên xã LX05, huyện Thạch Hà.	
8	Dự án nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã 0.5 (LX.05)	0,50				0,50	35,00	35,00	35,00						Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường vào các khu sản xuất, chăn nuôi tập trung phía Tây Nam xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà.	
9	Dự án đường vào khu sản xuất tập trung xã Thạch Xuân	0,50	0,50			Xã Thạch Xuân	13,00	13,00	13,00							
IV	Đất thủy lợi	22,36	5,16			17,20	25,51		25,50				0,01			
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và TBCC bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven hồ Bộc Nguyễn (gd2)	22,30	5,10			Xã Nam Hương, xã Thạch Diên	25,50		25,5						Công văn số 4490/UBND-XD1 ngày 31/7/2018 về việc thực hiện Thông báo số 46/TB-HEND, ngày 09/7/2018 về bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven Hồ Bộc Nguyễn.	
2	Mương nội đồng, đồng Trạp	0,06	0,06			Đồng Trạp, xã Thạch Ngọc	0,01						0,01			
V	Đất công trình năng lượng	0,20	0,20			Bắc Sơn, Thạch Bàn, Thạch Hương, Thạch Khê, Thạch Diên, Thạch Vĩnh, Thị trấn Thạch Hà, Thạch Hội, Phú Việt, Thạch Trì, Thạch Lạc	0,29						0,29			
1	Công trình xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,14	0,14				0,2							0,2	Văn bản số 1847/PCHT-QLĐT ngày 20/11/2018.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã....)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	Công trình xây dựng DZ, TBA chống qua tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,06	0,06				Thạch Hội, Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Trí, Thạch Hải, Thạch Ngọc, Thạch Lâm, Thạch Đài	0,09						0,09	Văn bản số 1847/PCHT-QJĐT ngày 20/11/2018.	
VI	Đất ở nông thôn	26,74	24,02			2,72		30,56			2,50	28,06				
1	Đất ở nông thôn	1,39	1,39				Thôn Thanh Mỹ, thôn Hương Lộc, xã Thạch Thanh	1,90				1,90				
2	Đất ở nông thôn	1,00	1,00				Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân	0,80				0,80				
3	Đất ở nông thôn	3,20	2,00			1,20	Thôn Trung Lạc, thôn Hòa Lạc, xã Thạch Lạc	0,39				0,39				
4	Đất ở nông thôn (đầu giá, cấp quyền)	2,17	2,17				Thôn Nam Bình, thôn Liên Hương, xã Thạch Đài	2,17				2,17				
5	Đất ở nông thôn (đầu giá quyền sử dụng đất)	2,50	2,50				Đông Lăng thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài	2,50			2,50					
6	Đất ở nông thôn vùng Ngô Kiều, Đông Bang	0,60	0,60				Thôn Nam Thái, thôn Liên Quý, xã Thạch Hội	0,62				0,62				
7	Đất ở nông thôn vùng Nhà Trao	2,00	2,00				Thôn Vĩnh Trung, Vĩnh An, xã Thạch Vinh	2,00				2,00				
8	Đất ở nông thôn khu vực HL3	0,60	0,60				Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn	1,20				1,20				
9	Đảm dân thôn Đông Văn	0,12				0,12	Thôn Đông Văn, xã Thạch Văn	0,15				0,15				
10	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Thôn Đại Hải, xã Thạch Hải	0,50				0,5				
11	Đất ở nông thôn	2,00	2,00				Thôn Đông Tân, thôn Tiên Bộ, xã Thạch Tân	3,50				3,50				
12	Đất ở nông thôn	0,25	0,25				Thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn	0,25				0,25				
13	Đất ở nông thôn xứ đồng Hạ Lâm	0,15	0,15				Thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	1,50				1,50				
14	Đất ở nông thôn	1,10	1,10				Thôn Hà Thanh, thôn Sâm Lộc, thôn Bắc Bình xã Tương Sơn	1,75				1,75				
15	Đất ở nông thôn	0,20				0,20	Thôn Phú Sơn, xã Tương Sơn	0,32				0,32				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
16	Đất ở nông thôn	1,60	1,60				1,60									
17	Đất ở nông thôn	0,70	0,70				0,80									
18	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				0,65									
19	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				0,70									
20	Đất ở nông thôn	1,00	1,00				1,40									
21	Đất ở nông thôn	0,51	0,51				2,30									
22	Đất ở nông thôn	1,50	1,50				1,50									
23	Đất ở nông thôn	0,90					0,05									
24	Đất ở nông thôn	1,20	1,20				0,15									
25	Đất ở nông thôn (đầu giá)	0,50	0,50				0,60									
26	Đất ở nông thôn	0,55	0,55				0,90									
27	Đất ở nông thôn	0,30	0,30				0,36									
VIII	Đất ở đô thị	2,30	2,30				2,39									
1	Quy hoạch đất ở khu đô thị Bắc thị trấn (Đông Xối, Đông Mỏ Diêu)	2,30	2,30				2,39									
44	Tổng A	62,75	37,32				356,90	150,00	150,90	18,10	32,81	5,09				
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Ngày Quyết-HĐND và số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
I	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,24	1,04				1,48									
1	Nhà văn hóa thôn	0,20					0,24									
2	Nhà văn hóa thôn	0,10	0,10				0,12									

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
3	Nhà văn hóa thôn	0,24	0,24				Thôn Liên Phố, xã Thạch Hội	0,29				0,29			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Nhà văn hóa thôn	0,30	0,30				Thôn Trung Phú Thạch Thăng	0,36				0,36			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Nhà văn hóa thôn	0,05	0,05				Thôn Cao Thăng Thạch Thăng	0,06				0,06			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Nhà văn hóa thôn	0,05	0,05				Thôn Thái Sơn Thạch Thăng	0,06				0,06			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20				Thôn Vĩnh An, xã Thạch Vĩnh	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Nhà văn hóa thôn	0,10	0,10				Thôn Tri Lễ, xã Thạch Kênh	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		1,25	0,75					1,49				1,49				
1	Mở rộng trường mầm non	0,08	0,08				Thạch Bàn	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Mở rộng trường mầm non	0,50					Thôn Đan Trung Thạch Long	0,60				0,60			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Mở rộng trường tiểu học	0,67	0,67				Thạch Long	0,80				0,80			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
III Đất cơ sở thể dục thể thao		3,29	1,83	0,43				2,20				2,20				
1	Sân thể thao	1,00	1,00				Thôn Chi Lưu Thạch Kênh	1,19				1,19			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Sân thể thao	0,50	0,50				Thôn Trung Lạc Thạch Lạc	0,60				0,60			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Sân thể thao	1,36	0,33				Thôn Tân Hợp, Sông Hải, xã Thạch Sơn	0,39				0,39			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Sân thể thao	0,43		0,43			Thôn Tân Sơn, xã Nam Hương	0,02				0,02			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
IV Đất giao thông		6,05	4,00					6,99				6,17				
1	Nâng cấp đường liên xã	0,23					Thạch Lưu, Thạch Đài	0,16			0,16				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Tiểu dự án thành phần khác phục, sửa chữa đường vào trung tâm các xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc, Thạch Đài	1,12					Thạch Đài, Thạch Hương	0,66		0,66					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Đường vào chôn nuôi tập trung kết hợp đường giao thông nội đồng xã Thạch Liên	1,30	1,30				Thạch Liên	1,55				1,55			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Đường Giao Thông Thạch Long, Phú Việt	0,20					Thôn Đan Trung Thạch Long	0,40				0,40			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Mở rộng đường Thôn Đình Hàn đi Thạch Kênh	0,75	0,55				Thạch Sơn	1,06				1,06			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Đường vào khu chôn nuôi tập trung	0,95	0,65				Thạch Xuân	1,38				1,38			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	QH đường Thanh Niên nần tuyến	1,50	1,50				TT Thạch Hà	1,79				1,79			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)					Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác	Đất			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
V	Đất thu lợi	4,20	0,82				3,38	2,44								
1	Nạo vét hồ Mu Ri	1,00	0,50				0,50	0,67								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
2	Nâng cấp mở rộng đê Hữu Phú đoạn từ cầu Thạch Đông đến núi Nam giới	0,80					0,80	0,19								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
3	Tiểu dự án thành phần khác phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Hữu Nghiên huyện Thạch Hà	0,80	0,32				0,48	0,89		0,89						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
4	Nâng cấp hồ đá đen	0,60					0,60	0,30		0,3						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
5	Mở rộng nâng cấp đê Hữu Phú	1,00					1,00	0,40					0,40			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
VI	Đất công trình năng lượng	0,13	0,07				0,06	0,32					0,30			
1	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01					0,01					0,01			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
2	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01					0,01					0,01			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
3	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã phía tây, phía đông huyện Thạch Hà	0,11	0,05				0,06	0,30					0,30			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,00					1,00	0,05					0,05			
1	Điểm tập đất lo xử lý chất rắn sinh hoạt xã Thạch Trì, xã Thạch Lạc	1,00					1,00	0,05					0,05			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND
VIII	Đất ở nông thôn	17,45	10,33				7,12	25,86					25,86			
1	Đất ở nông thôn	0,09					0,09	0,14					0,14			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
2	Đất ở nông thôn	0,08					0,08	0,19					0,19			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
3	Đất ở nông thôn	0,09					0,09	0,11					0,11			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
4	Đất ở nông thôn	0,18					0,18	0,05					0,05			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
5	Đất ở nông thôn	0,32					0,32	0,10					0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
6	Đất ở nông thôn	0,16	0,10				0,06	2,08					2,08			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
7	Đất ở nông thôn (xen đầm các thôn)	0,15					0,15	0,27					0,27			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
8	Đất ở nông thôn (đầu giá các nhà văn hóa không còn sử dụng)	0,20					0,20	0,10					0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
9	Đất ở nông thôn	0,25					0,25	0,10					0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
10	Xen đầm đất ở	0,10					0,10	0,05					0,05			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
11	Đất ở nông thôn	0,60	0,50				0,10	0,61					0,61			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)					Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác	NS TW			NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
12	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Liên Hải, xã Thạch Hải	0,22				0,22			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	QH đất ở 2 dãy dọc đường tỉnh lộ 3 (phía tây)	1,00				1,00	Từ QL 15 đến quán anh Long Kinh thôn Đông Giang, Thạch Khê	1,19				1,19			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
14	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				Thôn Hòa Lạc Thạch Lạc	1,07				1,07			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
15	Đất ở nông thôn	0,14				0,14	Thôn Bắc Lạc, xã Thạch Lạc	2,98				2,98			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	Đất ở nông thôn	0,17				0,17	Thôn Kỳ Các, xã Thạch Lâm	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
17	Đất ở nông thôn	0,50	0,50				Thôn Nam Giang, Thạch Long	0,60				0,60			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
18	Đất ở nông thôn	0,36	0,36				Đông Mụ Gát, Thôn Lợc Yên, Thạch Lưu	0,43				0,43			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
19	Đất ở nông thôn	0,05	0,02			0,03	Thôn Trung Phú, xã Thạch Thăng	0,14				0,14			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
20	Đất ở nông thôn	0,10	0,07			0,03	Thôn Cao Thăng, xã Thạch Thăng	0,86				0,86			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
21	Đất ở nông thôn	0,06	0,04			0,02	Thôn Nam Thăng, xã Thạch Thăng	0,54				0,54			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
22	Đất ở nông thôn	0,07	0,05			0,02	Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thăng	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
23	Đất ở nông thôn	0,06	0,04			0,02	Thôn Hòa Bình, xã Thạch Thăng	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
24	Đất ở nông thôn	0,06				0,06	Thôn Phúc Lạc, xã Thạch Thanh	0,01				0,01			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
25	Đất ở nông thôn	0,18	0,18				Thôn Vinh Mới, xã Thạch Tiến	0,21				0,21			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
26	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Lôi Ao, thôn Trần Phú, xã Thạch Trì	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
27	Đất ở nông thôn	0,06				0,06	Ngo Tứ, thôn Bắc Trì, xã Thạch Trì	0,07				0,07			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
28	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				Thôn Nam Vân, xã Thạch Vân	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
29	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Thôn Trung Vân, xã Thạch Vân	0,60				0,60			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
30	Đất ở nông thôn	0,24	0,24				Thôn Phú Sơn, xã Tương Sơn	0,29				0,29			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
31	Đất ở nông thôn	0,07	0,07				Thôn Việt Yên Nam Hương	0,08				0,08			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
32	Đất ở nông thôn	0,06	0,06				Thôn Hòa Bình Nam Hương	0,07				0,07			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
33	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Tây Hương Nam Hương	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
34	Đất ở nông thôn	0,11	0,11				Thôn Thông Nhất Nam Hương	0,13				0,13			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
35	Đất ở nông thôn	0,09	0,09				Thôn Yên Thượng Nam Hương	0,11				0,11			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
36	Đất ở nông thôn	0,60				0,60	Thôn Yên Thượng Nam Hương	0,50				0,50			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
37	Đất ở nông thôn	0,17	0,06			0,11	Thôn Ngọc Hà, thôn Khe Giao II và thôn Trung Tâm Ngọc Sơn	0,16				0,16			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
38	Đất ở nông thôn	0,30	0,05			0,25	3 vung khe Trung Miếu, thôn Tân Phong, xã Thạch Bản	0,25				0,25			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
39	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Cù Vai, xã Thạch Đài	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
40	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Nhà văn hóa Liên Hương cũ Thạch Đài	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
41	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Trung Long Thạch Điền	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
42	Đất ở nông thôn	0,20	0,09			0,11	Hỏi 6, Hoan Thạch Đình	0,41				0,41			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
43	Đất ở nông thôn	0,08	0,08				Anh Mậu Huân, thôn Tân Hương Thạch Khê	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
44	Đất ở nông thôn	0,11	0,11				Tường THPT, thôn Tây Hồ Thạch Khê	0,13				0,13			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
45	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Đồng mương Khai Thạch Lạc	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
46	Đất ở nông thôn	0,18	0,18				Đồng Vung, thôn Lộc Ân Thạch Lưu	0,21				0,21			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
47	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Thôn Ngọc Sơn Thạch Ngọc	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
48	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Đình Hàn Thạch Sơn	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
49	Đất ở nông thôn	0,03	0,03				Vùng Kè Vét Thạch Tiên	0,04				0,04			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
50	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Thôn Hương Xá Thạch Vĩnh	0,12				0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	
51	Đất ở nông thôn	0,15	0,15				Thôn Thiên Thai Thạch Vĩnh	0,18				0,18			Nghị quyết số 71/NQ-HBND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
52	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				0,24				0,24				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
53	Đất ở nông thôn	2,20	2,00		0,20	Thôn Nam Giang, xã Thạch Long	2,39				2,39				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
54	Đất ở nông thôn	0,70	0,50		0,20	Thôn Trầm Đền, thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn	0,60				0,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
55	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Thôn Trì Khê, xã Thạch Sơn	0,24				0,24				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
56	Đất ở nông thôn	0,86	0,86			Thôn Thanh Mỹ, xã Thạch Thanh	1,03				1,03				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
57	Đất ở nông thôn	0,50	0,40		0,10	Thôn Phúc Lạc, xã Thạch Thanh	0,64				0,64				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
58	Đất ở nông thôn	0,80	0,50		0,30	Thôn Tân Thành, xã Thạch Xuân	0,60				0,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
59	Đất ở nông thôn	0,06			0,06	Thôn Đại Long, xã Thạch Ngọc	0,11				0,11				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
60	Đất ở nông thôn	0,10			0,10	Thôn Hòa Bình, xã Nam Hương	0,12				0,12				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
61	Đất ở nông thôn	0,15			0,15	Thôn Thống Nhất, xã Nam Hương	0,18				0,18				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
62	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Thôn Thống Nhất, xã Thạch Đài	0,83				0,83				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
63	Đất ở nông thôn	0,40			0,40	Thôn Liên Hải, xã Thạch Hải	0,48				0,48				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
64	Đất ở nông thôn (xen đầm)	0,53	0,19		0,34	Thôn Chi Lưu, Trì Lê, Thượng Nguyễn, xã Thạch Kênh	0,23				0,23				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
65	Đất ở nông thôn	0,03			0,03	Thôn Trưa, xã Thạch Tiên	0,04				0,04				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
66	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thanh Giang, xã Thạch Thanh	0,12				0,12				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
67	Đất ở nông thôn	0,60	0,60			thôn Đông Hà 1, xã Thạch Long	0,72				0,72				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
IX	Đất ở đô thị	2,00	2,00				2,39				2,39					
1	Đất ở đô thị	1,50	1,50			TDP 9 TT Thạch Hà	1,79				1,79				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Đất ở đô thị	0,50	0,50			vùng đổi diện Bệnh viện tuyến 2 Quốc lộ 1A, Tò dân phố 9 TT Thạch Hà	0,60				0,60				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
X	Đất cơ sở tôn giáo	0,35	0,35				0,02				0,02					
1	Mở rộng chùa Quỳnh Viên	0,35	0,35			Núi Nam dưới thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	0,02				0,02				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
XI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10	0,10				0,12					0,12				
I	Mở rộng nghĩa trang	0,10	0,10			Tây Sơn đập Mụ Bùa Thạch Đình	0,12					0,12				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
102	Tổng B	37,06	20,94	0,78		15,34	43,36		1,85	0,18	41,03	0,30				
146	Tổng A+B	99,81	58,26	0,78		40,77	400,26	150,00	152,75	18,28	73,84	5,39				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.6. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN CẨM XUYẾN

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bởi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Doanh nghiệp	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
1	Đất phi nông nghiệp	412,75	84,38	20,80		307,57		308,83				1,32	14,02	293,49	
1.1	Đất cụm công nghiệp	7,00	7,00					8,35						8,35	
1	Cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	7,00	7,00					8,35						8,35	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2015
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	37,10	2,29			34,81		4,51		1,32	1,11	2,08			
1.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,90	0,90					1,07			1,07				
1	Quy hoạch Trường tiểu học	0,60	0,60					0,72			0,72				Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 09/09/2018 của UBND huyện về việc giới thiệu chủ trương đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường học các xã Cẩm Quan, Cẩm Trung huyện Cẩm Xuyên.
2	Mở rộng trường Mầm non	0,30	0,30					0,36			0,36				Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm khảo sát, lập quy hoạch xây dựng mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên
1.2.2	Đất giao thông	1,20	1,09			0,11		1,36			1,32	0,04			
1	Mở rộng tuyến đường DH 127 (đoạn từ QL 1A đến đường DH 134)	1,00	0,99			0,01	Cẩm Thịnh	1,20			1,20				Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 127 (đoạn từ QL1A đến đường DH 134, xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khả toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
2	Xây dựng công trình Cầu Hời và đường vào trường học thị trấn Thiên Cẩm	0,15	0,10				0,12				0,12			Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 21/09/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Cầu Hời và đường vào trường học, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	
3	Mở rộng cầu Lech	0,05					0,04				0,04				
1,2,3	Đất công trình năng lượng	35,00	0,30				2,08				2,08			Quyết định số 2875/QĐ-BCT ngày 15/8/2018 của Bộ công thương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (bổ sung Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng, công suất 29MW/p và phưng an đầu nối vào hệ thống điện quốc gia)	
1	Nhà máy điện mặt trời xã Cẩm Hưng	34,50					1,73				1,73			Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án cấp điện nông thôn địa bàn khó khăn tỉnh Hà Tĩnh.	
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia	0,50	0,30				0,36				0,36				
1,3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10					0,12				0,12				
1	Bãi tập kết rác thải	0,10					0,12				0,12				
1,4	Đất ở tại nông thôn	12,50	5,40				8,74				8,74				
1	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50				0,60				0,60			Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 11/04/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư các thôn xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên	
2	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,15				0,18				0,18			Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 03/07/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Thống Nhất, thôn Ai Quốc, thôn Tân Duệ, thôn Quang Trung, xã Cẩm Duệ.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã, ...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
3	Đất ở tại nông thôn	0,12				0,12	Thôn Nam Thành, Bắc Thành, Trung Đông, Liên Hương, xã Cẩm Dương	0,14				0,14		Quyết định số 6626/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất phân lô đất ở dân cư thôn Nam Thành, thôn Bắc Thành, thôn Trung Đông và thôn Liên Hương, xã Cẩm Dương.	
4	Đất ở tại nông thôn	0,10				0,10	Thôn Trung Đông, xã Cẩm Dương	0,12				0,12		Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân lô đất ở vùng đường Nam Thành đi Liên Hương, xã Cẩm Dương.	
5	Đất ở tại nông thôn	0,10				0,10	Thôn Nam Thành, xã Cẩm Dương	0,12				0,12		Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Cẩm Đông, thôn Trung Tiến, thôn Xuân Hạ, thôn Hoa Xuân, Đông Xuân, Nam Xuân, xã Cẩm Hà.	
6	Đất ở tại nông thôn	0,40				0,40	Thôn Nguyễn Đồi, Trung Thắng, Thanh Xuân, Nam Xuân, Trung Tiến, Đông Xuân, Xuân Hạ, xã Cẩm Hà	0,48				0,48		Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư các thôn Đại Hòa, thôn Bắc Hòa, thôn Quý Hòa, thôn Mỹ Hòa và thôn Phú Hòa xã Cẩm Hòa	
7	Đất ở tại nông thôn (xen đầm)	0,32				0,32	Thôn Nhân Hòa, Quý Hòa, xã Cẩm Hòa	0,24				0,24		Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư các thôn Đại Hòa, thôn Bắc Hòa, thôn Quý Hòa, thôn Mỹ Hòa và thôn Phú Hòa xã Cẩm Hòa	
8	Đất ở tại nông thôn	0,80				0,80	Thôn Phú Hòa, Bắc Hòa, Nhân Hòa, Mỹ Hòa, Quý Hòa, Đại Hòa, xã Cẩm Hòa	0,48				0,48		Quyết định số 5752/QĐ-UBND ngày 16/09/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất phân lô đất ở dân cư tại thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7 xã Cẩm Huy.	
9	Đất ở tại nông thôn	0,70				0,20	Thôn 1, 3, 4, 5, 6, 7, xã Cẩm Huy	0,24				0,24			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
10	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12				0,14					0,14		Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư Thôn Quang Trung 1, Quang Trung 2, thôn Đình Phùng, thôn Trần Phú, thôn Trung Doái, xã Cẩm Lạc	
11	Đất ở tại nông thôn	0,22				Thôn Đình Phùng, Quang Trung 2, Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	0,26					0,26		Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư Thôn Quang Trung 1, Quang Trung 2, thôn Đình Phùng, thôn Trần Phú, thôn Trung Doái, xã Cẩm Lạc	
12	Đất ở tại nông thôn	0,65	0,10			Thôn Đình Hồ, Yên Lạc, Hưng Đạo, Trần Phú, Trung Doái, Quang Trung 1, Nam Văn, Lạc Thọ, Nam Hà, Quang Trung 2, Đình Phùng, xã Cẩm Lạc	0,12					0,12		Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 06/08/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư xã Cẩm Lạc	
13	Đất ở tại nông thôn	0,23	0,10			Thôn Minh Lộc, Trung Hà, xã Cẩm Lộc	0,12					0,12		Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng phía tây tương Mắm non ở thôn 4, 5 và vùng Trọt Giếng thôn 8, xã Cẩm Lộc	
14	Đất ở tại nông thôn	0,55	0,29			Thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, xã Cẩm Minh	0,35					0,35		Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 29/06/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch xen ghép dân cư xã Cẩm Minh.	
15	Đất ở tại nông thôn	0,85	0,25			Thôn 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, xã Cẩm Mỹ	0,82					0,82		Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 25/07/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 5, thôn 6, thôn Mỹ Trung, thôn Mỹ Lâm, thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên.	
16	Đất ở tại nông thôn	0,60				Thôn Tây Nguyên, Nam Yên, Yên Thành, Nam Thành, Tiến Hưng, Hà Bắc, Trung Bá, Tây Đông, Đông Khê, xã Cẩm Nam	0,36					0,36		Quyết định số 7390/QĐ-UBND ngày 10/08/2015 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng phân lô đất ở dân cư các thôn Trung Bình Bá, thôn Tây Đông, thôn Hà Bắc, thôn Nam Thành, thôn Yên Thành, thôn Tiến Hưng, xã Cẩm Nam, huyện Cẩm Xuyên.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
17	Đất ở tại nông thôn	0,04	0,04				Thôn Tiến Hưng, xã Cẩm Nam	0,05					0,05		Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Tiến Hưng, thôn Tây Nguyên, xã Cẩm Nam, huyện Cẩm Xuyên.	
18	Đất ở tại nông thôn	0,40					Thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng	0,05					0,05		Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 08/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên.	
19	Đất ở tại nông thôn	0,45	0,25				Thôn 3, 4, 5, 6, 7 xã Cẩm Phúc	0,30					0,30		Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Xuyên.	
20	Đất ở tại nông thôn	0,80	0,30				Thôn 11, 6, 8, 9, 3, xã Cẩm Quan	0,36					0,36		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 21/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 11 xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên.	
21	Đất ở tại nông thôn	0,60	0,30				Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, xã Cẩm Quang	0,36					0,36		Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/15/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 10 xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên.	
22	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05				Thôn 3, xã Cẩm Sơn	0,06					0,06		Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 08/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn An Sơn, thôn Lĩnh Sơn, xã Cẩm Sơn.	
23	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50				Thôn Phúc Sơn, Thọ Sơn, xã Cẩm Sơn	0,60					0,60		Quyết định số 3984/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn An Sơn, thôn Thọ Sơn, thôn Lĩnh Sơn, xã Cẩm Sơn	
24	Đất ở tại nông thôn	0,55	0,30				Thôn Bộc Nguyễn, Na Trung, Đại Tăng, xã Cẩm Thạch	0,36					0,36		Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/08/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Bộc Nguyễn, thôn Xuân Lâu, thôn Na Trung, thôn Cẩm Đông, thôn Mỹ Thành, thôn Đại Tăng, xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
25	Đất ở tại nông thôn	0,85	0,25			0,60	0,30					0,30			Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 20/09/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Hưng Mỹ, thôn Đông Mỹ, thôn Tân Vinh Cầu, thôn Đông Nam Lộ, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên.	
26	Đất ở tại nông thôn	0,90	0,90				1,07					1,07			Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 2, thôn 6, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên.	
27	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				0,36					0,36			Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 17/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Đông Hà, Đông Vinh, Tân Trung, Tam Đông, Ngũ Quế, xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên.	
28	Đất ở tại nông thôn	0,60	0,10			0,50	0,12					0,12			Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Yên Giang, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Lạc, thôn Yên Quý xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên.	
1,5	Đất ở tại đô thị	349,19	68,03	20,80		260,36	284,78					1,73	283,06		Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất khu dân cư tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
1	Đất ở tại đô thị	0,70	0,30			0,40	0,36					0,36			Quyết định số 5522/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tại định cư tổ dân phố 11, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
2	Đất ở tại đô thị	0,27	0,20			0,07	0,24					0,24			Quyết định số 7799/QĐ-UBND ngày 21/09/2015 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng phân lô đất ở dân cư các TDP9, TDP 13, TDP 16, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
3	Đất ở tại đô thị (ven sông Hới)	16,50	16,50				19,68						19,68			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
4	Đất ở tại đô thị	0,30	0,30				0,36				0,36		Quyết định số 6273/QĐ-UBND ngày 07/1/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất dân cư khu Bàn Rầy và Trọt Nước tổ dân phố Trần Phú, khu Nương Lành tổ dân phố Yên Thọ, khu Nương Rao tổ dân phố Liên Phương và khu Bãi Cháy tổ dân phố Yên Hà, thị trấn Cẩm Xuyên.		
5	Đất ở tại đô thị	0,60	0,60			TT Thiên Cẩm	0,72				0,72		Quyết định số 4760/QĐ-UBND ngày 14/09/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất ở dân cư các tổ dân phố Nhân Hòa, Tân Phú, Tiên Sầm, Hoàng Hoa, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.		
6	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư tổ dân phố Trần Phú, và tái định cư	5,08	0,13			Thôn Trần Phú, Yên Thọ, thị trấn Thiên Cẩm	6,06				6,06		Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/03/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng Đông Dung, thôn Trần Phú, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.		
7	Đất ở tại đô thị	0,08				Thôn Trần Phú, TT Thiên Cẩm	0,06				0,06		Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/03/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng Đông Dung, thôn Trần Phú, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.		
8	Khu đô thị TMĐVDL Thiên Cẩm	325,66	50,00	20,80		TT Thiên Cẩm	257,32				257,32				
1,6	Đất cơ sở tôn giáo	4,80					0,05				0,05				
1	Mở rộng khuôn viên chùa Thương Đăng	4,80				Thôn Tân Duệ, xã Cẩm Duệ	0,05				0,05				
1,7	Đất sinh hoạt công đồng	2,06	1,66				2,28				2,28				
1	QH nhà văn hoá	0,10				Thôn Đông Châu, xã Cẩm Bình	0,12				0,12			Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018-2020.	
2	QH nhà văn hoá	0,80	0,80			Thôn Thống Nhất, xã Cẩm Duệ	0,95				0,95				
3	QH nhà văn hoá	0,36	0,36			Thôn Tiên Thắng, xã Cẩm Hà	0,43				0,43				
4	QH nhà văn hoá	0,30				Thôn Hưng Đạo, thôn Trần Phú, xã Cẩm Lạc	0,18				0,18				
5	QH nhà văn hoá	0,25	0,25			Thôn 2.3, xã Cẩm Mỹ	0,30				0,30				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
6	QH nhà văn hoá	0,25	0,25				Thôn 2,5 xã Cẩm Phúc	0,30						0,30			
52	Tổng	412,75	84,38	20,80		307,57		308,83				1,32	14,02	293,49			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Nghị Quyết-HĐND và số 88/Nghị Quyết-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																	
1	Đất phi nông nghiệp	129,43	36,04	5,00		88,39		140,98			12,51	2,56	35,05	90,86			
1,1	Đất cụm công nghiệp	5,00		5,00				0,25						0,25			
1	Cụm công nghiệp Cẩm Nhung	5,00		5,00			Thôn Nam Hải, xã Cẩm Nhung	0,25						0,25			Nghị Quyết 71
1,2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	96,34	16,20			80,14		110,28			12,51	2,56	11,27	83,93			
1,2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,50				0,50		0,60					0,60				
1	Quy hoạch tương Đài liệt sỹ	0,50				0,50	Thôn Yên Thọ, thị trấn Thiên Cẩm	0,60					0,60				Nghị Quyết 71
1,2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,11	0,81			0,30		1,19					1,19				
1	Mở rộng Trường tiểu học	0,15				0,15	Thôn Trần Phú, xã Duệ	0,18					0,18				Nghị Quyết 71
2	Mở rộng Trường THCS	0,15				0,15	Thôn Trần Phú, xã Cẩm Duệ	0,05					0,05				Nghị Quyết 71
3	Mở rộng Trường Mầm non	0,30	0,30				Thôn Trung Thẳng, xã Cẩm Hà	0,36					0,36				Nghị Quyết 71
4	Mở rộng trường THCS	0,51	0,51				Thôn Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	0,61					0,61				Nghị Quyết 71
1,2.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,35	0,35					0,42					0,42				
1	Mở rộng sân vận động Trung tâm	0,35	0,35				Thôn Trường Xuân, xã Cẩm Thịnh	0,42					0,42				Nghị Quyết 88
1,2.4	Đất giao thông	16,35	7,07			9,28		15,67			4,64	2,09	8,94				
1	Cầu chèo Vực tại Km19+307 đường DT.551	1,75				1,75	Cẩm Duệ	2,09				2,09					Nghị Quyết 71
2	Đường Cẩm Duệ - Cẩm Thạch	1,00	0,50			0,50	Cẩm Duệ, Cẩm Thạch	1,19					1,19				Nghị Quyết 71
3	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh	5,94	4,16				Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Thịnh, Cẩm Phúc	4,96					4,96				Nghị Quyết 71
4	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Biền, Đoạn từ QL 8C đến đường Nguyễn Đình Liễn	1,05	0,50			0,55	Tổ dân phố 8,15, thị trấn Cẩm Xuyên	1,60					1,60				Nghị Quyết 88
5	Mở rộng đường Quang - Yên - Hòa	1,00	0,50			0,50	Cẩm Quang, Cẩm Yên, Cẩm Hòa	1,19					1,19				Nghị Quyết 71
6	Nâng cấp Quốc lộ 8C từ TTCX đi TT T Cẩm	5,61	1,41			4,20	TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm, xã Cẩm Phúc, xã Cẩm Thăng	4,64			4,64						Nghị Quyết 71

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khả toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
1.2.5	Đất thủy lợi	7,00	7,00				8,35		7,87	0,48					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hới Sóc - Cầu Nậy	6,60	6,60			Xã Cẩm Dương, Cẩm Hòa, Cẩm Yên, Cẩm Nam, Cẩm Phúc và TT Thiên Cẩm	7,87		7,87					Nghị Quyết 71	
2	Hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	0,40	0,40			Thôn Ngũ Phúc, xã Cẩm Vinh	0,48			0,48				Nghị Quyết 71	
1.2.6	Đất công trình năng lượng	70,93	0,87		70,06		83,93					83,93			
1	Chống quá tải lưới điện	1,14	0,13		1,01	Cẩm Bình, Cẩm Hòa, Cẩm Minh, Cẩm Sơn	1,10					1,10		Nghị Quyết 71	
2	Chống quá tải lưới điện	0,14	0,10		0,04	Cẩm Dương, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Trung	0,16					0,16		Nghị Quyết 71	
3	Xây dựng lưới điện trung hạ áp nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	1,10	0,61		0,49	Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm	0,95					0,95		Nghị Quyết 71	
4	Dự án xây dựng Nhà máy điện mặt trời	65,00			65,00	Xã Cẩm Hòa	77,53					77,53		Nghị Quyết 71	
5	Dường dây 110KV đấu nối vào nhà máy điện Mặt trời tại xã Cẩm Hòa	3,49			3,49	Các xã Cẩm Hưng, Cẩm Thăng, Cẩm Phúc, Cẩm Huy, Cẩm Yên, Cẩm Hòa	4,16					4,16		Nghị Quyết 88	
6	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,06	0,03		0,03	Các xã: Cẩm Thăng, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Quang, Cẩm Huy, Cẩm Hòa, Cẩm Dương và TT Cẩm Xuyên	0,04					0,04		Nghị Quyết 71	
1.2.7	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,10	0,10				0,12				0,12				
1	QH Bưu điện Thiên Cẩm	0,10	0,10			Thôn Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm	0,12				0,12			Nghị Quyết 71	
1.3	Đất ở tại nông thôn	14,91	12,21		2,70		16,07				16,07				
1	Đất ở tại nông thôn	0,36	0,25		0,11	Thôn Bình Minh, xã Cẩm Bình	0,30				0,30			Nghị Quyết 88	
2	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Trung Đông, xã Cẩm Dương	0,36				0,36			Nghị Quyết 71	
3	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Xuân Hạ, xã Cẩm Hà	0,36				0,36			Nghị Quyết 71	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
4	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,30			0,20	0,36					0,36			Nghị Quyết 88	
5	Đất ở tại nông thôn	0,74	0,60			0,14	0,72					0,72			Nghị Quyết 71	
6	Đất ở tại nông thôn	0,48	0,11			0,37	0,35					0,35			Nghị Quyết 71	
7	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 2, xã Cẩm Lĩnh	0,24					0,24			Nghị Quyết 71	
8	Đất ở tại nông thôn	0,26	0,26			Thôn 4, 5, xã Cẩm Lộc	0,31					0,31			Nghị Quyết 71	
9	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn 8, xã Cẩm Lộc	0,06					0,06			Nghị Quyết 71	
10	Đất ở tại nông thôn	0,06				Thôn 9, xã Cẩm Mỹ	0,07					0,07			Nghị Quyết 71	
11	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12			Thôn 6, xã Cẩm Mỹ	0,14					0,14			Nghị Quyết 71	
12	Đất ở tại nông thôn	0,60				Thôn Liên Thành, Tân Hải, Tân Định, Chùa, Hải Nam xã Cẩm Nhung	0,72					0,72			Nghị Quyết 71	
13	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,20			Thôn 2, xã Cẩm Phúc	0,24					0,24			Nghị Quyết 71	
14	Đất ở tại nông thôn chưa Thủy	0,05				Thôn 7, xã Cẩm Quang	0,06					0,06			Nghị Quyết 71	
15	Đất ở tại nông thôn	0,15				Thôn Thọ Sơn, An Sơn, Phúc Sơn, Thôn Lĩnh Sơn (Xen dăm dân cư)	0,18					0,18			Nghị Quyết 88	
16	Đất ở tại nông thôn Ngõ Ông Hương	0,13				Thôn Xuân Liêu, xã Cẩm Thạch	0,16					0,16			Nghị Quyết 71	
17	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Mỹ Thành, xã Cẩm Thạch	0,48					0,48			Nghị Quyết 71	
18	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn Đông Nam Lộ, xã Cẩm Thành	0,06					0,06			Nghị Quyết 71	
19	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Sơn Trung, xã Cẩm Thịnh	0,36					0,36			Nghị Quyết 88	
20	Đất ở tại nông thôn	0,09				Thôn 6, xã Cẩm Trung	0,11					0,11			Nghị Quyết 71	
21	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,20			Thôn Đông Hà, Tam Đông, xã Cẩm Vĩnh	0,24					0,24			Nghị Quyết 71	
22	Khu dân cư đô thị và thương mại - dịch vụ Cẩm Vĩnh	8,37	8,37			Thôn Đông Hà, xã Cẩm Vĩnh	9,98					9,98			Nghị Quyết 71	
23	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,10			Thôn Minh Lạc, xã Cẩm Yên	0,12					0,12			Nghị Quyết 71	
24	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,10			Thôn Yên Quý, xã Cẩm Yên	0,12					0,12			Nghị Quyết 71	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
1,4	Đất ở tại đô thị	6,18	1,83			4,35	7,22					0,55	6,68			
1	Đất ở tại đô thị (ven sông Hới)	0,80	0,50			0,30	0,81							0,81		Nghị Quyết 88
2	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06			Thiên Cẩm	0,07					0,07				Nghị Quyết 71
3	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			Thôn Yên Hà, TT Thiên Cẩm	0,24					0,24				Nghị Quyết 71
4	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư tổ dân phố Trần Phú, và tái định cư	4,92	0,87			4,05	5,87						5,87			Nghị Quyết 88
5	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			TDP 8, TT Cẩm Xuyên	0,24					0,24				Nghị Quyết 71
1,5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,20				1,20	0,24					0,24				
1	Trụ sở UBND xã	0,50				0,50	0,12					0,12				Nghị Quyết 71
2	Mở rộng UBND xã	0,70				0,70	0,12					0,12				Nghị Quyết 71
1,6	Đất tâm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,50	5,50				6,56									
1	Mở rộng nghĩa trang	3,00	3,00			Thôn 5, 7, xã Cẩm Huy	3,58					3,58				Nghị Quyết 71
2	Nghĩa trang Cửa Thờ	2,50	2,50			Tô dân phố 4	2,98					2,98				Nghị Quyết 88
1,7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,30	0,30				0,36					0,36				
1	QH nhà văn hoá	0,15	0,15			Thôn 2, xã Cẩm Lộc	0,18					0,18				Nghị Quyết 71
2	QH nhà văn hoá	0,15	0,15			Thôn 8, xã Cẩm Lộc	0,18					0,18				Nghị Quyết 71
57		129,43	36,04				140,98			12,51	2,56	35,05	90,86			
109	Tổng A+B:	542,18	120,42				449,81			12,51	3,88	49,07	384,35			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.7. TÔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019

CỦA HUỖN HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDP			Đất khác	NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)-(4)+(5) +(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,20					0,20			0,20					
1	Tam y tế xã Sơn Trà	0,20				Sơn Trà	0,20			0,20					
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,30	0,92				1,27			1,27					
1	Mở rộng trường mầm non Sơn Diêm (thôn 4)	0,08				Sơn Diêm	0,08			0,08					
2	Mở rộng trường mầm non Sơn Giang (thôn 8)	0,52	0,52			Sơn Giang	0,52			0,52					
3	Mở rộng trường tiểu học TT Phố Châu (Khối 15)	0,30				TT Phố Châu	0,29			0,29					
4	Mở rộng trường mầm non TT Phố Châu (Khối 14)	0,40	0,40			TT Phố Châu	0,38			0,38					
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	4,70	2,30				4,52					4,52			
1	Khu thể thao xã Sơn Trường	1,30	1,00			Sơn Trường	1,15					1,15			
2	QH sản vận động xã Sơn Diêm (thôn 4)	1,30	1,30			Sơn Diêm	1,24					1,24			
3	QH sản vận động xã (thôn 4)	1,30				Sơn Lễ	1,37					1,37			
4	Mở rộng sân vận động xã	0,80				Sơn Phúc	0,76					0,76			
IV	Đất giao thông	4,12	2,25				4,10			0,07		4,03			
1	QH mở đường giao thông xã (thôn Cư Sơn, Thang Uyên)	1,10	1,10			Sơn Bằng	1,05					1,05			
2	Mở rộng đường giao thông thôn	0,75	0,45			Sơn Trường	0,74					0,74			
3	MĐ đường giao thông nông thôn (thôn Nam Sơn, Sơn Thủy)	2,00	0,50			Sơn Lễ	2,05					2,05			
4	XD Cầu Rủ Lở	0,07				Sơn Trung	0,07			0,07					
5	Dự án nâng cấp mở rộng đường nội thị đoạn qua khối 15	0,20	0,20			TT Phố Châu	0,19					0,19			
V	Đất thủy lợi	2,33	0,40	0,70			1,73					1,73			
1	MĐ Hồ Khe Nhảy	0,33	0,10			Sơn Tiến	0,32					0,32			
2	MĐ Khe Cò thôn Hòa Tiến	1,00	0,10	0,70		Sơn Tiến	0,38					0,38			
3	MĐ hồ Vực Ròng	1,00	0,20			Sơn Tiến	1,03					1,03			
VI	Đất công trình năng lượng	34,68	7,12				32,71					32,71			
1	Điện năng lượng mặt trời	33,50	6,60			Sơn Quang	31,90					31,90			

Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 29/9/2018 và Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	Xây dựng đường dây, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã phía Đông Bắc	0,15	0,12			0,03	TT Phố Châu, TT Tây Sơn, Sơn Giang, Sơn Thịnh, Sơn Diêm, Sơn Thủy, Sơn Trường, Sơn Trà, Sơn Châu, Sơn Tây, Sơn Lê	0,14						0,14	Quyết định số 1231/QĐ-PCHT ngày 28/8/2018 về việc Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	1,03	0,40			0,63	Sơn Diêm, Sơn Thủy, Sơn Tây, Sơn Trường	0,67						0,67	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 và Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh	
VIII	Đất ở tại nông thôn	11,08	4,75			6,33		8,70						8,70		
1	QH đất ở (thôn Thanh Nguyên, Mãn Tâm, Đông Sơn)	0,30	0,10			0,20	Sơn Bằng	0,10						0,10		
2	QH đất ở vùng Xà Rui, vùng Ruộng Vinh (thôn Chia)	0,50	0,10			0,40	Sơn Bằng	0,48						0,48		
3	QH đất ở cồn Dâng (thôn 4)	0,70				0,70	Sơn Bình	0,70						0,70		
4	QH đất ở (thôn Bình Hòa, Giếng Thi)	0,40	0,40			0,15	Sơn Long	0,38						0,38		
5	QH đất ở (thôn 3)	0,15				0,20	Sơn Phú	0,10						0,10		
6	QH đất ở (thôn Vọng Sơn, Công Bằng)	0,20				0,05	Sơn Quang	0,05						0,05		
7	QH đất ở (thôn Đông Phố, Bảo Sơn)	0,05				0,40	Sơn Quang	0,38						0,38		
8	QH đất ở, đầu giá Bảo Trung	0,40				0,48	Sơn Thịnh	0,48						0,48		
9	Đầu giá đất ở thôn Đại Thịnh	0,50	0,50			0,43	Sơn Thủy	0,48						0,48		
10	Đầu giá đất thôn Am Thủy	0,50	0,50			0,30	Sơn Trà	0,48						0,48		
11	QH đất ở thôn Long Thủy	0,43				0,19	Sơn Trà	0,41						0,41		
12	QH đất ở Ao Hâu, Nhà Rái (thôn 3)	0,50	0,20			0,48	Sơn Trà	0,48						0,48		
13	QH đất ở Mường thôn 5	0,20	0,20			0,35	Sơn Truong	0,19						0,19		
14	QH đất ở (Cây Dầu, Mãng Củ, Trảng Hóc)	0,75	0,35			0,11	Sơn Truong	0,35						0,35		
15	QH đất ở xen dâm tại 4 thôn (Mai Hà, Mỹ Sơn, Long Đình, Tiên Long)	0,12	0,03			0,06	Sơn Trường	0,06						0,06		
16	QH đất ở	0,60				0,02	Sơn An	0,38						0,38		
17	QH đất ở (Thôn Sầm Cồn, Cửa Quán)	0,30	0,02			0,48	Sơn Diêm	0,48						0,48		
18	QH đất ở (thôn Nam Đoài)	0,12	0,03			0,58	Sơn Hà	0,33						0,33		
19	QH đất ở (thôn Sinh Cờ)	0,30	0,03			0,05	Sơn Kim I	0,05						0,05		
20	QH đất ở (Cây Dưng)	0,50				0,30	Sơn Lâm	0,30						0,30		
21	QH đất ở vùng ông Hành (thôn 8)	0,49				0,29	Sơn Mai	0,10						0,10		
22	QH đất ở (Thôn 11)	0,35	0,35			0,33	Sơn Tân	0,33						0,33		
23	QH đất ở (Thôn Tây Hà)	0,60	0,60			0,35								0,35		
24	QH đất ở vùng Cây Mít, cây Gôm (thôn Mai Lĩnh)	0,37	0,37			0,14								0,14		
25	QH đất ở (thôn Hà Trại)	0,50				0,05								0,05		
26	QH đất ở (thôn Lâm Phúc, Lâm Trung, Lâm Thọ)	0,45	0,30			0,29								0,29		
27	QH đất ở vùng Nương Dầu (thôn Lâm Bình)	0,30				0,10								0,10		
28	QH đầu giá đất ở vùng Dương Sim	0,10				0,33								0,33		
29	QH đất ở (Ruộng Gôm, Đông Chòi)	0,35	0,35													

Công văn số 1371/UBND-TNMT ngày 07/11/2018 về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2019

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (thu hồi đất (ha))	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã....)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)						Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
30	QH đất ở xóm Trung Lưu	0,05	0,05				0,05										
VIII	Đất ở tại đô thị	6,95	6,95			Sơn Tây	6,64										
1	Đất ở mới vùng Trọt bà Đồng khối 8	0,05	0,05			TT Phố Châu	0,05										Công văn số 1371/UBND-TNMT ngày 07/11/2018 về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2019
2	Trung tâm Thương mại và khu dân cư đô thị Bắc Phố Châu 1	6,90	6,90			TT Phố Châu	6,59										
IX	Đất cơ sở tôn giáo	5,48		4,00			1,95										
1	Mở rộng giáo xứ An Tôn	1,48			1,48	Sơn Lâm	1,55										Thực hiện Chỉ tịch 09/CT-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh và việc đẩy nhanh việc đăng ký, cấp GCNQSD đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh
2	Cơ sở thờ tự Phật giáo thôn Hà Chùa	4,00		4,00		Sơn Tây	0,40										
X	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20	0,20				0,19										
1	QH nhà văn hóa (thôn Trung Bàng)	0,20	0,20			Sơn Bàng	0,19										
SS	Tổng A	71,04	24,89	4,70			62,01		1,54	1,73	19,44	39,30					

B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh

I	Đất cụm công nghiệp	4,50			4,50		4,30											Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
1	Cụm công nghiệp Khe Cò	4,50			4,50	Sơn Lễ	4,30											
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,10	0,05		0,05		0,10											
1	Mở rộng trường mầm non Sơn Phúc	0,10	0,05		0,05	Sơn Phúc	0,10											Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,36	0,36		1,00		1,29											
1	QH sân vận động xã (thôn 8)	1,00			1,00	Sơn Giang	0,95											Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	0,36	0,36			Sơn Bình	0,34											Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh
IV	Đất giao thông	41,01	6,70	19,90	14,41		15,24	7,02	1,40	4,96	1,36	0,50						
1	QH, MR đường, cầu Lẽ - An - Tiên	3,70	3,70			Sơn An, Sơn Lễ, Sơn Tiên	3,53											Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
2	Hạ tầng kỹ thuật Công A (Khu vực Chợ và gần Chợ cửa khẩu Cầu Treo, xã Sơn Kim 1)	3,70		2,00	1,70	Sơn Kim 1	0,20		0,20									
3	Mở rộng đường trục xã (Đập Đông Tròn - Lâm Khê)	0,10			0,10	Sơn Lâm	0,11											
4	MR đường tránh lữ (Trung Lễ - Tuệ Sơn)	1,00	1,00			Sơn Lễ	0,95			0,95								
5	QH Đường vào Khu Chăn nuôi tập trung	1,00	0,50		0,50	Sơn Linh	0,95				0,95							
6	QH, MR đường Ninh Tiên	1,26			1,26	Sơn Ninh, Sơn Hòa, Sơn An, Sơn Tiên	1,20		1,20									
7	XD Cầu (Núi Thiên Nhân)	0,50			0,50	Sơn Tân	0,48			0,48								

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)						Căn cứ pháp lý	Ghi chú			
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp						
8	Nâng cấp, mở rộng QL 8A	22,00	1,00	17,90		3,10	Sơn Tây, Sơn Diêm, Sơn Kim 1	5,49	5,49										
9	Dự án mở rộng, nâng cấp quốc lộ 8C Đường công vụ của Nhà máy quặng Sericit	2,00	0,50			1,50	Sơn Hồng Sơn Trà	1,53	1,53										Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh
10		5,00				5,00								0,50					
11	Đường vào khu nghĩa địa	0,50				0,50	TT Tây Sơn	0,05						0,05					
12	Đường vào cầu sông con	0,25				0,25	Sơn Quang	0,25						0,25					
V	Đất công trình nâng lượng	22,91				0,01								2,30					
1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	22,90					Sơn Kim 1	2,29						2,29					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HDN
2	XD trạm biến áp (Hòa Tiến)	0,01				0,01	Sơn Tiên	0,01						0,01					
VI	Đất chơ	0,10	0,10					0,10						0,10					
1	Mở rộng chợ Gỏi (VP làm việc và bãi trông xe)	0,10	0,10				Sơn Thịnh	0,10						0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HDN
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,70						0,37						0,37					
1	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo	2,70				2,70	Sơn Kim 1	0,27						0,27					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HDN
2	Dự án đầu tư Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu KT Cửa khẩu cầu treo	1,00		1,00			Sơn Kim 1	0,10		0,10									
VIII	Đất ở tại nông thôn	19,87	10,99					18,71						4,48	14,23				
1	QH đất ở (Trại giống cũ)	0,35				0,35	Sơn Bình	0,30						0,30					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
2	QH đất ở (đổi diện Trại y tế xã)	0,15				0,15	Sơn Giang	0,14						0,14					
3	QH đất ở (thôn Hồng Hà)	0,36	0,36				Sơn Hà	0,34						0,34					
4	QH đất ở (Đông Mầu - xóm Lâm Khê)	0,35				0,35	Sơn Lâm	0,24						0,24					
5	QH đất ở (Thôn Bắc Sơn)	0,30				0,30	Sơn Lễ	0,29						0,29					
6	QH đất ở (Thôn Yên Đức)	0,20				0,20	Sơn Lễ	0,19						0,19					
7	QH đất ở (Bà Cầu - xóm 4)	0,20				0,20	Sơn Lĩnh	0,19						0,19					
8	QH đất ở (Bãi Mưa - xóm 6)	0,20				0,20	Sơn Lĩnh	0,19						0,19					
9	QH đất ở (Cây Dừa - xóm 10)	0,10				0,10	Sơn Lĩnh	0,10						0,10					
10	QH đất ở (Đồi 32, xóm 1)	0,40				0,40	Sơn Lĩnh	0,42						0,42					
11	QH đất ở (Nhà Sấn)	0,12	0,12				Sơn Ninh	0,11						0,11					
12	QH đất ở (Đông Dãy)	0,04				0,04	Sơn Ninh	0,04						0,04					
13	QH đất ở (Chùa Nội - Sông Con)	0,40				0,40	Sơn Quang	0,38						0,38					
14	QH đất ở (thôn Hưng Thịnh)	0,15	0,15				Sơn Thịnh	0,14						0,14					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh
15	QH đất ở (Xóm An Thủy, Long Thủy)	0,22	0,05			0,17	Sơn Thủy	0,05						0,05					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh
16	QH đất ở (Rây, đòng Ngòi)	0,10				0,10	Sơn Tiên	0,10						0,10					
17	QH đất ở (Mãng Cốc)	0,45				0,45	Sơn Tiên	0,43						0,43					
18	QH đất ở (Cây Mướp)	0,40	0,10			0,30	Sơn Trung	0,38						0,38					
19	QH đất ở (đồng Cửa Ông)	0,46	0,46				Sơn Bình	0,44						0,44					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh
20	QH đất ở (thôn 3)	0,02				0,02	Sơn Long	0,01						0,01					
21	Trung tâm Thương mại và Khu dân cư đô thị Bắc Phố Châu 2	14,90	9,75			5,15	Sơn Trung	14,23							14,23				
IX	Đất ở tại đô thị	0,32	0,32					0,31						0,31					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
1	QH đất ở (Vùng Bàu Ngải dưới, gần NVH khối 4)	0,09	0,09				0,09				0,09				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	QH đất ở (Vùng Ruộng Cọc, khối 15)	0,23	0,23			TT Phó Châu	0,22				0,22					
X	Đất cơ sở tôn giáo	0,60	0,10				0,62				0,62					
1	Mở rộng giáo xứ Kê E	0,10				Sơn An	0,10				0,10				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	Mở rộng giáo xứ Kim Cương	0,50	0,10			Sơn Kim I	0,52				0,52					
XI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,60	0,60				0,57				0,57					
1	Mở rộng nghĩa trang	0,60	0,60			Sơn Mỹ	0,57				0,57				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
XII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,22					0,21				0,21					
1	QH nhà văn hóa (thôn 6)	0,10				Sơn Giang	0,10				0,10				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	QH nhà văn hóa (thôn 5)	0,12				Sơn Trường	0,11				0,11					
49	Tổng B	95,29	19,22	46,50			44,12	7,02	6,07	5,06	8,94	17,03				
104	TỔNG (A+B)	166,33	44,11	51,20			106,13	7,02	7,61	6,79	28,38	56,33				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.8. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN ĐỨC THO

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Đất khác	Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)						Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD				NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Đất ở nông thôn	8,63	4,30			4,33		4,68			0,14	4,54				
1	Quy hoạch đất ở Mậu Sầu - Trục xã	0,54	0,54				Thôn Quang Chiêm, xã Đức Thịnh	0,25				0,25				
2	Quy hoạch đất ở thôn Long Thành 9 Chợ chay (Cũ)	0,22	0,22				Thôn Long Thành, xã Đức An	0,15				0,15				
3	Quy hoạch đất ở thôn Long Thành (lối luồn)	0,40	0,40				Thôn Long Thành, xã Đức An	0,18				0,18				
4	Quy hoạch đất ở Ao Bù	0,21	0,08			0,13	Thôn Ao Bù, xã Trường Sơn	1,00				1,00				
5	Quy hoạch đất ở Thôn Thịnh Cường	1,50	1,50				Thôn Thịnh Cường, xã Đức Long	0,69				0,69				
6	Quy hoạch đất ở thôn Đông Đoài Thôn Đông Đoài	0,04	0,04				Thôn Đông Đoài, xã Đức Hòa	0,02				0,02				
7	Quy hoạch đất ở xen dâm thôn Trung Đông	0,40	0,30			0,10	Thôn Trung Đông, xã Trung Lễ	0,18				0,18				
8	Quy hoạch đất ở xen dâm QL 8A cũ và mới (Thôn Trung Nam)	0,25				0,25	Thôn Trung Đông, xã Trung Lễ	0,10			0,14	0,10				
9	Quy hoạch đất ở Yên Thắng, Đông Lạc, Thị Hòa	0,50	0,30			0,20	Thôn Yên Thắng, Đông Lạc, Thị Hòa, xã Yên Hồ, xã Đức Vinh	0,22				0,22				
10	Quy hoạch đất ở tái định cư đường cao tốc	0,30	0,30					0,14			0,14					
11	Quy hoạch đất ở Cây Bàng Thôn Thượng Tiến	0,02	0,02				Thôn Thượng Tiến, xã Đức Lạc	0,01				0,01				
12	Quy hoạch khu đất ở đồng trư, vùng K51 (Thôn Đông Hòa, Tân Xuyên, Tân Mỹ)	3,60	0,60			3,00	Thôn Đông Hòa, Tân Xuyên, Tân Mỹ, xã Đức Lập	1,48				1,48				
13	Quy hoạch đất ở thôn Sơn Quang	0,65				0,65	Thôn Sơn Quang, xã Đức Lang	0,26				0,26				
II	Đất ở đô thị	11,70	9,90			1,80		4,92				4,92				
1	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở, dịch vụ thương mại Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỷ lệ 1/500	11,70	9,90			1,80	Thị trấn Đức Thọ	4,92				4,92				
III	Đất công trình năng lượng	0,37	0,37				#VALUE!	0,17				0,17				
1	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	0,30	0,30				xã Đức Lâm	0,14				0,14				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	Xây dựng EZ, TBA công nghệ quá tải và giảm tồn thất điện năng lưới điện thi trấn Đức Thọ và các xã lân cận	0,07	0,07				0,03	0,03							Quyết định số 2949/EVN NPC ngày 09/10/2018 của Tổng công ty điện lực miền bắc	
IV	Đất giao thông	14,22	8,60				6,24		3,75	2,49						
1	Mở rộng đường đi vào chi tích Ngõ T. N Dao	0,73	0,09			Thôn Đông Cấn, Đức Thịnh	0,30				0,30				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
2	Mở rộng Đường Đức Đồng - Đức Lập - Tân Hương	2,92	0,75			Thôn Tân Thành, xã Tân Hương	1,21				1,21				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
3	Quy hoạch 4 tuyến giao thông (Đường vào khu chăn nuôi tập trung Thôn Tân Quang, MR Đường trục thôn Sơn Quang, Đường liên thôn Tiến Lang, Đường trục chính nội Tỉnh lộ 5 vào trung tâm xã giai đoạn 2)	1,20				Thôn Tân Quang, xã Đức Lạng	0,48				0,48				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
4	Cải Tràng Cấn (Ban A)	0,02	0,02			xã Đức Thịnh	0,01		0,01						Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
5	Gia cố lộ đường đoạn Km 49+100+Km59+100	1,00	0,50			xã Tân Hương, Đức Lạng, Đức Đồng	0,46		0,46						Văn bản số 7431/TCĐBVN-K.HĐT ngày 06/11/2018 của tổng cục đường bộ Việt Nam	
6	Quy hoạch mở rộng đường Đức Yên - Tung Ảnh	0,54	0,54			Thôn Đại Lợi, xã Đức Yên	0,25		0,25						Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
7	Đường HL07 đoạn qua xã Đức Thủy	1,25	1,00			xã Đức Thủy	0,56		0,56						Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
8	Đường giao thông nội Village xã Đức Dũng	0,56				xã Đức Dũng	0,22				0,22				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
9	Đường liên xã Liên Minh - Đức Tung - Đức Châu (HL08)	3,60	3,60			xã Liên Minh, Đức Tùng, Đức Châu	1,66		1,66						Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
10	Đường liên xã Đức Lạc - Đức Đồng	1,80	1,50			xã Đức Lạc, Đức Đồng	0,81		0,81						Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
11	Nâng cấp đường giao thông xã Đức Đông (HL16)	0,60	0,60			xã Đức Đông	0,28				0,28				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
V	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,68	0,14			0,54	0,28				0,28					
1	Khởi Phục chùa Vĩnh Giang	0,68	0,14			xã Đức Thanh	0,28				0,28				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,30	0,29			0,01	0,14				0,14					
1	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tân Thành	0,30	0,29			Thôn Tân Thành, xã Tân Hương	0,14				0,14				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,00				11,00	0,79				0,79					
1	Quy hoạch nhà máy xử lý rác thải tại xã Đức Dũng	9,90				Thôn Ngoại Xuân, Nội Trung, xã Đức Dũng	0,35				0,35				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
2	Quy hoạch bãi thu gom rác thải thôn Lai Đông, Sơn Thành, Đông Vinh, Rú đá trắng	1,10				Thôn Lai Đông, Sơn Thành, Đông Vinh, xã Đức Đông	0,44				0,44				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
VIII	Đất cơ sở tôn giáo	0,15	0,15			0,07	0,07				0,07					
1	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Long (thôn Đông Cấn)	0,15	0,15			Thôn Đông Cấn, xã Đức Thịnh	0,07				0,07				Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
IX	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	0,30			0,20	0,22				0,22					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
1	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Nhà Liều thôn Quang Tiến	0,50	0,50				0,22							Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
X	Đất y tế	3,40	3,40				1,39							1,39	
1	Quy hoạch bệnh viện	3,00	3,00				1,25							1,25	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đức Thọ	0,40	0,40				0,14							0,14	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ
XI	Đất cụm công nghiệp	2,71	2,71				1,15							1,15	
1	Cụm CN Trương Sơn	2,71	2,71				1,15							1,15	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính Phủ
36	Tổng A	53,66	30,16				20,05	0,17		3,89	8,53	7,46			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019															
I	Đất ở nông thôn	30,31	23,33				6,98	15,76	2,68	13,08					
1	Quy hoạch đất ở khu vực Đồng Cầu thôn Hữu Chế	0,25	0,25					0,11						0,11	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
2	Quy hoạch đất ở (NVH Long Mã cũ)	0,03						0,01						0,01	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
3	Quy hoạch đất ở (NVH Long Thủy cũ)	0,03						0,01						0,01	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
4	Quy hoạch đất ở Đồng Biên, Đồng Vinh	0,41						0,19						0,19	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
5	Quy hoạch đất ở Đồng Cồn	0,18						0,08						0,08	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
6	Quy hoạch đất ở Tỷ Sỹ Thôn Lai Đồng	0,67						0,31						0,31	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
7	Quy hoạch đất ở vùng thôn Trung Nam (từ đường trục thôn 7 đến trạm điện thôn Đồng Dũng)	0,20	0,20					0,09						0,09	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
8	Quy hoạch đất ở tại nhà văn hóa Đồng Dũng cũ	0,04						0,02						0,02	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
9	Quy hoạch xen đầm ở NVH (Ngoại Xuân)	0,06						0,03						0,03	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
10	Quy hoạch đất ở đồng nương thôn Thượng Lĩnh	0,50						0,23						0,23	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
11	Quy hoạch đất ở trảng bàng	0,50						0,23						0,23	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
12	Quy hoạch đất ở thôn Yên Thắng	0,10						0,05						0,05	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
13	Quy hoạch đất ở (NVH thôn Tân Thơm cũ)	0,05						0,02						0,02	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
14	Quy hoạch đất ở (NVH thôn Đông Lạc cũ)	0,20						0,09						0,09	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
15	Quy hoạch đất ở khu vực kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp (Quần Nâu)	0,10						0,04						0,04	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh
16	Quy hoạch đất ở dãy 4,5 Đồng trắng	0,60	0,60					0,28						0,28	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
17	Quy hoạch đất nông nghiệp, Đồng Cây	0,50	0,50				Thôn Đức Hương Quang, Đồng Thanh Lâm, xã Đức Lâm	0,23			0,23				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
18	Quy hoạch đất ở nhà Đò	1,00	1,00				Thôn Trung Đại Lâm, xã Đức Lâm	0,46			0,46				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
19	Quy hoạch đất ở Đồng Vinh	0,52	0,52				Thôn Đồng Vinh, xã Đức Long	0,24			0,24				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
20	Quy hoạch đất ở Lanh Cù	0,30	0,30				Thôn Lanh Cù, xã Đức Long	0,14			0,14				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
21	Quy hoạch đất ở đường 8A	0,30			0,30		Thôn Phú Quý, xã Đức Nhân	0,13			0,13				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
22	Quy hoạch đất ở Làng Mới	1,00	1,00				Thôn Xóm Mới, xã Thôn Đại Lợi, xã Đức Thanh	0,43			0,43				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
23	Quy hoạch đất ở đồng Thang 10	1,00	1,00				Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	0,43			0,43				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
24	Quy hoạch đất ở Thượng Leo	1,80	1,80				Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	0,77			0,77				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
25	Quy hoạch đất ở Văn Khang	0,02			0,02		Thôn Văn Khang, xã Đức Tùng	0,01			0,01				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
26	Quy hoạch xen đầm đất ở vùng Đầm Nông	0,20			0,20		Thôn Vinh Đại, xã Đức Vinh	0,09			0,09				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
27	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Định	0,05			0,05		Thôn Tân Định, xã Đức Yên	0,02			0,02				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
28	Quy hoạch đất ở xứ đồng đồng Cao thọ Ninh	0,32			0,32		Thôn Tân Ninh, xã Liên Minh	0,14			0,14				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
29	Quy hoạch đất ở xen đầm 4 thôn	0,40			0,40		Thôn Thọ Tường, Thọ Ninh, Yên Mỹ, Yên Phú, xã Liên Minh	0,18			0,18				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
30	Quy hoạch đất Cây gia thôn thọ ninh	0,42			0,42		Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,19			0,19				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
31	Quy hoạch đất Cây Đò	0,25			0,25		Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,12			0,12				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
32	Quy hoạch đất ở Trọt Hà	0,30			0,30		Thôn Yên Mỹ, xã Liên Minh	0,14			0,14				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
33	Quy hoạch đất ở thôn ninh thái	0,02			0,02		Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	0,01	0,01						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
34	Quy hoạch khu dân cư Đới Tương	0,04			0,04		Thôn Kim Mã, xã Trường Sơn	0,02			0,02				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
35	Quy hoạch dân cư thôn văn hội:	0,08			0,08		Thôn Văn Hội, xã Trường Sơn	0,04			0,04				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
36	Quy hoạch dân cư Phật máy giới thôn Ninh thái	0,02			0,02		Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	0,01			0,01				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
37	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Yéo	3,00	3,00				Thôn Châu Trinh, xã Tùng Anh	1,28			1,28				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
38	Giao đất ở vùng chà Nụ	0,10			0,10		Thôn Sơn Lễ, xã Tùng Anh	0,04			0,04				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
39	Quy hoạch đất ở chợ cũ	0,50			0,50		Thôn Châu Linh, xã Tùng Anh	0,21			0,21				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khả toàn kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
40	Quy hoạch đất ở vùng đồi Lối thôn Trung Nam Hồng	0,06	0,06				0,03				0,03				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
41	Quy hoạch đất ở phía sau HTX Yên Phúc (vùng Đồng Tâm, Biên Đông)	0,50	0,30		0,20	Thôn Trung Văn Minh, Tiên Thọ, xã Yên Hồ	0,21				0,21				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
42	Quy hoạch đất ở Biên Đông thôn Trung Văn Minh	0,50	0,50			Thôn Trung Văn Minh, xã Yên Hồ	0,21				0,21				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
43	Khu dân cư phía đông nam Ngã Tư Trỏ	5,80	5,30		0,50	Thôn Tiên Hòa, xã Yên Hồ	2,67		2,67						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
44	Quy hoạch ở xen đầm HL 08 liên minh - Tùng châu	0,10			0,10	xã Đức Tùng	0,04				0,04				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
45	Quy hoạch đất ở thôn Ngọc Lâm (2 vị trí)	0,12	0,12			Thôn Ngọc Lâm, xã Đức Lâm	0,62				0,62				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
46	Quy hoạch đất ở Đông Thanh Lâm (Đông Trảng vườn ươm)	2,00	2,00			Thôn Ngọc Lâm, Đức Hương Quang, xã Đức Lâm	2,48				2,48				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
47	Quy hoạch đất ở Đông Thanh Lâm	0,30	0,30			Thôn Đông Thanh Lâm, xã Đức Lâm	0,37				0,37				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
48	Quy hoạch đất ở Hoa Lư Lâm	0,25	0,25			Thôn Hoa Lư Lâm, xã Đức Lâm	0,31				0,31				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
49	Quy hoạch đất ở thôn Thịnh Cường	1,00	1,00			Thôn Thịnh Cường, xã Đức Long	0,04				0,04				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
50	Quy hoạch đất ở Đông Cửa, Thanh Đình	1,60	1,60			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	0,60				0,60				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
51	Quy hoạch đất ở dân cư Trường Đông, thôn Xóm Mới	1,00	1,00			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	0,30				0,30				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
52	Quy hoạch đất ở Con Mò	0,15	0,15			Thôn Đông Quang, xã Đức Đông	0,04				0,04				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
53	Quy hoạch đất ở Chợ Giầy, Đại Tiên	0,08	0,08			Thôn Đại Tiên, xã Đức Dũng	0,08				0,08				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
54	Quy hoạch đất ở vùng Đồi Vườn	0,20			0,20	xã Đức Yên	0,39				0,39				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
55	Quy hoạch đất ở vùng Nhà tu, Đồng chái	0,50	0,50			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	0,21				0,21				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
56	Quy hoạch đất trước UBND xã (thôn Thọ Ninh)	0,07			0,07	Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,03				0,03				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
57	Quy hoạch đất ở thôn 3 cũ	0,02			0,02	Thôn Nội Trung, xã Đức Dũng	0,01				0,01				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
II	Đất ở đô thị	0,50	0,50				0,23				0,23					
I	Quy hoạch đất ở tại vùng nhà lầy	0,50	0,50			Tổ Dân Phố 8, Thị trấn Đức Thọ	0,23				0,23				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,55	1,35		0,20		0,29		0,16		0,13					
1	Quy hoạch thi hành án (nhà lầy)	0,35	0,35			Tổ Dân Phố 7, Thị trấn Đức Thọ	0,16				0,16				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch mở rộng kho dự trữ Hồng Đức	1,00	1,00			Thôn Đức Hương Quang, xã Đức Lâm	0,04				0,04				Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch mở rộng UBND xã	0,20			0,20	Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,09				0,09				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
IV	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,35			0,35		0,20				0,20					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
I	Quy hoạch nhà nuôi dưỡng người khuyết tật, trẻ mồ côi, không nơi nương tựa	0,35				0,35	Thôn Tân Đình, xã Đức Yên	0,20		0,20					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
V	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,25				0,25	Thôn Cửa Yên, xã Trường Sơn	0,12		0,12					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
I	Quy hoạch trạm y tế Trang Pheo	0,25				0,25	Thôn Cửa Yên, xã Trường Sơn	0,12		0,12					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
VI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,86				2,86		1,17	0,62	0,25	0,30					
1	Mở rộng trường tiểu học	0,20	0,20				Thôn Đại Lợi, xã Đức Yên	0,09		0,09					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
2	Xây dựng Trường Mầm Non	0,25	0,25				Thôn Trung Khánh, xã Trung Lễ	0,11		0,11					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
3	Mở rộng trường THCS Lê Hồng Phong	0,30	0,15			0,15	Thôn Sầm Văn Hội, xã Trường Sơn	0,12	0,12					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh		
4	Mở rộng trường Mầm Non	0,11	0,11				Thôn Sầm Văn Hội, xã Trường Sơn	0,05		0,05					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
5	Quy hoạch Trường Tiểu học Tùng Ảnh	1,20	1,20				Thôn Châu Trinh, xã Tùng Ảnh	0,50	0,50						Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
6	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm Non	0,80	0,70			0,10	Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,30			0,30				Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
VII	Đất cụm công nghiệp	9,00	9,00					1,28			1,28					
I	Quy hoạch cụm công nghiệp Đức Thọ	9,00	9,00				Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh	1,28			1,28				Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
VIII	Đất giao thông	25,32	10,57			14,75		6,00	0,33	0,60	0,42	4,65				
1	TT.5 - QL.8A - HL 14 dài 1000	0,40	0,40				xã Đức Long	0,17		0,17					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
2	Mở rộng trục đường thôn Hùng Dũng	0,03				0,03	Thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên	0,01		0,01					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
3	Đường Lân An Tân Hương đi huyện Can Lộc	0,40				0,40	Thôn Tân Thành, xã Tân Hương	0,25	0,25						Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
4	Đường Đức Đông - Đức Lập - Tân Hương	5,39				5,39	xã Đức Đông, Đức Lập, Tân Hương	0,30		0,30					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
5	Đường giao thông(L12)	0,05	0,05				Thôn Trung Thành, xã Đức Thủy	0,02		0,02					Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
6	Đường WB đến cầu Chó xóm 10	0,20	0,10			0,10	Thôn Văn Xá, xã Đức Thủy	0,08	0,08						Nghị quyết số 71/NQ-HBND tỉnh	
7	Quy hoạch mở rộng đường trục liên thôn (từ Hà Cát - Vĩnh Yên)	0,73				0,73	xã Đức Lạng	0,40			0,40				Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
8	Quy hoạch mở rộng đường trục chính xã (Dự án Lrsm)	0,30	0,10			0,20	Thôn Thọ Tường, Thọ Ninh, Yên Mỹ, xã Liên Minh	0,10		0,10					Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
9	Quy hoạch dự án Cầu đường bộ Thọ Tường	17,40	9,90			7,50	Thị trấn, Liên Minh, Đức Tung, Đức Châu, Trường Sơn	4,65			4,65				Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
10	Quy hoạch mở rộng đường giao thông (Đường Yên Phú - Thọ Ninh)	0,42	0,02			0,40	Thôn Thọ Ninh, Yên Phú, xã Liên Minh	0,02			0,02				Nghị quyết số 88/NQ-HBND tỉnh	
IX	Đất thủy lợi	19,82	15,92			3,90		4,13	1,41	0,43	2,29					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
1	Tiểu ung An, Dũng, Lâm, Lập, Long Yên, Búi Xá	3,52	2,52			1,00	2,29								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Kẻ bờ sông Ngân Sầu	1,00				1,00	0,43			0,43					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Mỏ rừng nạo vét trục sông nghiên	15,30	13,40			1,90	1,41	1,41							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
X	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,98	0,20				0,52	0,32	0,20							
1	Quy hoạch mỏ rừng chùa đá	0,28				Thôn Châu Linh, xã Tùng Anh	0,20		0,20						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch mỏ rừng đền Kim Nghé	0,50				xã Đức Lạng	0,23	0,23							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch khởi phục lại Đền Trung Đình	0,20	0,20			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	0,09	0,09							Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XI	Đất sinh hoạt công đồng	0,51					0,19		0,06	0,13						
1	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Yên, Hà Cát	0,25				Thôn Vĩnh Yên, xã Đức Lạng	0,09		0,03	0,06					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Sấm Văn Hội	0,08				Thôn Sấm Văn Hội, xã Trường Sơn	0,03		0,01	0,02					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bến Đền	0,07				Thôn Bến Đền, xã Trường Sơn	0,03		0,01	0,02					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Ninh Thái	0,11				Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	0,04		0,01	0,03					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,00					0,43		0,04	0,43						
1	Quy hoạch khu vui chơi giải trí cho người già, trẻ em	1,00				Thôn Đại Lợi, xã Đức Yên	0,43		0,02	0,43					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
XIII	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,12	0,04				0,06	0,02	0,02	0,04						
1	Quy hoạch điểm bưu điện VH xã	0,04	0,04			Thôn Hồng Hoa, xã Đức Đồng	0,02		0,02						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch đất Bưu điện VH xã	0,08				Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	0,04			0,04					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XVIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,14	0,14				0,02		0,02	0,02						
1	Quy hoạch điểm trung chuyển rác thôn Lộc Phúc, Đông Vinh, Long Lập	0,06	0,06			Thôn Lộc Phúc, Đông Vinh, Long Lập, xã Đức Long	0,01			0,01					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch điểm trung chuyển rác Quang Thịnh, Dó Trai, Trường Thịnh, Đông Cấn, Quang Tiến	0,08	0,08			xã Đức Thịnh	0,01			0,01					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
XV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	11,00	7,00				4,92	1,07	3,85							
1	Quy hoạch mỏ rừng nghĩa địa Tân Tiến	1,00				Thôn Tân Tiến, xã Đức Lập	0,43		0,43						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch mỏ rừng nghĩa trang Cửa Trai	2,50	2,50			Thôn Phú Quý, xã Đức Nhân	1,00			1,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Mỏ rừng nghĩa trang Đại Thanh	1,50	1,50			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	0,64		0,64						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
4	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Hòn Nhét	3,00	2,00			1,00	1,00			1,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
5	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Vông, thôn Đại Lợi	1,00	1,00				1,00			1,00					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
6	Quy hoạch mở rộng Nghĩa Trang Phương Thành	2,00				2,00	0,85			0,85					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
101	TỔNG B	103,71	70,66			33,05	35,32	5,52	2,95	20,92	5,93					
137	TỔNG A+B	157,37	100,82			56,55	55,37	5,69	2,95	24,81	14,46	7,46				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.9. TỜNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất cụm công nghiệp	3,00	3,00					1,84					1,84		
I	Quy hoạch Cụm công nghiệp, TTCN	3,00	3,00				Xã Thiên Lộc	1,84					1,84	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	
II	Đất cơ sở y tế	2,93	2,93					1,80					1,80	Văn bản số: 5937/UBND-XD ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Đông Lộc, huyện Can Lộc tại lô số 06 2	
I	Bệnh viện và khu nghỉ dưỡng	2,93	2,93				Đông Trảng, thị trấn Đông Lộc	1,80					1,80		
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	4,50	4,50					3,80			1,20		2,60		
I	Quy hoạch khu công viên cây xanh và trung tâm thể thao	4,50	4,50				Đông Hang, thị trấn Nghiền	3,80			1,20		2,60		
IV	Đất công trình năng lượng	0,40	0,40					0,22	0,22						
I	Dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh"	0,20	0,20				Xã Sơn Lộc	0,10	0,10					Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cấp điện nông thôn địa bàn khó khăn tỉnh Hà Tĩnh và đổi tên dự án thành dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh	
2	Dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh"	0,20	0,20				Xã Thiên Lộc	0,12	0,12					Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo	
V	Đất ở tại nông thôn	19,53	13,04			6,49		11,55				11,55			
I	Quy hoạch đất ở (xen dâm)	0,40	0,20			0,20	Thôn Cua Đình, Trung Ngọc, Kim Sơn, Ngọc Lâm, xã Gia Hinh	0,20					0,20	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
2	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40				Thôn Bình Sơn, Nhân Phong, xã Gia Hinh	0,20					0,20	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
3	Quy hoạch đất ở (dầu giã)	0,30	0,30				Thôn Làng Hối, xã Khánh Lộc	0,18					0,18	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
4	Quy hoạch đất ở (xen đầm)	0,20	0,20				0,12						0,12		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
5	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30			Thôn Thái Kiều, xã Khánh Lộc	0,18						0,18		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
6	Quy hoạch đất ở (dầu giã)	0,20	0,20			Thôn Kim Thịnh, xã Kim Lộc	0,12						0,12		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
7	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Yên Tráng, xã Kim Lộc	0,12						0,12		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
8	Quy hoạch đất ở	2,00				Thôn Nhất Tân, xã Mỹ Lộc	0,98						0,98		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
9	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30			Thôn Đông Thịnh, Thượng Hà, Hồng Sơn, xã Phú Lộc	0,15						0,15		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
10	Quy hoạch đất ở	0,40	0,20			Thôn Hồng Lam, Trung Đông, Vĩnh Phú, Đông Tiến, xã Phú Lộc	0,20						0,20		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
11	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Đông Hới Biền, Thôn Trại Lê, xã Quang Lộc	0,15						0,15		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
12	Quy hoạch đất ở (xen đầm)	0,17	0,17			Xứ đông Cồn Rán, Thôn Thượng Lợi, xã Quang Lộc	0,13						0,13		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
13	Quy hoạch đất ở	0,39				Trưởng mãn non Trung Sơn, xã Sơn Lộc	0,19						0,19		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
14	Quy hoạch đất ở	0,80	0,80			Đông Con Du, thôn Thương Sơn, thôn Khe Giao, thôn Khánh Sơn, thôn Đập Lã, xã Sơn Lộc	0,39						0,39		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
15	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Đập Lã, xã Sơn Lộc	0,10						0,10		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
16	Quy hoạch đất ở (dầu giã)	0,50	0,50			Thôn Phúc Yên, xã Song Lộc	0,31						0,31		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
17	Quy hoạch đất ở (dầu giã)	0,30	0,30			Thôn Đông Vinh, xã Song Lộc	0,18						0,18		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
18	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20				Thôn Tam Đình, xã Song Lộc	0,12				0,12			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
19	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20				0,20	Thôn Thanh Tân, xã Thanh Lộc	0,12				0,12			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
20	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20				0,20	Thôn Thanh Tiên, xã Thanh Lộc	0,12				0,12			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
21	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,30				0,30	Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Lộc	0,18				0,18			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
22	Quy hoạch đất ở	0,30				0,30	Thôn Thanh Thủy, xã Thanh Lộc	0,18				0,18			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
23	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,40	0,20			0,20	Đông Sa Lạc, xã Thiên Lộc	0,25				0,25			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
24	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,90	0,90				Đông Lộng, Nhà Táp, Khảo, xã Thiên Lộc	0,55				0,55			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
25	Quy hoạch đất ở	0,30				0,30	Vùng Bè, xã Thiên Lộc	0,18				0,18			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
26	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,20	0,20				Thôn Sơn Bình, xã Thương Lộc	0,10				0,10			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
27	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30				Thôn Vinh Xuân, xã Thương Lộc	0,15				0,15			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
28	Quy hoạch đất ở	0,15	0,15				Thôn Anh Hưng, xã Thương Lộc	0,07				0,07			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
29	QH đất ở vùng Nhà Mươi	0,30	0,30				Thôn Đông Nam, xã Thương Nga	0,15				0,15			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
30	QH đất ở vùng Lò Lội	0,20	0,20				Thôn Đất Đỏ, xã Thương Nga	0,10				0,10			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
31	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,30	0,30				Thôn Thương Già, Sơn Thịnh, xã Tiên Lộc	0,18				0,18			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
32	Quy hoạch đất ở	1,00	0,90			0,10	Thôn Vinh Phong, Hồng Hà, Làng K130, Sơn Thịnh, Hồng Quang, xã Tiên Lộc	0,61				0,61			Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...,)	Khải toán kinh thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
33	Quy hoạch đất ở (xen đầm)	0,20	0,20				0,12								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
34	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20	0,20			Thôn Nam Mỹ, xã Trung Lộc	0,12								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
35	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40			Thôn Tân Tiến, xã Trường Lộc	0,25								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
36	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,40	0,40			Thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc	0,25								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
37	Quy hoạch đất ở (xen đầm)	0,25	0,25			Thôn Tân Vinh, xã Tùng Lộc	0,15								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
38	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,40	0,40			Thôn Phú Thọ, xã Tùng Lộc	0,25								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
39	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,60	0,60			Thôn Tư Xuyên, đồng Cơn Mây, xã Vinh Lộc	0,46								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
40	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,50	0,50			Đông Rooc, Thôn Hà Triều, xã Vinh Lộc	0,38								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
41	Quy hoạch đất ở	0,95	0,95			Thôn Cừ Lâm, Đông Huệ, Minh Vương, Thái Hòa, Làng Mới, xã Vương Lộc	0,58								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
42	Quy hoạch đất ở	0,12	0,12			Đông Ngói, Cù Cầu, xã Vương Lộc	0,07								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
43	Quy hoạch đất ở	0,60	0,60			Đông Lễ, xã Thuận Thiện	0,37								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
44	Quy hoạch đất ở	0,60				Làng Khang, Thuận Chân, xã Thuận Thiện	0,37								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
45	Quy hoạch đất ở	0,10	0,10			Thôn Bình Yên, xã Xuân Lộc	0,06								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
46	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Đông Yên, Mai Hoa, Văn Cù, xã Xuân Lộc	0,12								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
47	Quy hoạch đất ở	0,20				Thôn Đông Lĩnh, xã Yên Lộc	0,12								Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
48	Quy hoạch đất ở bãi đá	0,50				0,50	Thôn Trà Dương, xã Quang Lộc	0,38					0,38		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
49	Quy hoạch đất ở	0,40				0,40	Đông Chùa Nghi, thôn Thanh Ngọc, xã Yên Lộc	0,25					0,25		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
50	Quy hoạch đất ở	0,40				0,40	Đông Cưa Đông, Thôn Trang Sơn, xã Yên Lộc	0,25					0,25		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
VI	Đất ở tại đô thị	5,56	4,10			1,46		4,63					4,63			
1	Quy hoạch đất ở dòng Biển Lạc	3,50	2,10			1,40	Khởi 5, Thị trấn Nghi	2,95					2,95		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
2	Quy hoạch đất ở (dầu giã), khối 12	0,20	0,20				Thị trấn Nghi	0,17					0,17		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
3	Quy hoạch đất ở Xuân Thủy 1,2	0,40	0,40				Thị trấn Nghi	0,34					0,34		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
4	Quy hoạch đất ở, khối 9	0,30	0,30				Thị trấn Nghi	0,25					0,25		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
5	Quy hoạch đất ở Lò Rèn	0,90	0,90				Thị trấn Nghi	0,76					0,76		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
6	Quy hoạch đất ở, đồng Trảng, thôn Kim Thành	0,26	0,20			0,06	Thị trấn Đông Lộc	0,16					0,16		Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,65	0,65					0,55					0,55			
1	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện Can Lộc	0,30	0,30				Thị trấn Nghi	0,25					0,25		Văn bản số: 389/BHXH-KHTC của Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh, về việc xin cấp đất trụ sở làm việc	
2	Trụ sở Viện Kiểm sát, trệt Quanh	0,35	0,35				Thị trấn Nghi	0,30					0,30		Quyết định số: 938/QĐ-UBND, ngày 15/4/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, về việc cho phép Viện Kiểm sát nhân dân huyện Can Lộc khảo sát, lập quy hoạch xây dựng Trụ sở làm việc tại vùng Hầm Phào, thị trấn Nghi	
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,04	0,64			0,40		0,78					0,78			
1	QH đất nhà văn hóa (chuyển từ KH 2018 đất ở)	0,20				0,20	Thôn Thanh Mỹ, xã Thanh Lộc	0,12					0,12			
2	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10				0,10	Khởi 10, thị trấn Nghi	0,08					0,08			
3	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10				0,10	Khởi 9, thị trấn Nghi	0,08					0,08			
4	Quy hoạch nhà văn hoá	0,22	0,22				Thôn Yên Lập, xã Quang Lộc	0,17					0,17			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh tế (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD			Đất khác	NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp	
5	Quy hoạch nhà văn hoá	0,22	0,22			Thôn Yên Lạc, xã Quang Lộc	0,17					0,17				
6	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10	0,10			Thôn Ban Long, xã Quang Lộc	0,08					0,08				
7	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10	0,10			Thôn Trại Lẻ, xã Quang Lộc	0,08					0,08				
70	Tổng A: DMCT, DA	37,61	29,26				25,17	0,77			1,20	21,36	1,84			
B. Công trình, dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
II	Đất giao thông	11,53					3,62					3,62				
1	Tiền dự án thành phần khắc phục, sửa chữa đường vào trung tâm các xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc huyện Can Lộc	0,73			0,73	xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc	0,36					0,36			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên An	10,80			10,80	Thôn Lông Lộng, Tây Hồ, Trường Tiến, Xóm Yên, Liên Sơn xã Thuận Thiện	3,26					3,26			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
III	Đất thủy lợi	20,00	10,00		10,00		6,73	0,59	6,14							
1	Nạo vét sông Ba Nải	10,00	10,00			Xã Xuân Lộc, xã Tiến Lộc	6,14		6,14						Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	Dự án Ngân Trươi Cẩm Trang "Bãi vật liệu đất san lấp phục vụ ngân trươi Cẩm Trang"	10,00			10,00	Xã Gia Hành	0,59	0,59							Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
IV	Đất chợ	0,5	0,5				0,31					0,31				
1	Xây dựng mới chợ Tổng	0,50	0,50			Xóm 4, xã Song Lộc	0,31					0,31			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
V	Đất ở tại nông thôn	4,08	3,30		0,78		2,45					2,45				
1	Quy hoạch đất ở	0,25	0,25			Thôn Thuận Thành, xã Khánh Lộc	0,15					0,15			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch đất ở	1,00	1,00			Làng Trưa, thôn kim thịnh xã Kim Lộc	0,61					0,61			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch đất ở	0,43			0,43	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lộc	0,21					0,21			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40			Đông Bắc Doài, Thiên Lộc	0,25					0,25			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
5	Quy hoạch đất ở	0,66	0,31		0,35	Thôn Bình Minh, xã Trung Lộc	0,41					0,41			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
6	Quy hoạch đất ở	0,33	0,33			Làng Ngồi, Đông Mỹ, Doài Duyệt, Đông Huê, xã Vương Lộc	0,20					0,20			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
7	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Yên Xuân, xã Xuân Lộc	0,12					0,12			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
8	Quy hoạch đất ở	0,39	0,39				0,24								Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
9	Quy hoạch đất ở	0,42	0,42			Mai Long, Mỹ Yên, Xóm Mới, Bình Yên, Dư Nại, xã Xuân Lộc	0,26								Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	
VI	Đất ở tại đô thị	1,90	0,80				1,60									
1	Quy hoạch đất ở đồng Biên Lạc	1,00	0,30			Khởi 5, thị trấn Nghèn	0,84								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch đất ở	0,50	0,50			Thôn Phúc Xuân, thị trấn Nghèn	0,42								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch đất ở tại Côn phương Hưng	0,10				Thị trấn Nghèn	0,08								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch đất ở tại Đường chùa Hưng	0,30				Thị trấn Nghèn	0,25								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23	0,23				0,19									
1	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc	0,23	0,23			Thị trấn Nghèn	0,19								Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
19	Tổng A: DMCT, DA	38,24	14,83				14,91	0,79	6,14				7,67	0,31		
89	Tổng A+B: DMCT, DA	75,85	44,09				40,08	1,56	6,14	1,20			29,04	2,15		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.10. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUỖYÊN KỶ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 11/9/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Khải toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3) - (4) + (5) + (6) - (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10) + ... + (14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án cần thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019															
I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,24				0,24		0,03							
I	QH Mỏ rông khuôn viên trường mầm non tại thôn Lạc Xuân	0,24				0,24	Xã Kỳ Lạc	0,03				0,03			Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giới thiệu địa điểm, cho phép khảo sát, lập quy hoạch mở rông khuôn viên trường Mầm non.
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,42	0,42					0,25			0,25				
I	QH Trung tâm thể dục thể thao huyện	0,42	0,42				Xã Kỳ Đồng	0,25			0,25				
III	Đất giao thông	10,50	5,60	1,00		3,90		8,88		3,82	5,06				
I	Xây dựng công trình cầu Cây Tất	0,40				0,40	Xã Kỳ Lạc	0,08		0,08					Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình cầu Cây Tất.
2	Đường nối đường cầu hồ chứa nước Kim Sơn với Trung tâm xã Kỳ Lạc	2,40	1,00			1,40	Xã Kỳ Lạc	1,50		1,50					Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối đường cầu hồ chứa nước Kim Sơn với Trung tâm xã Kỳ Lạc
3	Đường tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.	0,50	0,50				Xã Kỳ Lạc	0,80		0,80					Quyết định số 2121/QĐ-BGTVT ngày 19/7/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.
4	Xây dựng cầu Khe Đò thôn Lạc Xuân	0,60				0,60	Xã Kỳ Lạc	0,06			0,06				
5	Tuyến đường giao thông nối QL1A vào trục chính xã Kỳ Vân	0,70	0,50			0,20	Xã Kỳ Vân	0,30			0,30				Công văn số 2262/SGTVT-KH ngày 16/8/2018 của Sở Giao thông Vận Tải Hà Tĩnh về việc chủ trương đầu tư tuyến đường giao thông nối QL1A vào trục chính xã Kỳ Vân.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
6	Đường chính đô thị Kỳ Đông (đoạn từ sông Nhà Lê đi thôn Tân Phong xã Kỳ Giang) - Giai đoạn 1	1,50	1,50				Các xã: Kỳ Đông, Kỳ Giang	1,50			1,50				Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường chính đô thị Kỳ Đông (đoạn từ sông Nhà Lê đi thôn Tân Phong xã Kỳ Giang) - Giai đoạn 1.	
7	Đường qua trung tâm hành chính xã Kỳ Tiên (Đường DH.137 đoạn từ công chấu Kỳ Tiên đi thôn Nam Kim Tiên)	0,80	0,60			0,20	Xã Kỳ Tiên	0,60			0,60				Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Đường qua trung tâm hành chính xã Kỳ Tiên.	
8	QH Đường trục Chính Liên khu vực - Đường 70m (bộ sung Kỳ Phú) Mở rộng diện tích đợt 2	1,00				1,00	Xã Kỳ Phú	2,44	1,44	1,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường liên xã LX.02 từ QL1A đi Sông Rác huyện Kỳ Anh		
9	Đường liên xã LX.02 từ QL1A đi Sông Rác huyện Kỳ Anh	2,60	1,50			1,10	Xã Kỳ Phong	1,60		1,60						
IV	Đất thủy lợi	275,40	38,40			237,00		45,25	45,00	0,25			0,36			
1	Công trình Kênh thoát nước lòng hồ Cầu Khoa	0,40	0,40				Xã Kỳ Tân	0,25		0,25					Quyết định số 3697/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Kênh thoát nước lòng hồ Cầu Khoa.	
2	Hồ Rào Trỏ	275,00	38,00			237,00	Xã Kỳ Tây, Kỳ Lâm, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc	45,00	45,00						Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 02/5/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch Tổng mặt bằng sử dụng đất dự án cấp nước Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh	
V	Đất công trình năng lượng	0,17	0,17					0,36					0,36			
1	Xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,03	0,03				Xã Kỳ Văn, xã Kỳ Giang	0,06					0,06		Quyết định số 3041/QĐ-EVNNPC ngày 11/10/2018 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc về việc giao danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 cho công ty Điện lực Hà Tĩnh.	
2	Công trình chống quá tải lưới điện các xã Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong huyện Kỳ Anh năm 2017	0,07	0,07				Xã Kỳ Văn, Kỳ Trung, Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong	0,15				0,15			Văn bản số 1845/PCHT-QLĐT ngày 20/11/2018 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất trong 6 tháng đầu năm 2019	
3	Công trình xây dựng DZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã năm 2019	0,07	0,07				Xã Kỳ Giang, Kỳ Tây, Kỳ Lâm, Kỳ Khang, Kỳ Văn, Kỳ Sơn, Kỳ Phú	0,15				0,15			Văn bản số 1845/PCHT-QLĐT ngày 20/11/2018 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất trong 6 tháng đầu năm 2019	
VI	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,20				1,20		1,20					1,20			
1	QH Bãi trung chuyển rác thải thôn Lạc Thanh và thôn Lạc Thăng	1,20				1,20	Xã Kỳ Lạc	1,20					1,20			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
VIII	Đất ở tại nông thôn	21,15	19,70			1,45						16,65				
1	QH Đất ở mới thôn Hải Vân, thôn Đông Tiến	4,00	3,00			1,00	Xã Kỳ Đông	16,65				2,60				
2	QH Đất ở tuyến 2 QL1A - Khu tái định cư thôn Đông Tiến, thôn Đông Phú và Village Trang thôn Yên Sơn	0,80	0,80				Xã Kỳ Đông	0,55				0,55				Quyết định số 4256/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đồ án phân khu Trung tâm đô thị Kỳ Đông.
3	QH Đất ở thôn Đông Tiến	6,00	6,00				Xã Kỳ Đông	5,80				5,80				
4	QH Đất ở vùng Công Chảo đối diện Cây xăng	3,00	3,00				Xã Kỳ Phú	2,30				2,30				
5	QH Đất ở vùng Đồng Vọt, Đồng Cửa	2,30	2,30				Xã Kỳ Giang	1,60				1,60				
6	QH Đất ở vùng Cửa Kho, Hát 8 Giao Thôn thôn Trung Thượng	0,65	0,30			0,35	Xã Kỳ Tân	0,40				0,40				
7	QH Đất ở vùng Đông Trênh, Đông Bình, Đông Xiếc, Cửa Mương.	0,30	0,30				Xã Kỳ Tiến	0,20				0,20				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
8	QH đất ở vùng Cồn Dung thôn Tân Giang (mở rộng diện tích đót 2)	2,10	2,00			0,10	Xã Kỳ Giang	2,00				2,00				Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt đồ án Chi tiết quy hoạch Khu dân cư
9	QH Đất ở vùng Bàu thôn Xuân Tiến	2,00	2,00				Xã Kỳ Xuân	1,20				1,20				
VIII	Đất sinh hoạt công đồng	0,55				0,55		0,58				0,58				
1	QH Nhà văn hóa thôn Kim Nam Tiến	0,31				0,31	Xã Kỳ Tiến	0,30				0,30				
2	QH Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Giang	0,08				0,08	Xã Kỳ Giang	0,08				0,08				
3	QH Nhà văn hóa thôn Phúc Thành 2	0,16				0,16	Xã Kỳ Thượng	0,20				0,20				
IX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,50				2,50		2,30				2,30				
1	Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính	2,50					Xã Kỳ Đông	2,30				2,30				Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật đầu tư XDCT Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính.
30	TỔNG A	312,13	66,79	1,00		244,34		75,50	48,82	7,86	18,46	0,36				
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
I	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,16				0,16		0,13				0,13				
1	QH Mở rộng trạm Y tế thôn Hưng Phú	0,16				0,16	Xã Kỳ Tiến	0,13				0,13				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,39				2,29		3,09				2,00				
1	QH Trường mầm non thôn Phúc Môn	0,71				0,71	Xã Kỳ Thượng	0,25				0,25				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2	QH Trường mầm non Kỳ Khang thôn Hoàng Du	1,00				1,00	Xã Kỳ Khang	0,70				0,70				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
3	QH Mỏ rông khuôn viên trường Năm non thôn Mỹ Liên	0,40				0,40	Xã Kỳ Vạn	0,10				0,10			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
4	QH Trường THCS Giang Đồng thôn Đồng Tiến	2,10	2,10				Xã Kỳ Đồng	2,00			2,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
5	QH Mỏ rông trường Mỏ non	0,18				0,18	Xã Kỳ Giang	0,04				0,04			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,62	2,62					1,86				1,86			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Sân vận động trung tâm tại vùng Giếng Chợt thôn Hợp Tiến	1,08	1,08				Xã Kỳ Bắc	0,86				0,86			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	QH Sân vận động trung tâm thôn Đồng Tiến	1,54	1,54				Xã Kỳ Khang	1,00				1,00			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
IV	Đất giao thông	25,69	9,74	10,00		5,95		20,74	2,00	12,44	6,30				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Đường liên xã Kỳ Đồng - Kỳ Trung thôn Bắc Sơn	0,60				0,60	Xã Kỳ Trung	0,30			0,30				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	QH Đường trục chính trung tâm Đô thị Kỳ Đồng	2,50	2,50				Xã Kỳ Đồng	2,50			2,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	QH Xây dựng tuyến đường huyện lộ DH.137 đoạn từ Cồn Bui Trờp đến	1,88	1,20			0,68	Xã Kỳ Xuân	1,50			1,50				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
4	QH Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực"	2,01	1,34			0,67	Xã Kỳ Châu	2,00		2,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
5	QH Dự án Nâng cấp tuyến ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	15,00	1,00	10,00		4,00	Các xã: Kỳ Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Khang	10,00		10,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
6	QH Đường trục Chính Liên khu vực - Đường 70m (bỏ sung Kỳ Phú) đợt 1 năm 2017	3,70	3,70				Xã Kỳ Phú	4,44		2,44	2,00				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
V	Đất công trình năng lượng	0,15	0,08			0,07		0,30					0,30		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Xây dựng đường dây, trạm biến áp công nghệ tải và giảm tổn thất điện năng	0,15	0,08			0,07	Các xã: Kỳ Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Thương, Kỳ Khang, Kỳ Phong, Kỳ Xuân, Kỳ Lâm, Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Tiến	0,30					0,30		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
VI	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,04				0,04		0,04				0,04			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Bưu điện văn hoá xã (thay bưu điện cũ)	0,04				0,04	Xã Kỳ Sơn	0,04				0,04			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
VII	Đất chợ	3,52	3,52					4,05			3,55		0,50		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Xây dựng Hạ tầng Chợ huyện	3,00	3,00				Xã Kỳ Đồng	3,55			3,55				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	QH Chợ Kỳ Xuân thôn Xuân Thắng	0,30	0,30				Xã Kỳ Xuân	0,25			0,25				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	QH Mỏ rông chợ Kỳ Giang thôn Tân Giang	0,22	0,22				Xã Kỳ Giang	0,25			0,25				Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
VIII	Đất ở tại nông thôn	11,09	9,27			1,82		7,58				7,58			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	QH Đất ở vùng Đồng Dưng thôn Thượng Hải	0,25				0,25	Xã Kỳ Hải	0,17				0,17			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Khởi toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
2	QH Đất ở vùng Cửa Chùa thôn Tân Phong	0,30				0,30	Xã Kỳ Giang	0,27				0,27			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	QH đất ở vùng Cồn Dung thôn Tân Giang (đợt 1 năm 2017)	1,00	1,00				Xã Kỳ Giang	1,20				1,20			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
4	QH Đất ở vùng Trach Che thôn Quảng ích	0,30	0,30				Xã Kỳ Khang	0,24				0,24			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
5	QH Đất ở vùng Đồng Bèi thôn Sơn Bắc	0,34				0,34	Xã Kỳ Thọ	0,25				0,25			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
6	QH Đất ở vùng đồng Cây Cửa thôn Nam Xuân	0,30				0,30	Xã Kỳ Tây	0,25				0,25			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
7	QH Đất ở vùng Khe Cầu thôn Trung Xuân	0,30				0,30	Xã Kỳ Tây	0,25				0,25			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
8	QH Đất ở thôn Trung Thượng, thôn Đồng Văn	5,50	5,50				Xã Kỳ Tân	3,00				3,00			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
9	QH đất ở vùng Cửa Tuyên thôn Sơn Thỉnh	0,30	0,30				Xã Kỳ Tiến	0,18				0,18			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
10	QH Đất ở vùng Đồng Chùa	0,60	0,60				Xã Kỳ Phong	0,48				0,48			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
11	QH Đất ở vùng đồng Cửa Giếng, vùng Đồng Chùa thôn Đồng Sơn	1,00	1,0				Xã Kỳ Phong	0,60				0,60			Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
12	QH Đất ở vùng Hà Phòng thôn Phương Giai	0,57	0,57				Xã Kỳ Bắc	0,42				0,42			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
13	QH vùng Đồng Cao thôn Kim Hà	0,33				0,33	Xã Kỳ Lâm	0,27				0,27			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
IX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,50	7,50					7,88		5,05		2,83				
1	QH Chi Cục Thị Hành An thôn Đồng Tiến	0,40	0,40				Xã Kỳ Đồng	0,80		0,80					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	QH Trụ sở các hội xã hội thôn Đồng Tiến	0,40	0,40				Xã Kỳ Đồng	0,52		0,31		0,21			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	QH Trung tâm bồi dưỡng chính trị thôn Đồng Tiến	1,20	1,20				Xã Kỳ Đồng	1,56		0,94		0,62			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
4	QH Trụ sở Trung tâm hành chính huyện thôn Đồng Tiến	3,50	3,50				Xã Kỳ Đồng	3,00		1,80		1,20			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
5	QH Các trụ sở, cơ quan trong khu đô thị Kỳ Đồng (gồm nhiều công trình) thôn Đồng Tiến	2,00	2,00				Xã Kỳ Đồng	2,00		1,20		0,80			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
X	Đất sinh hoạt công đồng	0,45				0,45		0,23				0,23				
1	QH Nhà Văn hoá Thôn Lạc Thắng	0,29				0,29	Xã Kỳ Lạc	0,15				0,15			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	QH Nhà Văn hoá thôn Lạc Tiến	0,10				0,10	Xã Kỳ Lạc	0,05				0,05			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	QH Nhà văn hóa thôn Đồng Văn	0,06				0,06	Xã Kỳ Tân	0,03				0,03			Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
XI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,60	0,60					0,48				0,35		0,13		
1	QH khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh thôn Hợp Tiến	0,60	0,60				Xã Kỳ Bắc	0,48				0,35		0,13	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
41	Tổng B	56,21	35,43	10,00		10,78		46,38	2,00	17,49	14,68	11,78	0,43			
71	Tổng A+B	368,34	102,22	11,00		255,12		121,88	2,00	66,31	22,54	30,24	0,79			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.11. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019

CỦA HUYỆN HUƠNG KHÊ
(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	Loại đất
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A. Công trình, dự án cần thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019																
I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,12				1,12		0,80					0,80			
I	QH Mỏ rông trường mầm non Phú Gia	1,12				1,12	Phú Gia	0,80					0,80			
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,39	0,39					0,30					0,30			
I	QH Mỏ rông sân thể thao Trung Tâm xã	0,39	0,39				Phú Gia	0,30					0,30			
III	Đất giao thông	11,07	0,05			11,02		11,07		9,12			1,95			
I	Đường giao thông vào ngõ thôn	0,05	0,05				Hương Vinh	0,05					0,05			
2	Mỏ rông tuyến đường Địa Lợi điểm đầu xóm 7, điểm cuối xóm 2 xã Hà	1,80				1,80	Hương Thủy	1,30					1,30			
3	Mỏ rông Đường xóm 1 từ quán ông Hùng đến trại ông Chí	0,80				0,80	Hương Thủy	0,60					0,60			
4	Dự án xây dựng công trình cầu cây tử xã Phú Gia	0,10				0,10	Phú Gia	0,10		0,10						
5	Dự án xây dựng công trình cầu Hương Giang	2,50				2,50	Hương Giang	1,87		1,87						
6	QH Cầu Lộc Yên trên QL 15A	0,18				0,18	Lộc Yên	0,15		0,15						
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện là 3 (Phường Điện - Phường Mỹ)	0,64				0,64	Phường Điện	0,50		0,50						
8	Đường giao thông huyện là 6 huyện Hương Khê	3,00				3,00	Hương Thủy	5,00		5,00						
9	Dự án xây dựng công trình cầu Hói Địa cầu Châm Trừng và Khắc Phục các	2,00				2,00	Phường Mỹ	1,50		1,50						
IV	Đất công trình năng lượng	13,97	0,20			13,77		0,30		0,30						
1	QH Tràm điện	0,01				0,01	Hương Trach	0,10		0,10						
2	QH Tràm biến áp và đường dây tải điện 04	0,06				0,06	Hương Thủy	0,20		0,20						
3	Dự án cấp điện Nông thôn tư lưới điện Quốc Gia tỉnh Hà Tĩnh	13,90	0,20			13,70	Các xã: Hương Trach, Hòa Hải, Hà									
V	Đất ở tại nông thôn	12,05	4,30			7,75		4,59		1,50			3,09			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn... xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bởi thương, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	Loại đất	
			LUA	RPH	RDD			Đất khác	NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				Doanh nghiệp
1	QH Đất ở thôn Bình Thạnh	0,80	0,80			Hương Bình	0,60					0,60				
2	QH Dự án xây dựng khu hạ tầng kỹ thuật phục vụ di dời các hộ dân tránh lũ	5,00				Phước Mỹ	1,50		1,50							
3	QH Đất ở xen dân thôn 10	0,10	0,10			Hòa Hải	0,10					0,10				
4	QH Đất ở thôn Phó Hòa	0,35	0,10			Gia Phó	0,20					0,20				
5	QH Đất ở thôn Phú Vinh, Quang Lộc, Phú Thành	1,32	1,27			Phú Gia	0,05					0,05				Quyết định số 6635/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Hương Khê
6	QH Đất ở vùng Đập Làng thôn 4 và vùng Bàu Xoang xóm 1	1,70				Hương Đô	1,20					1,20				Quyết định số 4917/QĐ/UBND ngày 5/11/2014 của UBND huyện Hương Khê
7	QH Đất ở xen dân toàn xã	1,60	1,55			Hương Long	0,05					0,05				Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND huyện Hương Khê
8	QH Đất ở Ruộng Hầu thôn 7	0,45				Phúc Trạch	0,34					0,34				
9	QH Đất ở cây Dối Ngoại	0,48	0,48			Phúc Trạch	0,35					0,35				Quyết định số 498/QĐ/UBND ngày 5/02/2015 của UBND huyện Hương Khê
10	Quy hoạch đất ở xóm Hương Giang	0,25				Lộc Yên	0,20					0,2				
VI	Đất sinh hoạt công đồng	0,93	0,01				0,75					0,75				
1	QH Nhà văn hóa thôn Phó Hạ, Phó Trung	0,10				Gia Phó	0,10					0,10				
2	QH Nhà văn hóa thôn 4	0,10				Phú Phong	0,10					0,10				
3	QH Mớ rộng nhà văn hóa thôn Hòa Nhương	0,01	0,01			Phú Gia	0,01					0,01				
4	QH Nhà văn hóa Thôn Vinh Phúc	0,72				Hương Vinh	0,54					0,54				
VII	Đất cơ sở tôn giáo	0,30					0,25					0,25				
1	QH Mớ rộng nhà thờ Vinh Tuấn	0,30				Hương Vinh	0,25					0,25				
29	Tổng A	39,83	4,95				18,06	0,30	10,62			7,14				
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-UBND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-UBND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,20					5,70	5,70								
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	1,30				Hương Long	0,70		0,70							Nghị quyết số 71/NQ-UBND
2	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	1,30				Hương Xuân	0,50		0,50							Nghị quyết số 71/NQ-UBND
3	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	1,30				Phú Phong	0,50		0,50							Nghị quyết số 71/NQ-UBND
4	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	1,30				Hương Bình	0,50		0,50							Nghị quyết số 71/NQ-UBND
5	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	1,50				Thị Trấn	2,00		2,00							Nghị quyết số 71/NQ-UBND

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khả toàn kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	Loại đất	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
6	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê	2,50				2,50	Phù Gia	1,50	1,50						Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,06				0,06	Hà Linh	0,10							Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
I	QH Mỡ rừng trường Tiểu học Trường Bạt	0,06				0,06	Hà Linh	0,10							Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,10				1,10	Hà Linh	0,20							Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
I	Mỡ rừng sản vận động xã	1,10				1,10	Hà Linh	0,20							Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
IV	Đất giao thông	40,45	2,20			38,25		28,50	5,90	22,00				0,60			
1	QH Cầu Tân Dưa thôn Tân Hội	0,05				0,05	Hương Trạch	0,10						0,10			
2	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyên biên giới phía tây huyện Hương	2,00				2,00	Hương Bình	0,40	0,40						Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
3	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyên biên giới phía tây huyện Hương	2,50				2,50	Hương Long	0,50	0,50						Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	22,00	2,20			19,80	Hương Trà, Hương X	22,00		22,00					Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	12,30				12,30	Hương Vinh	5,00	5,00						Nghị quyết số 71/NQ-HBND		
6	Đường vào đập Khe Sắn	1,60				1,60	Lộc Yên	0,50						0,50			
V	Đất ở tại nông thôn	5,74	1,35			4,39		1,27						1,27			
1	QH Đất ở thôn Nhân Phố, Phố Hương	0,80				0,80	Gia Phố	0,02						0,02			
2	QH Đất ở Vùng Cửa Chứa	0,54				0,54	Phù Phong	0,10						0,10			
3	QH Đất ở nông thôn	0,60	0,45			0,15	Phúc Trạch	0,20						0,20			
4	QH Đất ở thôn Bình Thái, Bình Trung; Bình Minh, Bình Hà, Bình Hume	1,60	0,90			0,70	Hương Bình	0,30						0,30			
5	Quy hoạch đất ở thôn 8	1,20				1,20	Hà Linh	0,40						0,40			
6	Quy hoạch đất ở nông thôn	1,00				1,00	Hương Trạch	0,25						0,25			
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,50	0,06			0,44		0,45	0,35					0,10			
1	QH Mỡ rừng UBND xã	0,20	0,06			0,14	Phù Gia	0,10						0,10			
2	QH chỉ cục thi hành án tại TDP 17	0,30				0,30	Thị trấn	0,35	0,35								
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,10			0,05		0,06						0,06			
1	QH Nhà văn hóa thôn Nhân Phố, thôn Hát Thịnh	0,10	0,05			0,05	Gia Phố	0,01						0,01			
2	QH Mỡ rừng nhà văn hoá thôn 6	0,05	0,05				Phúc Đồng	0,05						0,05			
24	Tổng B	57,20	3,71			53,49		36,28	11,95	22,00				2,33			
53	Tổng A+B	97,03	8,66			88,37		54,34	12,25	32,62				9,47			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.12. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD			Đất khác	NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS cấp xã
(1)	(2)	(3)-(4)-(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)-(10)-(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019														
I	Đất giao thông	8,33	3,17			5,16	4,48		3,75	0,73				
1	Đường Ân Phú - Cửa Rào đoạn qua xã Đức Hương - Đức Liên	4,0	1,0			3,0	2,10		2,10				Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sông chung với lũ	
2	Đường chợ Bông - Sơn Mai đoạn qua xã Đức Lĩnh	2,0	1,2			0,8	1,12		1,12				Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sông chung với lũ	
3	Đường giao thông nội thị đoạn qua trường tiểu học thị trấn	1,0	0,3			0,7	0,53		0,53				Quyết định 2350/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 27/9/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên thôn 4 đi thôn 8 xã Đức Bông, huyện Vũ Quang	
4	Đường giao thông thôn 4 đi thôn 8 xã Đức Bông	1,2	0,6			0,6	0,66		0,66				Quyết định 2474/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 24/10/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông thôn Hương Phố, Hương Tân xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	
5	Đường giao thông thôn Hương Phố, Hương Tân, Hương Đông xã Đức Hương	0,08	0,04			0,04	0,04		0,04				Quyết định 2393/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 03/10/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông tổ dân phố 6, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	
6	Đường giao thông tổ dân phố 6	0,05	0,03			0,02	0,03		0,03				Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sông chung với lũ	
II	Đất thủy lợi	1,70	0,50			1,20	0,83		0,83					
1	Kè Ngăn Sâu đoạn qua xã Đức Hương	1,00				1,00	0,50		0,50					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú		
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
2	Hồ Chứa nước Khe Sơn, xã Đức Liên	0,70	0,50				0,20	Xã Đức Liên	0,33		0,33		0,02			Văn bản số 69/HBNĐ tỉnh ngày 21/3/2018 của HBNĐ tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sống chung với lũ	
III	Đất chợ	0,04					0,04						0,02			4035/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và giới thiệu địa điểm cho phép khảo sát xây dựng Chợ Đông xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.	
IV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,80					3,80		0,57		0,57					Công văn 5602/UBND-XD1 ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh về việc quy hoạch khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vũ Quang.	
2	QH Khu xử lý rác thải huyện	3,80					3,80	Xã Đức Hương	0,57		0,57						
10	Tổng A: 10 công trình	13,87	3,67				10,20		5,90	4,58	1,32						
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Nghị Quyết HBNĐ và số 88/NQ-HBNĐ ngày 18/7/2018 của HBNĐ tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																	
I	Đất giao thông	9,89	2,50				7,39		4,04		0,63	3,40	0,01				
1	Mở rộng đường ga yên đụ đi ga hòa duyệt	1,50					1,50	Xã Đức Liên	0,50		0,30	0,20					NQ 71
2	Mở rộng đường giao thông TDP 1, TDP 4	0,50					0,50	TT - Vũ Quang	0,10			0,10					NQ 71
3	QH đường từ Khe Trươi đến công cùn công nghiệp đầu nối với đường mòn HCM	1,00	0,50				0,50	Xã Sơn Thọ	0,30			0,30					NQ 71
4	QH Đường 135 đầu nối đường HCM thôn 2 (trên dự án Nân dòng Khe Trươi)	1,20					1,20	Xã Sơn Thọ	0,30			0,30					NQ 71
5	Triều dự án thành phần Khởi phục đường tỉnh DT.552 đoạn từ cầu chợ Bông đến Thị trấn Vũ Quang	1,16					1,16	Xã Đức Bông, TT Vũ Quang	0,33		0,33						NQ 71
6	Mở rộng đường Đốc Bả Toàn - Hương Thọ	4,50	2,00				2,50	Xã Hương Minh	2,50			2,50					NQ 71
7	QH đường giao thông thôn Bình Phong	0,03					0,03	Xã Đức Linh	0,01			0,01					NQ 88
II	Đất thủy lợi	0,65					0,65		0,30		0,30						NQ 88
I	Hồ Đập Bưom	0,65					0,65	Xã Hương Thọ	0,30		0,30						NQ 71
III	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50					0,50		0,03			0,03					NQ 71
I	QH điểm trung chuyển rác thải	0,50					0,50	Xã Sơn Thọ	0,03			0,03					NQ 88
IV	Đất ở	2,78	1,13				1,65		1,09			1,09					NQ 88
1	Quy hoạch đất ở thôn 2	1,13	1,13				1,13	Xã Đức Bông	0,56			0,56					NQ 71
2	Quy hoạch đất ở thôn Vinh Hội	0,50					0,50	Xã Đức Linh	0,14			0,14					NQ 71
3	Quy hoạch đất ở thôn Cao Phong(Đồi Rú Dầu)	0,30					0,30	Xã Đức Linh	0,14			0,14					NQ 71
4	Quy hoạch đất ở thôn Bình Phong (Vùng Mũi Mai)	0,25					0,25	Xã Đức Linh	0,10			0,10					NQ 71

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
5	Quy hoạch xen đầm đất ở	0,30				0,30	0,08					0,08			NQ 71	
6	QH đất ở tuyến Khe Nà - Chi Lới (thôn 4, thôn 5)	0,30				0,30	0,08					0,08			NQ 71	
V	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,13	0,13													
1	QH nhà văn hóa thôn Hợp Bình	0,13	0,13			Xã Hương Minh									NQ 88	
16	Tổng B: 16 công trình	13,95	3,76				5,46	0,93	3,43	1,10						
26	Tổng A+B: 26 công trình	27,82	7,43				11,36	5,51	4,75	1,10						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1.13. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUỖYÊN LỘC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
(1)	(2)	(3)=(4)-(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)=(10)+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019														
I	Đất cụm công nghiệp	26,20				26,20	20,09			20,09				
I	Cụm công nghiệp Thạch Bàng, và các vùng lân cận	26,20				26,20	20,09			20,09				Quyết định số: 1974/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh
II	Đất cơ sở văn hóa	4,30	2,30	1,00		1,00	3,30				3,30			
I	QH dài tương niệm thôn Phú Ích	0,30	0,30				0,23				0,23			
2	Trung tâm văn hóa - truyền thống huyện Lộc Hà tại thôn Xuân Hải	4,00	2,00	1,00		1,00	3,07				3,07			
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,19		1,20		1,99	2,45				2,45			
1	Quy hoạch sân vận động xã tại thôn Xuân Phương	1,20		1,20			0,92				0,92			Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 9/02/2018
2	QH mở rộng sân thể thao thôn Đông Sơn (Vùng Đông Xuân)	0,39				0,39	0,30				0,30			Quyết định số: 3775/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 về việc điều chỉnh
3	Quy hoạch Sân vận động xã tại thôn Yên Đình	1,60				1,60	1,23				1,23			
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,68				0,68	0,52				0,52			
1	Quy hoạch trường mầm non vùng cồn Mù Luv	0,68				0,68	0,52				0,52			
V	Đất giao thông	7,07	4,57			2,50	5,42			2,53	2,89			
1	QH đường GTNT, ND xã Hồng Lộc	0,77	0,77				0,59				0,59			Quyết định số: 92/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 về việc xây dựng các công
2	Đường GT liên thôn Tân Lộc tại thôn Tân Trung	0,70	0,70				0,54				0,54			
3	Đường giao thông liên xã Thạch Bàng - Phú Lưu tại thôn Xuân Hoà	0,80	0,80				0,61				0,61			
4	Đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu trang trại Tân Lộc, An Lộc, Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Thạch Kênh đến Hồng Lộc	0,50	0,50				0,38				0,38			
5	Thạch Kênh đến Hồng Lộc	1,00	1,00				0,77				0,77			
6	Đường giao thông 281 từ đường Vương An đi Hồng Lộc	2,50	0,50			2,00	1,92			1,92				Quyết định số: 3936/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
7	Mở rộng nâng cấp đường Cầu Trù	0,80	0,30			Xã Ich Hậu, Xã Phú Lưu	0,61		0,61							
VI	Đất thủy lợi	1,50	1,50			Xã Hồng Lộc	1,15				1,15				Quyết định số: 439/QĐ-UBND ngày 7/8/2018	
1	Quy hoạch kênh tiêu úng phía tây xã Hồng Lộc	1,50	1,50			Xã Bình Lộc, Xã Thạch Châu	0,23	0,23							Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 và Quyết định số 1428/QĐ-	
VII	Đất công trình năng lượng	0,30	0,30				0,23									
1	Dường lưới điện nông thôn	0,30	0,30				0,23									
VIII	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,40	0,10				0,31						0,31		Quyết định số: 731/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh	
1	Quy hoạch bưu điện huyện Lộc Hà	0,40	0,10			Xã Thạch Bằng	0,31						0,31		Quyết định số: 447/QĐ - UBND ngày 24/4/2012 và quyết định số: 3428/QĐ-	
IX	Đất ở nông thôn	35,04	22,06	1,14			26,87		12,65	14,22						
1	Quy hoạch đất ở (Lô N152, N153)	0,26	0,20			Xã Thạch Bằng	0,20			0,20					Quyết định số: 447/QĐ - UBND ngày 24/4/2012 và quyết định số: 3428/QĐ-	
2	Quy hoạch đất ở dân dân: vườn Can - Phú Nghĩa, Cửa Chùa - Xuân Hòa, Hới	0,10				Xã Thạch Bằng	0,08			0,08						
3	Xây dựng hạ tầng tái định cư xã Thạch Bằng tại thôn Xuân Hoà	6,00	4,00			Xã Thạch Bằng	4,60		4,60						Quyết định số: 2618/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
4	Hạ tầng đầu tư đất khu vực trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (Giải đoàn	5,50	4,00			Xã Thạch Bằng	4,22		4,22						Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 về việc điều chỉnh NTM	
5	Quy hoạch đất ở phía tây đường Tỉnh lộ 9 (Từ nương đến gần Thạch Châu)	0,40				Xã Mai Phú	0,31			0,31					Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 về việc điều chỉnh NTM	
6	Quy hoạch đất ở đường TL9 từ đường cũ vào chùa đến đường mới vào chùa	0,45				Xã Mai Phú	0,35			0,35					Quyết định số: 3602/QĐ-UBND ngày 30/05/2018 về việc phê duyệt quy hoạch	
7	Quy hoạch đất ở phía Bắc đường trục xã (đoạn từ QH dài tương niệm liệt sĩ	0,50	0,10			Xã Mai Phú	0,38			0,38					Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 về việc điều chỉnh NTM	
8	Quy hoạch đất ở phía đông đường TL9, phía nam cửa ông Thông Chốt tại thôn Yên Đình	0,48				Xã Mai Phú	0,37			0,37					Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 về việc điều chỉnh NTM	
9	QH đất ở vùng Sầm tại thôn Hoà Bình, Yên Đình	1,50	0,50			Xã Thịnh Lộc	1,15			1,15					Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã	
10	QH đất ở vùng Trạn Xã tại thôn Hồng Thịnh	0,40				Xã Thịnh Lộc	0,31			0,31					Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã	
11	QH đất ở vùng Trường tại thôn Quang Trung, Yên Diêm	0,90		0,90		Xã Thịnh Lộc	0,69			0,69					Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã	
12	QH đất ở ngã tư hời quán xóm 4 cũ tại thôn Quang Trung	0,50				Xã Thịnh Lộc	0,38			0,38					Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã	
13	QH đất ở vùng Ông Man, Nhà Hàng tại thôn Nam Sơn	1,00	0,40			Xã Thịnh Lộc	0,77			0,77					Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã	
14	Xây dựng hạ tầng tái định cư và đầu tư giải đất tại thôn Nam Sơn	5,00	5,00			Xã Thịnh Lộc	3,83			3,83					Quyết định số: 2019/QĐ- UBND năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
15	QH đất ở vùng Cầu Long Cộc tại thôn Kim Tân	0,60	0,40			Xã Tân Lộc	0,46			0,46					Quyết định số: 4069/QĐ -UBND ngày 14/12/2015 về việc điều chỉnh nông thôn	
16	QH đất ở vùng trước anh Hoàn dọc tuyến đường Bình - Tân tại thôn Tân	0,80	0,80			Xã Tân Lộc	0,61			0,61					Quyết định số: 4069/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc điều chỉnh nông thôn	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
17	Qh đất ở vùng Làng Sau tại thôn Tân Thượng	0,07	0,07				0,05							Quyết định số: 2568/QĐ-UBND 28/12/2012 về quy hoạch nông thôn mới	
18	Qh đất ở vùng Đông Nêu tại thôn Tân Trung	1,20			1,20	Xã Tân Lộc	0,92								
19	Qh đất ở vùng Đông Cửa Huyện, Đông Cửa Đạo, vùng thôn An Lộc.	1,40	1,40			Xã Thạch Châu	1,07								
20	Qh đất ở vùng Trâm Tran tại thôn Thông Nhất	1,00	1,00			Xã Ích Hậu	0,77								
21	Qh đất ở vùng Con Dừa tại thôn Lương Trung	0,30	0,30			Xã Ích Hậu	0,23							Quyết định số: 1163/QĐ-UBND	
22	Qh đất ở vùng Vũng Bè tại thôn Liên Xuân	0,20			0,20	Xã Hộ Độ	0,15								
23	Quy hoạch đất ở tại thôn Xuân Phương	0,24		0,24		Xã Thạch Kim	0,18								
24	Quy hoạch đất đầu giá tại thôn Trường Nhất	0,29	0,29			Xã An Lộc	0,22							Quyết định số: 1291/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	
25	Quy hoạch dân dân vùng Rộc Công, Vùng Cửa Đình tại Quyết Thắng, Thôn	0,15	0,13		0,02	Xã An Lộc	0,12								
26	Qh đất ở vùng Sau Làng, vùng Cồn Móc tại thôn 1	0,48			0,48	Xã Bình Lộc	0,37								
27	Qh vùng phía nam chợ Huyện, Ruộng Môn, Đông Tra tại thôn 4	0,35	0,08		0,27	Xã Bình Lộc	0,27								
28	Quy hoạch đất ở vùng Cồn Dầm Đưng tại thôn 5	0,28			0,28	Xã Bình Lộc	0,21								
29	Quy hoạch xen dâm	0,03			0,03	Xã Bình Lộc	0,02								
30	Quy hoạch đầu giá, cấp đất vùng Đông lâu tại thôn Yên Giang	0,35	0,35			Xã Hồng Lộc	0,27							Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
31	Quy hoạch đầu giá vùng Nhà Rươi tại thôn Quan Nam	0,12	0,12			Xã Hồng Lộc	0,09							Quyết định số: 2398/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
32	Quy hoạch đất ở vùng Đông Cửa tại thôn Yên Giang	0,16	0,16			Xã Hồng Lộc	0,12							Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
33	Quy hoạch đất ở vùng Cửa Bin tại thôn Trung Sơn	0,06	0,06			Xã Hồng Lộc	0,05							Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
34	Quy hoạch đất ở vùng Cồn Cửa tại thôn Thượng Phú	0,07			0,07	Xã Hồng Lộc	0,05							Quyết định số: 2398/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	
35	Quy hoạch đất ở vùng Bãi Vàng tại thôn Quan Nam	0,34			0,34	Xã Hồng Lộc	0,26							Quyết định số: 2398/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	
36	Quy hoạch vùng Cầu Ao tại thôn Đại Lữ	0,50	0,50			Xã Hồng Lộc	0,38								
37	Quy hoạch đất ở lối 1, lối 2 đường 22/12; Cửa anh Sơn Lân (Vùng Đông Lúa); Cửa Anh Phúc; Hới anh Trong; Cồn Mụ Rời; Quán Hoắc tại thôn Bao Ân	1,20	1,20			Xã Thạch Mỹ	0,92								

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khả năng kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
38	Quy hoạch đất ở Cửa bà Phang, Vùng Chanh Giảo, Hội Quán xóm 4 tại thôn Đại Yên	0,64	0,50			0,14	0,49									
39	Quy hoạch đất ở vùng Cửa Tây, cửa Ông Bình, cửa Ông Tài tại thôn Hữu Ninh	0,22				0,22	0,17									
40	Quy hoạch đất ở Đồng Xiếc: cửa anh Lệ; Hối chỉ Thủy tại thôn Phú Mỹ	0,20	0,10			0,10	0,15					0,15				
41	Quy hoạch đất vùng hội quán xóm 13; Đồng Cửa; Cửa anh Thương tại thôn Tân Phú	0,80	0,40			0,40	0,61					0,61				
X	Đất cơ sở tôn giáo	15,00					0,75							0,75		
1	Mở rộng chùa Chân Tiên	15,00					0,75							0,75		Quyết định số: 1695/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh
59	Tổng A	93,68	30,83	18,34	44,51	61,08	0,23	2,53	32,74	24,52	1,06					
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Nghị Quyết-HĐND và số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019																
I	Đất cụm công nghiệp	4,80				4,80	2,00				2,00					
1	Cụm công nghiệp Thạch Bằng	4,80				Xã Thạch Bằng	2,00				2,00					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Đất cơ sở văn hóa	0,21					0,18				0,18					
1	Quy hoạch đất tương niệm	0,21				Xã Mai Phú	0,18				0,18					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,45	0,30				0,37				0,37					
1	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học	0,15				Xã Thạch Bình	0,10				0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Mở rộng khuôn viên Trường THCS Hồng Tân (sân bóng)	0,20	0,20			Xã Hồng Lộc	0,17				0,17					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học	0,10	0,10			Xã Mai Phú	0,10				0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
IV	Đất giao thông	42,43	8,13	8,86	25,44		23,88				13,13	2,70	8,05			
1	Hạ tầng giao thông khu nuôi trồng thủy sản mặn, lợ	4,50				Xã Hộ Độ	0,41				0,41					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Đường giao thông Jিকা	2,00			2,00	Xã Hộ Độ	0,18				0,18					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	M/R đường giao thông Hồng Lộc - Thịnh Lộc	7,50	3,50	3,00	1,00	Xã Hồng Lộc, Thịnh Lộc	4,33				4,33					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	M/R đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi các xã Thịnh Lộc, Phú Lưu	1,10	1,10			Xã Thịnh Lộc, xã Phú Lưu	0,93				0,93					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Hạ tầng đầu giá huyện Lộc Hà (phần diện tích đất giao thông)	1,60				Xã Thạch Bằng	2,70				2,70					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Đường giao thông kết hợp đê sông huyện Lộc Hà	10,00				Xã Thạch Kim, Mai Phú, Hộ Độ	6,25				6,25					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Hệ thống đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương	1,30	0,80			Xã Mai Phú	1,55				1,55					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Đường kênh tiêu Lối Ma -Thiên Thịnh	0,89	0,89			xã Tân Lộc	0,75				0,75					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
9	Dường giao thông kết hợp kênh Tân Lộc - Bình Lộc	0,34	0,34				0,29			0,29					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
10	Xây dựng hạ tầng Khu du lịch biển Lộc Hà (phần DT đất giao thông)	13,20	1,50	2,00		9,70	6,50						6,50		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
V	Đất thủy lợi	0,36	0,36				0,30			0,30					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Kênh tiêu Con Mua - Cựa Miếu	0,36	0,36				0,30			0,30					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
VI	Đất ở	8,96	2,99			5,97	10,22			10,22					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Đất ở nông thôn vùng Hà Đường	0,11	0,11				0,19			0,19					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Đất ở nông thôn vùng Đông Cựa, nhà văn hóa	0,13				0,13	0,10			0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Đất ở nông thôn vùng Đông Cửa Tây	0,20				0,20	0,17			0,17					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Đất ở nông thôn (quy hoạch, đầu giá)	0,25	0,25				0,38			0,38					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
5	Hạ tầng đầu giá huyện Lộc Hà (phần diện tích đất ở)	2,40				2,40	4,05			4,05					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
6	Đất ở nông thôn từ vườn ở Phúc đến công đồng Ngõc	0,12				0,12	0,10			0,10					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
7	Đất ở nông thôn vùng Hà Lưu tiên	0,20				0,20	0,17			0,17					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
8	Đất ở nông thôn ở dọc đường 22/12 (đầu giá)	0,05	0,02			0,03	0,04			0,04					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
9	Đất ở tại nông thôn vùng Đón Nấp, Lò Cưa	0,10	0,10				0,17			0,17					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
10	Đất ở tại nông thôn vùng Hội quán	0,16	0,16				0,14			0,14					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
11	Đất ở tại nông thôn vùng Hội quán, cửa Ông Tâm	0,17	0,10			0,07	0,17			0,17					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Đất ở nông thôn vùng Hội quán Tân Xuân cũ, vùng Cồn Hãn	0,14	0,08			0,06	0,14			0,14					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
13	Đất ở nông thôn vùng Trám Xá (đầu giá)	0,20				0,20	0,17			0,17					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
14	Đất ở nông thôn vùng Sâm (đầu giá)	0,10				0,10	0,08			0,08					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
15	Đất ở nông thôn vùng Sâm	0,40	0,40				0,34			0,34					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
16	Đất ở nông thôn vùng Nhà Hàng, Ông Mạn (đầu giá, dân dân, tái định cư)	0,70				0,70	0,59			0,59					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
17	Đất ở nông thôn vùng Sâm, Mái Tương	0,50				0,50	0,42			0,42					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
18	Đất ở nông thôn vùng ngã tư Hội quán xóm 4 cũ (dâm dân, tái định cư)	0,50	0,10			0,40	0,42			0,42					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
19	Đầu giá QSD đất vùng Đồng Mỹ trong	0,15	0,15				0,13			0,13					Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
20	Đất ở nông thôn vùng Lò Than	0,55	0,55				0,46			0,46					Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn... xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
21	Đất ở nông thôn trước cửa Bình phương TL9	0,45				0,45	Xã Mai Phú	0,68					0,68		Nghị quyết số :88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
22	Đất ở nông thôn vùng Cồn Trúc, Dương Mai, Cồn Bướm	0,41				0,41	Xã Phú Lưu	0,30					0,30		Nghị quyết số :88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
23	Đất ở nông thôn tại vùng Mù Bạ (đầu giá)	0,97	0,97				Xã Tân Lộc	0,82					0,82		Nghị quyết số :88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23				0,23		0,19					0,19		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Mở rộng khuôn viên UBND xã	0,23				0,23	Xã Mai Phú	0,19					0,19			
VIII	Đất nghĩa địa, nghĩa trang	1,10	0,90			0,20		0,93					0,93		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Mở rộng nghĩa trang	0,50	0,30			0,20	Xã Tân Lộc	0,42					0,42		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Mở rộng nghĩa trang	0,60	0,60				Xã Tân Lộc	0,51					0,51			
42	Tổng B	58,54	12,68	8,86		37,00		38,08				15,61	14,41	8,05		
101	Tổng A+B	152,22	43,51	27,20		81,51		99,16	0,23	2,53	48,36	38,93	9,11			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	723	957,78	804,52	153,26	0,00	
1	Thành phố Hà Tĩnh	66	148,76	148,76	0,00	0,00	Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	35	98,38	75,68	22,70	0,00	Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	46	118,45	98,17	20,28	0,00	Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	19	48,73	37,23	11,50	0,00	Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	129	79,35	75,00	4,35	0,00	Phụ lục 2.5.
6	Cẩm Xuyên	81	66,45	61,45	5,00	0,00	Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	48	90,71	39,21	51,50	0,00	Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	90	102,44	102,44	0,00	0,00	Phụ lục 2.8.
9	Can Lộc	59	43,49	43,49	0,00	0,00	Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	53	68,11	57,11	11,00	0,00	Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	16	13,81	13,81	0,00	0,00	Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	10	8,13	6,80	1,33	0,00	Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	71	70,97	45,37	25,60	0,00	Phụ lục 2.13.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2a. TÔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CHUYÊN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	372	588,82	454,89	133,93	0,00	
1	Thành phố Hà Tĩnh	56	134,34	134,34	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	18	52,84	35,54	17,30	0,00	Mục B Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	30	66,86	51,78	15,08	0,00	Mục B Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	7	25,34	13,84	11,50	0,00	Mục B Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	83	38,05	36,70	1,35	0,00	Mục B Phụ lục 2.5.
6	Cần Xuyên	32	35,96	30,96	5,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	24	71,07	19,57	51,50	0,00	Mục B Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	56	71,13	71,13	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.8.
9	Cán Lộc	3	8,23	8,23	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	29	42,85	32,85	10,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	2	3,10	3,10	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	2	3,13	3,13	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	30	35,92	13,72	22,20	0,00	Mục B Phụ lục 2.13.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2b. TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG
ĐỀ XUẤT MỜI TRONG NĂM 2019 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	351	368,96	349,63	19,33	0,00	
1	Thành phố Hà Tĩnh	10	14,42	14,42	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	17	45,54	40,14	5,40	0,00	Mục A Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	16	51,59	46,39	5,20	0,00	Mục A Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	12	23,39	23,39	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	46	41,30	38,30	3,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.5.
6	Cẩm Xuyên	49	30,49	30,49	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	24	19,64	19,64	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	34	31,31	31,31	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.8.
9	Cán Lộc	56	35,26	35,26	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	24	25,26	24,26	1,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	14	10,71	10,71	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	8	5,00	3,67	1,33	0,00	Mục A Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	41	35,05	31,65	3,40	0,00	Mục A Phụ lục 2.13.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019

CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2019								
I	Đất quốc phòng	1,01	1,01					
I	Khu đất XD Doanh trại BCHQS TP Hà Tĩnh	1,01	1,01			Phường Nguyễn Du		
II	Đất thương mại, dịch vụ	0,32	0,32	0,00	0,00			
I	Cửa hàng xăng dầu Thạch Quý	0,32	0,32			Phường Thạch Quý	Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
III	Đất phát triển hạ tầng	0,65	0,65	0,00	0,00			
I	Đất giao thông	0,65	0,65	0,00	0,00			
I	Đường giao thông trục chính xã từ đường Ngõ Quyền - đường Trung Hà	0,65	0,65			Xã Thạch Trung	Quyết định số 1649/QĐ/UBND ngày 25/9/2018 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
II.2	Đất công trình năng lượng	0,13	0,13					
I	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã	0,03	0,03			Xã Thạch Hưng, xã Thạch Môn	Quyết định số 1559/QĐ-PCHT ngày 25/10/2018 của Giám đốc Công ty điện lực Hà Tĩnh	
2	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã, phường	0,10	0,10			Phường Thạch Linh, các xã: Thạch Hà, Thạch Bình, Thạch Hưng, Thạch Môn	Quyết định số 1559/QĐ-PCHT ngày 25/10/2018 của Giám đốc Công ty điện lực Hà Tĩnh	
IV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01	0,01	0,00	0,00			
I	Điểm trung chuyển rác	0,01	0,01			Xã Thạch Đông	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	Đất ở tại nông thôn	2,40	2,40	0,00	0,00			
1	Quy hoạch dân cư Hà Lê	0,20	0,20			Xã Thạch Môn	Quyết định số 1663/QĐ/UBND ngày 26/9/2018 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
2	Khu dân cư Đông Tiến	1,20	1,20			Xã Thạch Trung	Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
3	QH xen dân cư dân cư Thăng Lợi, Hoà Bình	1,00	1,00			Xã Thạch Đồng	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
VI	Đất ở tại đô thị	9,90	9,90	0,00	0,00			
1	Khu đô thị thương mại và du lịch Văn Yên (Công ty Great Bay đề xuất)	9,90	9,90			Phường Văn Yên	Văn bản số 6394/UBND-XD ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.	
10	Tổng A:	14,42	14,42	0,00	0,00			

B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019

I	Đất an ninh	0,60	0,60	0,00	0,00			
1	Trụ sở doanh trại tiền đồn 2 trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc trung bộ (Xóm Hồng Hà)	0,60	0,60			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
II	Đất thương mại, dịch vụ	10,22	10,22	0,00	0,00			
1	Mở rộng khuôn viên dự án tổ hợp khách sạn, nhà hàng và vui chơi giải trí Đại bàng	1,14	1,14			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	QH khu tổ hợp thương mại dịch vụ thể thao (Khối phố Yên Đông)	3,82	3,82			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Quy hoạch cho các nhà đầu tư (các khối phố)	5,00	5,00			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Công ty Cổ phần thương mại Long Thành (Khối phố Nhất Tân)	0,15	0,15			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã thương mại dịch vụ chế biến nông sản Hạnh Cường (Xóm Mới)	0,11	0,11			Xã Thạch Bình	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
III	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,15	0,15	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng lò giết mổ gia súc (Xóm Đông Giang)	0,15	0,15			Xã Thạch Đông	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND có 0,02ha (năm 2019 bổ sung thêm 0,13ha)	
IV	Đất phát triển hạ tầng	37,52	37,52	0,00	0,00			
1	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	0,02	0,02	0,00	0,00			
1.1	Dự án mở rộng khuôn viên trường mầm non (Xóm Hồng Hà)	0,02	0,02			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,60	0,60	0,00	0,00			
2.1	Mở rộng sân bóng trung tâm xã Thạch Hạ	0,50	0,50			Xã Thạch Hạ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2.2	Quy hoạch khu thể thao tại thôn Liên Nhật	0,10	0,10			Xã Thạch Hạ	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
3	Đất giao thông	34,74	34,74	0,00	0,00			
3.1	Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2,10	2,10			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.2	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Nguyễn Du đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,00	1,00			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.3	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Ngõ Quyền	4,00	4,00			Phường Thạch Quý, xã Thạch Môn, xã Thạch Hạ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.4	Đường phía Đông BCH quân sự tỉnh	0,70	0,70			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.5	Đường GT trong khu dân cư TDP 10	0,31	0,31			Phường Tân Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.6	Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	2,00	2,00			Phường Trần Phú, phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.7	Đường 70 đoạn từ đường từ Trần Phú - Vũ Quang (Ban A)	0,75	0,75			Phường Trần Phú	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.8	Đường Lê Ninh kéo dài đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Ngõ Quyền	4,90	4,90			Phường Nguyễn Du, xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.9	Đường quản lý hồ Thạch Trung tuyến D1 phần kéo dài (đường Lê Thiệu Huy từ đường Hạ Hoàng đến KP7 Nguyễn Du) tại xóm Đoài Thỉnh	0,18	0,18			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3.10	Đường vành đai khu đô thị Bắc đoạn từ đường Quang Trung đến sông Rào Cái	8,10	8,10			Phường Thạch Quý, xã Thạch Hưng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.11	Đường vào khu di tích Văn Miếu	2,70	2,70			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3.12	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô	8,00	8,00			Xã Thạch Trung, phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Đất thủy lợi	1,64	1,64	0,00	0,00			
4.1	Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn từ cầu sông Cút đến Cầu Phủ	1,64	1,64			Phường Đại Nài, phường Văn Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Đất công trình năng lượng	0,12	0,12	0,00	0,00			
5.1	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã lân cận thành phố Hà Tĩnh	0,06	0,06			Phường Nam Hà, xã Thạch Môn, xã Thạch Hưng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5.2	Dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV di chung phục vụ giải phóng, phát triển quy đất phía Tây thành phố Hà Tĩnh theo hình thức BT	0,05	0,05			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5.3	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01			Phường Văn Yên, Tân Giang, Đại Nài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Đất chợ	0,40	0,40	0,00	0,00			
1	Chợ Thạch Đồng (Xóm Đồng Giang, Đồng Tiến)	0,40	0,40			Xã Thạch Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
V	Đất bãi thải, xử lý rác thải	4,98	4,98	0,00	0,00			
1	Bãi xử lý bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước và đất cát phát sinh trong VSMT - giải	4,98	4,98			Phường Đại Nài	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
VI	Đất ở tại nông thôn	19,90	19,90	0,00	0,00			
1	Hạ tầng dân cư Dời Quang	4,00	4,00			Xã Thạch Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (đã thực hiện 1,50ha)	
2	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cọc Lím (Ban A) tại xóm Đồng Tiến	2,50	2,50			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Hạ tầng khu dân cư Đồng Hoàng (Xóm Tân Phú)	0,30	0,30			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Rào (Xóm Hồng Hà)	1,30	1,30			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Khu dân cư Đồng Xay (Thanh Phú)	4,20	4,20			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Hạ tầng khu tái định cư Đội Nép (TĐC cho dự án đề Đồng Môn)	1,00	1,00			Xã Thạch Hưng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	Khu dân cư Cầu Ngan (Thôn Liên Thanh, Tân Học)	4,00	4,00			Xã Thạch Hạ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Khu DC Đồng Cầu (Thôn Kinh Nam)	2,50	2,50			Xã Thạch Hưng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
9	Quy hoạch xen đầm dân cư thôn Liên Nhất	0,10	0,10			Xã Thạch Hạ	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
VII	Đất ở tại đô thị	53,68	53,68	0,00	0,00			
1	Quy đất thanh toán cho dự án thảo đờ, xây mới DZ 110KV và 220KV	3,00	3,00			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Quy đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường phía Nam BCH quân sự tình tại khu đô thị Bắc thành phố	2,73	2,73			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Quy đất tái định cư phục vụ dự án tái định cư (ổ 6)	0,74	0,74			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Khu dân cư đô thị Thạch Quý	9,00	9,00			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Đường Nguyễn Trung Thiên (Đoạn từ Xã Việt Nghệ Tĩnh đến đường Ngô Quyền)	9,00	9,00			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Khu đô thị (vị trí Khu đô thị Bắc Hà đề xuất)	9,20	9,20			Xã Thạch Trung, Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (Tên cũ: Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án đường Xuân Diệu từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền).	
7	Quy đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	3,60	3,60			Phường Hà Huy Tập	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Đất công cộng (vị trí FLC đề xuất)	4,22	4,22			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND (Tên cũ: Chính trang đó thị (Tập đoàn FLC) với DT 3,10ha nay thay tên và tăng DT thêm 1,12ha trong năm 2019)	
9	Hạ tầng dân cư (phía trước trường) tiểu học Thạch Quý (Khối phố Trung Quý)	0,19	0,19			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
10	Quy hoạch xen dân khu dân cư TDP 7	0,31	0,31			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
11	Quy hoạch xen dân khu dân cư TDP 7	0,59	0,59			Phường Nguyễn Du	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
12	Quy hoạch xen dân	0,73	0,73			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	Quy hoạch xen dân KDC Tuy Hòa (ông Dương)	0,66	0,66			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
14	Hạ tầng khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du	2,00	2,00			Phường Thạch Quý	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
15	Hạ tầng Khu dân cư Thạch Linh	4,00	4,00			Phường Thạch Linh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	Quy hoạch xen dân dân cư TDP 4, TDP 7	3,71	3,71			Phường Hà Huy Tập	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,32	6,32	0,00	0,00			
1	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tĩnh	6,32	6,32			Phường Văn Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,82	0,82	0,00	0,00			
1	Nghĩa trang Hoàng ca - Hoàng ích (Thôn Trung Phú)	0,82	0,82			Xã Thạch Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
X	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,15	0,00	0,00			
1	Nhà Văn hóa KP Tây Yên	0,15	0,15			Phường Văn Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
56	Tổng B:	134,34	134,34	0,00	0,00			
66	Tổng A+B:	148,76	148,76	0,00	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn....., xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

A. Công trình, dự án chuyên mục đích đất để xuất mới trong năm 2019

I	Đất an ninh	1,40	1,40	0,00	0,00			
1	Trụ sở Công an TX Hồng Lĩnh	1,40	1,40			Phường Nam Hồng	Quyết định số 7576/QĐ-BCA-H01 ngày 27/11/2018 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cơ	Mới
II	Đất thương mại dịch vụ	0,35	0,35	0,00	0,00			
1	Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thuận Lộc, thị xã Hồng	0,35	0,35			Xã Thuận Lộc	Quyết định số 2836/QĐ-UBND tỉnh Hà Tĩnh, ngày 24/9/2018 quyết định chủ trương đầu tư Dự án cơ sở kinh	Mới
III	Đất giao thông	11,57	6,17	5,4	0			
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thực hiện chỉnh trang đô thị trên địa bàn thị xã	0,2	0,2			Phường Đức Thuận	Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt danh mục, công	Mới
2	Đường Lê Hữu Trác (giai đoạn 2)	5,8	5,8			TDP 1,6,7,8, P.Nam Hồng	Quyết định số 1035/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ	Mới
3	Mở rộng, nâng cấp đường từ QL 1A đến Nguyễn Du	0,12	0,12			Phường Đức Thuận	Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh quyết định V/v phê duyệt chủ	Mới
4	Cầu Tráng Cản	0,05	0,05			TDP Đồng Thuận, Phường Đức Thuận	Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt dự án đầu tư xây	Mới
5	Mở rộng đường đi chùa Hang	5,4		5,4		Phường Bắc Hồng, phường Nam Hồng	Văn bản số 1158/UBND-TCKH ngày 05/10/2018 V/v xin chủ trương đầu tư xây dựng công trình, nâng cấp, mở	Mới
IV	Đất thủy lợi	9,5	9,5	0	0			
1	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh nhà Lê	9,5	9,5			Phường Đức Thuận	Quyết định số 529/QĐ-HĐND ngày 30/10/2015 của HĐND tỉnh V/v thông nhất quyết định chủ trương đầu tư	Mới
V	Đất thể dục, thể thao	0,5	0,5					
1	Khu trung tâm thể thao, vui chơi giải trí	0,5	0,5			Phường Bắc Hồng	Quyết định 1485/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư và	Mới

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	2,00	0,00	0,00			
I	Quy hoạch nghĩa trang Bà Đại	2,00	2,00			TDP Thuận An, phường Đức Thuận	Quyết định số 1128/QĐ-QLĐT ngày 23/9/2018 của UBND TXHL V/v chủ trương lập OH chính trang, mở	Mới
VII	Đất ở nông thôn	5,77	5,77	0,00	0,00			
I	Điều chỉnh khu dân cư Nền Tế	3,00	3,00			Xã Thuận Lộc	Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt đề cương, nhiệm	Mới
2	Quy hoạch khu dân Đất Lợn Hồng Nguyệt	0,62	0,62			Xã Thuận Lộc	Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết	Mới
3	Khu dân cư Thôn Đồi Cao	2,15	2,15			Xã Thuận Lộc	Thông báo số 175/TB-UBND ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đồng ý chủ trương lập quy	Mới
VIII	Đất ở tại đô thị	14,45	14,45	0,00	0,00			
1	Quy hoạch khu dân cư Dăm Quan	0,80	0,8			Phường Trung Lương	Quyết định Số 788/QĐ-UBND, ngày 26/3/2014 của UBND tỉnh V/v phê duyệt quy hoạch phân khu phường	Mới
2	Khu dân cư phía Đông Bệnh viện	4,35	4,35			TDP Đông Thuận, phường Đức Thuận	Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các	Mới
3	Khu dân cư Phía Đông đường Thống Nhất	4,70	4,70			TDP Thuận Tiến, Thuận An phường Đức Thuận	Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các	Mới
4	Khu dân cư TDP 5, 6 P. Đậu Liêu	4,60	4,60			TDP 5, 6 P. Đậu Liêu	Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư để giao đất có thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu năm 2019	Mới
17	Tổng A:	45,54	40,14	5,40	0,00			
B. Công trình, dự án chuyển mục đích được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp khác	0,44	0,44	0,00	0,00			
1	Dự án trồng cây lấy gỗ, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy hải sản	0,44	0,44			TDP Tuấn Cầu, phường Trung Lương		NQ71
II	Đất cụm công nghiệp	9,50	9,50	0,00	0,00			
I	Cụm công nghiệp Nam Hồng	9,50	9,50			TDP 8, Phường Nam Hồng		NQ71
III	Đất cơ sở SXKD	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Xăng dầu Vũng Áng	0,50	0,50			TDP Thuận Tiến, Phường Đức Thuận	Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 UBND tỉnh	NQ71
IV	Đất phát triển hạ tầng	2,39	1,39	1,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn....., xã.....)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IV.1	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	0,25	0,25	0,00	0,00			
1	Mở rộng trường Mầm non Đậu Liêu	0,25	0,25			Phường Đậu Liêu	Quyết định 462/QĐ-UBND, ngày 28/3/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
IV.2	Đất giao thông	0,14	0,14	0,00	0,00			
1	Đường giao thông Thuận Tiến (mới 2 tuyến)	0,05	0,05			TDP Thuận Tiến phường Đậu Liêu		NQ71
2	Mở rộng đường Nguyễn Biểu	0,08	0,08			TDP 6, phường Bắc Hồng	Quyết định số 1395/QĐ-UBND của UBND thị xã Hồng Lĩnh ngày 13/09/2018 V/v phê duyệt điều chỉnh dự toán	NQ71
3	Công trình chỉnh trang đô thị Tổ dân phố Thuận Hoà, phường Đức Thuận (tuyến từ	0,01	0,01			Phường Đức Thuận	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v phê duyệt chủ trương DT	NQ88
IV.3	Đất năng lượng	1,00	1,00	0,00	0,00			
1	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110 KVVA Hồng Lĩnh	1,00	1,00			Xã Thuận Lộc, Đậu Liêu, Nam Hồng		NQ71
IV.4	Đất thủy lợi	1,00	0,00	1,00	0,00			
1	Hồ điều hòa Bắc Hồng	1,00		1,00		Phường Bắc Hồng	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng hồ điều hòa phường Bắc Hồng	NQ71
V	Đất ở nông thôn	0,81	0,81	0,00	0,00			
1	Khu dân cư thôn Tân Hoà	0,81	0,81			Thôn Tân Hoà, xã Thuận Lộc, TX Hồng Lĩnh	Văn bản số 31/HDND ngày 25/10/2019	NQ71
VI	Đất ở tại đô thị	22,00	22,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch khu dân cư Đồng Thuận	3,00	3,00			Tổ dân phố Đồng Thuận phường Đức Thuận	QB số 613/UBND-TNMT V/v khảo sát quy hoạch khu dân cư TDP Đồng Thuận, Phường Đức Thuận.	NQ88
2	Khu dân cư tổ dân phố 6, tổ dân phố 7 Phường Nam Hồng	8,00	8,00			Tổ dân phố 6, tổ dân phố 7 phường Nam Hồng	Văn bản 2754/UBND-XD ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh	NQ88
3	Điều chỉnh khu dân cư TDP 6,7 (Cơn Búi; Cơn Búa)	8,00	8,00			TDP 6,7 phường Đậu Liêu	Quyết định số 3162/QĐ-UBND, ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư TDP6, TDP7 phường Đậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh	NQ88
4	Khu dân cư TDP 7 P. Bắc Hồng	3,00	3,00			TDP 7 P. Bắc Hồng	Tờ trình số 239/TT-UBND, ngày 05/11/2018 của UBND thị xã Hồng Lĩnh V/v đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư để giao đất có thu tiền sử dụng đất tạo nguồn thu năm 2019	NQ88

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,25	0,25	0,00	0,00			
I	Trạm Kiểm dịch động vật nội địa	0,25	0,25			TDP1, phường Đậu Liêu		NQ71
VIII	Đất cơ sở tôn giáo	15,30	0,00	15,30	0,00			
I	Mở rộng khu di tích lịch sử chùa Đại Hùng	15,30		15,30		TDP7, phường Đậu Liêu		NQ71
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,65	0,65	0,00	0,00			
I	Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè	0,65	0,65			TDP Phúc Sơn, phường Trung Lương		NQ71
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,00	0,00	1,00	0,00			
I	Quần thể khu du lịch sinh thái Plarion Bắc Hồng	1,00		1,00		TDP 10, Phường Bắc Hồng	Công văn số 2519/SKHDT-KTN ngày 20/10/2017 của Sở Kế hoạch và DT	NQ71
18	TỔNG B:	52,84	35,54	17,30	0,00			
35	TỔNG A+B:	98,38	75,68	22,70	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019

CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDBĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mốt trong năm 2019								
I	Đất cụm công nghiệp	4,50	0,00	4,50	0,00			
I	Cụm Công nghiệp Kỳ Ninh	4,50		4,50		Thôn Tam Hải, Kỳ Ninh	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	
II	Đất thương mại, dịch vụ	1,50	1,50	0,00	0,00			
I	Dự án đầu tư xây dựng khách sạn HAPPY	1,50	1,50			TDPD Hoàng Nam, Kỳ Liên	Công văn số: 1484/KKT-QHXD ngày 17/11/2015 V/v giới thiệu địa điểm	
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,50	8,50	0,00	0,00			
I	Bãi thi công và các hạng mục phụ trợ nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II (3 khu đất)	8,50	8,50			Kỳ Lợi	Quyết định số: 3774/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh V/v phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ QH chung XID khu KKT Vũng Áng	
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,30	0,30	0,00	0,00			
I	Mở rộng trường tiểu học & THCS Kỳ Nam	0,30	0,30			Kỳ Nam	Công văn số: 1209/UBND-QLĐT&KT ngày 02/10/2018 của UBND thị xã Kỳ Anh V/v xin chủ trương lập Quy hoạch liên trường Tiểu học và THCS Kỳ Nam	
V	Đất giao thông	12,70	12,00	0,70	0,00			
I	Đường từ cảng Vũng Áng đến khu liên hợp gang thép Formosa (giai đoạn 2)	8,00	8,00			Kỳ Lợi	QĐ phê duyệt dự án đầu tư số 3253/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	
2	Đường QL 1A đi từ cảng Sơn Dương giai đoạn 2	0,50	0,50			Kỳ Long	Quyết định số: 3372/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Đường QL 1A đi Cảng Sơn Dương	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Kè, vỉa hè, đường du lịch ven biển Kỳ Ninh	0,70		0,70		Thôn Tiến Thắng, Hải Hà, Kỳ Ninh	Quyết định số: 2946/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND thị xã Kỳ Anh	
4	Đường trục chính từ QL 1A đến trung tâm khu kinh tế Vũng Áng dài 2,8km; rộng 36 m	3,50	3,50			Kỳ Trinh	Quyết định số: 656/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
VI	Đất ở tại nông thôn	7,82	7,82	0,00	0,00			
1	Khu dân cư Bàu Đá	6,50	6,50			Vùng Đông Lắm, Bàu Đá, Kỳ Hoa	Quyết định số 815/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 4 năm 2013, v/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu dân cư vùng Bàu Đá, xã Kỳ Hoa, tỷ lệ 1/500	
2	Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hoa Trung của CT TNHH Hùng Cường	0,78	0,78			Thôn Hoa Trung, Kỳ Hoa	Quyết định số: 768/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh V/V phê duyệt Đồ án QH chi tiết Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hoa Trung	
3	Xen dăm đất ở	0,17	0,17			Thôn Quý Huệ, Kỳ Nam	Tờ trình số 85/TT-UBND, ngày 20/9/2017 của UBND xã Kỳ Nam về việc quy hoạch xen dăm đất ở trong khu dân cư	
4	Đất ở nông thôn	0,26	0,26			Thôn Hải Hà, Kỳ Ninh	Quyết định số 2037/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2018, v/v phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất khu dân cư thôn Tam Hải, thôn Hải Hà, xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh, tỷ lệ 1/500.	
5	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Thôn Tân Thắng, Kỳ Ninh	Tờ trình số 167/TT-UBND, ngày 07/11/2018 của UBND xã Kỳ Ninh về việc thẩm định và phê duyệt QH phân lô đất ở thôn Tân Thắng, xã Kỳ Ninh	
VII	Đất ở tại đô thị	14,02	14,02	0,00	0,00			
1	Khu dân cư Cảnh Buồm	7,52	7,52			Cảnh Buồm, Khu phố 3, Sông Trĩ	Quyết định số: 3273/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Đồ án QH chi tiết Khu dân cư Cảnh Buồm	
2	Khu dân cư TDP 2	6,50	6,50			Tổ dân phố 2, Khu phố 2, Sông Trĩ	Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 v/v phê duyệt đồ án khu dân cư đô thị tại TDP2, phường Sông Trĩ, thị xã Kỳ Anh. Tỷ lệ 1/500	
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,25	2,25	0,00	0,00			
1	Mở rộng nghĩa trang Kỳ Hà	2,25	2,25			Thôn Nam Hà, Kỳ Hà	Quyết định số: 2391/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng khu nghĩa trang xã Kỳ Hà, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/500	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Tổng A:	51,59	46,39	5,20	0,00			
B. Công trình, dự án CMBSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất nuôi trồng thủy sản	8,45	8,45	0,00	0,00			
1	Dự án Nuôi tôm, cá bơn, cá mú của Công ty TNHH Grobest Hà Tĩnh	8,45	8,45			Kỳ Nam	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
II	Đất nông nghiệp	2,00	2,00	0,00	0,00			
1	Khu chăn nuôi tập trung	2,00	2,00			Kỳ Hà	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
III	Đất công an	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Trụ sở công an	0,50	0,50			Thôn Tân Thành, Kỳ Nam	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
IV	Đất khu công nghiệp	4,58	4,58	0,00	0,00			
1	Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho thuê của công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng Tân Vinh	4,58	4,58			TDP Yên Thịnh, Kỳ Thịnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
V	Đất thương mại, dịch vụ	8,23	3,00	5,23	0,00			
1	Đất thương mại dịch vụ của Công ty Khang Hoàng Long	0,40	0,40			Thôn Hoa Thảng, Kỳ Hoa		
2	Kho bãi tập kết của Cty TNHH Hướng Thiện	5,23		5,23		Thôn Hải Phong, Kỳ Lợi		
3	Dự án Khu dịch vụ hậu cảng của Công ty cổ phần cảng Vũng Áng Việt - Lào	1,00	1,00			Thôn Tân Phúc Thành, Kỳ Lợi	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
4	Khu dịch vụ hậu cảng và Đầu mối Logistics của QH chi tiết bến cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương((Tiêu hợp phần xây dựng hạ tầng TĐC Tân Phúc Thành	1,20	1,20			Thôn Tân Phúc Thành, Kỳ Lợi		
5	Dịch vụ thương mại và giải trí Sơn Dương	0,40	0,40			TDP Long Sơn, Kỳ Long	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,10	9,10	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhà máy nước của Cty CP đầu tư và phát triển Vũng Áng (giai đoạn 2)	7,10	7,10			TDP Yên Thịnh, Kỳ Thịnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
2	Nhà máy sản xuất phân bón Hoàng Sơn	2,00	2,00			TDP Đông Phong, Kỳ Thịnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Trạm y tế phường	0,50	0,50			Khối phố 3, Sông Trĩ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,40	0,40	0,00	0,00			
1	Mở rộng trường THCS Hà Hải	0,40	0,40			Thôn Nam Hà, Kỳ Hà	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
IX	Đất giao thông	12,00	9,00	3,00	0,00			
1	XĐ cảng âu tránh bão	3,00		3,00		Thôn Hải Hà, Kỳ Hà		
2	Đường nội vùng (đường UB đi Tam Hải)	1,50	1,50			Kỳ Ninh		
3	Đường ven biển đoạn qua Kỳ Ninh	1,20	1,20			Kỳ Ninh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
4	Đường kết nối đô thị từ Kỳ Trình đi Kỳ Châu	4,91	4,91			Kỳ Trình, Kỳ Hưng		
5	Xây dựng kè kết hợp đường 2 bên bờ sông trĩ	1,39	1,39			Sông Trĩ, Kỳ Hoa		
X	Đất thủy lợi	6,52	6,52	0,00	0,00			
1	Hệ thống kênh tách nước phân lũ cho các xã phía nam huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2 và 3 từ cầu Tây Yên - Hoà Lộc)	6,52	6,52			Kỳ Thịnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
XI	Đất công trình năng lượng	7,26	0,41	6,85	0,00			
1	XĐ Đường dây 500kV Vũng Áng-Quảng Trạch, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Mạch 3)	7,26	0,41	6,85		Kỳ Trình, Kỳ Hưng, Kỳ Hoa	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
XII	Đất ở tại nông thôn	3,92	3,92	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	$(3)=(4)+(5)+(6)+(7)$	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu dân cư Hội Xá	1,50	1,50			Vùng Hội Xá, Cầu Bàu, Kỳ Hưng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
2	Khu dân cư Mang Tang (giai đoạn 2)	0,30	0,30			Vùng Mang Tang, thôn Quý Huệ, Kỳ Nam		
3	Đất ở nông thôn	0,41	0,41			Thôn Hải Hà, Kỳ Hà	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	
4	Đất ở nông thôn	0,19	0,19			Thôn Bắc Hà, Đông Hà, Tây Hà, Kỳ Hà		
5	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Cầu Bàu, Thôn Tân Hà, Kỳ Hưng		
6	Khu đô thị hỗn hợp phía Bắc đường 46m	0,30	0,30			Thôn Hồng Sơn, Kỳ Phương, Kỳ Liên		
7	Đất ở đô thị	0,92	0,92			Rộc Bàu, Sông Trí		
XIII	Đất ở tại đô thị	3,40	3,40	0,00	0,00			
1	Đất ở đô thị	0,40	0,40			TDP Hòa Lộc, Kỳ Trinh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017	
2	Đất ở đô thị	2,00	2,00			Đường Trục ngang, TDP Đông Trinh, Kỳ Trinh		
3	Đất ở đô thị	1,00	1,00			Rộc Phú, Khu phố Trung Thương, Sông Trí		
30	Tổng B:	66,86	51,78	15,08	0,00			
46	Tổng A+B:	118,45	98,17	20,28	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2.4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019

CỦA HUỖYÊN NGHĨ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDBĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn....., xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2019

I	Đất khu công nghiệp	7,30	7,30	0,00	0,00			
1	QH các lô đất thuộc QH khu công nghiệp Gia Lách	7,30	7,30			Xã Xuân Viên	QĐ số 1164/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch KCN Gia Lách	
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,10	5,10	0,00	0,00			
1	Quy hoạch Làng nghề, thôn 3, thôn 4	5,10	5,10			Xã Xuân Phổ	Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND huyện. Phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng NTM xã Xuân Phổ	
III	Đất giao thông	1,66	1,66	0,00	0,00			
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã Giang-Tiền (ĐH 26)	0,26	0,26			Xã Tiên Điền	Quyết định số 5254/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND huyện. Phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư XD công trình: Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Giang -Tiền	
2	Nâng cấp các tuyến đường nội thị, thị trấn Xuân An (đường Nguyễn Xi và đường Phan Duy Linh)	0,95	0,95			TT Xuân An	Tờ trình số 181/Tr-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện. Xin chủ trương đầu tư XD công trình nâng cấp tuyến đường nội thị của Thị trấn, huyện Nghi Xuân	
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã Hải - Yên - Thành	0,45	0,45			Xã Xuân Hải, xã Xuân Yên, xã Xuân Thành	Tờ trình số 173/Tr-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện. Xin chủ trương đầu tư XD công trình nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Hải-Yên-Thành	
IV	Đất thủy lợi	1,50	1,50	0,00	0,00			
1	QH xử lý ngập úng vùng đất SX nông nghiệp khu công nghiệp Gia Lách	0,60	0,60			TT Xuân An	Văn bản số 186/UBND-GT ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh. V/v xử lý ngập úng vùng đất SX nông nghiệp tại khu công nghiệp Gia Lách	
			0,90			Xã Xuân Viên		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,00	5,00	0,00	0,00			
I	QH Trung tâm hành chính văn hoá (Khối 8B và Khối 9)	5,00	5,00			TT Xuân An	QĐ số 6277/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện. Phê duyệt chủ trương đầu tư XD công trình. Trừ số làm việc thị trấn Xuân An	
VI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,10	0,10	0,00	0,00			
I	QH mở rộng khu di tích LS-VH Nguyễn Công Trứ	0,10	0,10			Xã Xuân Giang	Văn bản số 1405/UBND-QLDA ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh. V/v xin chủ trương lập DA đầu tư Khu di tích Lịch sử-Văn hóa Nguyễn Công Trứ	
VII	Đất ở nông thôn	2,33	2,33					
1	Khu dân cư NTM Song Long	2,00	2,00			Xã Cương Gián	Văn bản số 6709/UBND-XD, ngày 29/10/2018 và việc đồng ý lập quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Song Long xã Cương Gián huyện Nghi Xuân tỷ lệ 1/500	
2	Quy hoạch đất ở nông thôn (Bàng Trung thôn Thịnh Mỹ)	0,33	0,33			Xã Xuân Mỹ		
VIII	Đất ở đô thị	0,40	0,40					
1	Quy hoạch đất ở khối 8B	0,20	0,20			Xuân An		
2	Quy hoạch đất ở khối 10	0,20	0,20			Xuân An		
12	Tổng A	23,39	23,39	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được HDND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HDND ngày 12/12/2017 và Nghị quyết số 88/NQ-HDND ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất khu công nghiệp	12,34	12,34					
1	Hà tầng kỹ thuật khu công nghiệp Gia Lách	3,34	3,34			Xã Xuân Viên	Văn bản số 95/HĐND ngày 29/3/2017 của HDND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	NQ71
		1,60	1,60			TT Xuân An		
2	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	3,40	3,40			Xã Xuân Viên	QĐ số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	NQ71
3	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp	2,75	2,75			Xã Xuân Viên	Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của	NQ71

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Cơ sở pháp lý (QB chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Gia Lách	1,25	1,25			TT Xuân An	UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	NQ71
II	Đất giao thông	1,30	1,30	0,00	0,00			
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thành	0,80	0,80			Xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Xuân Thành, TT Xuân An		NQ71
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên - Lĩnh	0,50	0,50			Xã Xuân Viên, Xuân Lĩnh		NQ71
III	Đất thủy lợi	11,50		11,50				
1	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (Giai đoạn I) đoạn từ Km32+693,87 đến Km37+411,66 thuộc dự án Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn km27+00 đến Km37+411) từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng, xã Cương Gián	11,50		11,50		Xã Cương Gián	Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00-K37+411,66) từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân)	NQ71
IV	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,20	0,20	0,00	0,00			
1	Mở rộng trường THPT Nguyễn Công Trứ	0,20	0,20			TT Xuân An	Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Trường THPT Nguyễn Công Trứ khảo sát, lập quy hoạch mở rộng khuôn viên	NQ88
7	Tổng B:	25,34	13,84	11,50	0,00			
19	Tổng A+B	48,73	37,23	11,50	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

A. Công trình, dự án chuyên mục dịch sử dụng đất để xuất mới trong năm 2019

I	Đất nông nghiệp khác	4,60	1,60	3,00				
1	Dự án sản xuất thâm canh cây ăn quả theo hướng ATVS thực phẩm	3,00		3,00		Thôn Tân Sơn, xã Nam Hương	Quyết định số 7200/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND huyện Thạch Hà về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
2	Trang trại nông nghiệp tổng hợp ông Nam	1,60	1,60			Tổ dân phố 6, thị trấn Thạch Hà	Văn bản số 1981/UBND-TCKH về việc cho ý kiến về chấp thuận chủ trương tư tư dự án. Theo đó, các phòng ngành đồng ý đề xuất UBND huyện chấp thuận chủ trương dự án.	
II	Đất quốc phòng	1,45	1,45					
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện Thạch Hà	1,45	1,45			Tổ dân phố 7, thị trấn Thạch Hà (Lô QC 2.6 Quy hoạch phân khu xây dựng thị trấn Thạch Hà)	Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 về việc giới thiệu địa điểm, cho phép khảo sát, lập quy hoạch xây dựng Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Thạch Hà	
III	Đất cụm công nghiệp	0,98	0,98					
1	Cụm công nghiệp Phú Việt	0,98	0,98			Xã Phú Việt	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm sinh học nông nghiệp	
IV	Đất thương mại dịch vụ	2,04	2,04					
1	Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ PETROLIMEX Nghệ Tĩnh	0,21	0,21			Xã Thạch Sơn	Quyết định Chủ trương đầu tư số 1972/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đơn cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Dự án cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Phú Việt tại xã Phú Việt của Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	0,47	0,47			Xã Phú Việt	Quyết định Chủ trương đầu tư số 2992/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh	
3	Kho bãi tập kết hàng hoá	0,91	0,91			Xã Thạch Lâm		
4	Kho thương mại tổng hợp của Công ty CPTM tổng hợp Long Thành	0,20	0,20			Xã Thạch Đài	Quyết định số 2143 ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương	
5	Cơ sở Kinh doanh VLXD tổng hợp và thiết bị nội thất trong xây dựng - Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại Thành Danh	0,25	0,25			Thôn Trung Phú, xã Thạch Thắng	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư Cơ sở Kinh doanh VLXD tổng hợp và thiết bị nội thất trong xây dựng.	
V	Đất công trình năng lượng	0,20	0,20					
1	Công trình xây dựng DZ, TBA chống quá tải và gian tòn thất điện năng lưới điện	0,14	0,14			Bắc Sơn, Thạch Bàn, Thạch Hương, Thạch Khê, Thạch Diên, Thạch Vinh, Thị trấn Thạch Hà, Thạch Hội, Phú Việt, Thạch Trì, Thạch Lạc	Văn bản số 1847/PCHT-QLĐT ngày 20/1/2018.	
2	Công trình xây dựng DZ, TBA chống quá tải và gian tòn thất điện năng lưới điện	0,06	0,06			Thạch Hội, Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Trì, Thạch Hải, Thạch Ngọc, Thạch Lâm, Thạch Đài	Văn bản số 1847/PCHT-QLĐT ngày 20/1/2018.	
VI	Đất ở nông thôn	22,06	22,06					
1	Đất ở nông thôn	1,39	1,39			Thôn Thanh Mỹ, Hương Lộc, xã Thạch Thanh		
2	Đất ở nông thôn	1,00	1,00			Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân		
3	Đất ở nông thôn	2,00	2,00			Thôn Hòa Lạc, xã Thạch Lạc		
4	Đất ở nông thôn vùng Ngõ Kìêu, Đồng Bàng	0,60	0,60			Thôn Nam Thái, thôn Liên Quý, xã Thạch Hội		
5	Đất ở nông thôn vùng Nhà Trao	2,00	2,00			Thôn Vĩnh Trung, Vĩnh An, xã Thạch Vinh		
6	Đất ở nông thôn (Đầu giá Khu vực HL3)	0,60	0,60			Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đất ở nông thôn	2,00	2,00			Thôn Đông Tân, thôn Tiên Bò, xã Thạch Tân		
8	Đất ở nông thôn	0,25	0,25			Thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn		
9	Đất ở nông thôn (đầu giá)	0,50	0,50			Vùng Chùm Lau, xã Thạch Sơn		
10	Đất ở nông thôn xứ đồng Hạ Lầm	0,15	0,15			Thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long		
11	Đất ở nông thôn	1,10	1,10			Thôn Hà Thanh, thôn Sâm Lộc, thôn Bắc Bình xã Tượng Sơn		
12	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Vùng Bầu Hội, Thôn Hoà Bình, xã Phú Việt		
13	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Đông Nương Ngươn, Thôn Trì, xã Thạch Trì		
14	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Đông Khấp, Thôn Bắc Trì, xã Thạch Trì		
15	Đất ở nông thôn	1,00	1,00			Thôn Bình Sơn, xã Thạch Bàn		
16	Đất ở nông thôn	0,51	0,51			Thôn Kỳ Các, thôn La Xá, thôn Phái Đông xã Thạch Lâm		
17	Đất ở nông thôn	1,20	1,20			Đông Trạp, xã Thạch Ngoc		
18	Đất ở nông thôn	0,12	0,12			Trời Lầy Làng, Trời Huy, xã Thạch Ngoc		
19	Đất ở nông thôn	0,55	0,55			Thôn Yên Trung, xã Thạch Hương		
20	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Nhà Trênh, Yên Lạc, xã Thạch Thảng		
21	Đất ở nông thôn (xen dăm)	0,20	0,20			Các thôn, xã Thạch Thảng		
22	Đất ở nông thôn	0,25	0,25			Thôn Trung Trinh, thôn Tùng Lang xã Việt Xuyên		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Đất ở nông thôn vùng Miếu Minh, vùng Trạm Điện	0,22	0,22			Thôn Kim Sơn, thôn Xuân Sơn xã Bắc Sơn		
24	Đất ở nông thôn	0,25	0,25			Thôn Trương Ngọc, xã Ngọc Sơn		
25	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Tổ 11, Thôn Tây Sơn, xã Thạch Đình		
26	Đất ở nông thôn	2,17	2,17			Thôn Nam Bình, thôn Liên Hương xã Thạch Đài		
27	Đất ở nông thôn (đầu giá)	2,50	2,50			Đông Láng thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài		
VII	Đất ở đô thị	2,30	2,30					
1	Quy hoạch đất ở khu đô thị Bắc thị trấn (Đông Xối, Đông Mỏ Diều)	2,30	2,30			Tổ 9, tổ 10, thị trấn Thạch Hà		
VIII	Đất cơ sở giáo dục	0,17	0,17					
1	Mở rộng trường tiểu học	0,17	0,17			Thôn Liên Hương, xã Thạch Đài	Tờ trình số: 169/TT-UBND ngày 19/9/2018. Về việc mở rộng khuôn viên trường Tiểu học xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	
IX	Đất giao thông	2,20	2,20					
1	Mở rộng đường giao thông từ ngõ ông Hạnh đến ngõ Thị thôn Sơn Tiến	0,10	0,10			Thôn Sơn Hà, Sơn Tiến, xã Thạch Sơn	Tờ trình số: 67/TT-UBND ngày 08/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn xã Thạch Sơn.	
2	Mở rộng đường từ ngõ ông Đệ thôn Sơn Hà đi thôn Đình Hàn	0,10	0,10			Thôn Sơn Hà, Đình Hàn, xã Thạch Sơn	Tờ trình số: 67/TT-UBND ngày 08/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn xã Thạch Sơn.	
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường huyện lộ DH 102	1,50	1,50			Xã Thạch Đài - Thạch Xuân	Quyết định số: 2969/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường huyện lộ DH.102(thị trấn Thạch Hà-Thạch Hương), đoạn từ Km3+100-Km9+200, huyện Thạch Hà.	
4	Dự án đường vào khu sản xuất tập trung xã Thạch Xuân	0,50	0,50			Xã Thạch Xuân	Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường vào các khu sản xuất, chăn nuôi tập trung phía Tây Nam xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà.	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (OD chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
X	Đất thủy lợi	5,10	5,10					
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và TĐC bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven hồ Bộc Nguyễn (gd2)	5,10	5,10			xã Nam Hương - xã Thạch Diên	Công văn số 44490/UBND-XD1, về việc thực hiện Thông báo số 46/TB-HĐND, ngày 09/7/2018 về bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven Hồ Bộc Nguyễn.	
XI	Đất tin ngưỡng	0,20	0,20					
2	Xây dựng Cửa miếu thôn Tùng Lang	0,20	0,20			Thôn Tùng Lang, xã Việt Xuyên	Văn bản số 768/SVHTTDL-DSVH ngày 10/8/2018 của Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch về việc khôi phục miếu thờ Thành Hoàng xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà.	
46	Tổng A	41,30	38,30	3,00				
B. Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Nghị Quyết-HĐND và số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp khác	7,70	7,70					
1	Chăn nuôi tập trung	3,50	3,50			Cồn Nậy xã Thạch Ngọc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Chăn nuôi tập trung	0,70	0,70			Thôn Lộc Nôi xã Thạch Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Chăn nuôi tổng hợp thôn Quý	3,50	3,50			Thôn Quý, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
II	Đất An ninh	0,20	0,20					
1	Đòn Công an Mỏ sắt Thạch Khê	0,20	0,20			Thôn Đông Giang, xã Thạch Khê	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
III	Đất thương mại, dịch vụ	4,13	3,13	1,00				
1	Khu TMĐV và du lịch biển Văn Trì	1,00		1,00		Thạch Văn, Thạch Trì	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Thương mại dịch vụ	3,00	3,00			Thôn Đông Tân, xã Thạch Tân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Cơ sở Kinh doanh TMĐV Hoàng Anh	0,13	0,13			Thôn Đông Tân xã Thạch Tân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,68	0,68					
1	Xây dựng khu thể thao-café-giải khát-dịch vụ ăn uống của Võ Quang Hạnh	0,33	0,33			Thôn Lợi xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	QH đất sản xuất kinh doanh thôn Vĩnh Cát	0,10	0,10			Thạch Vĩnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Kinh doanh chăn nuôi thuốc thú y	0,25	0,25			Thạch Văn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
V	Đất cơ sở giáo dục	0,08	0,08					
1	Mở rộng trường mầm non	0,08	0,08			Thạch Bàn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VI	Đất giao thông	3,50	3,50					
1	Đường vào chăn nuôi tập trung kết hợp đường giao thông nội đồng xã Thạch Liên	1,30	1,30			Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Đường trục xã kéo dài đến vành đai đường TP	1,00	1,00			Thạch Thăng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
3	Mở rộng đường Thôn Đình Hàn đi Thạch Kênh	0,55	0,55			Thạch Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Đường vào khu chăn nuôi tập trung	0,65	0,65			Thạch Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VII	Đất thủy lợi	0,82	0,82					
1	Nạo vét hời Mụ Rí	0,50	0,50			Hội Cát, thôn Đan Trung, Thạch Long	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Hữu Nghèn huyện Thạch Hà	0,32	0,32			Thạch Kênh, Thạch Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
VIII	Đất công trình năng lượng	0,02	0,02					
1	Chống quá tải tưới điện	0,01	0,01			Thạch Lạc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Chống quá tải tưới điện	0,01	0,01			Thạch Vĩnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
IX	Đất ở nông thôn	17,17	17,17					
1	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Bắc Hải, xã Thạch Hải	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Đất ở nông thôn	0,90	0,90			Thôn Hòa Lạc Thạch Lạc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất ở nông thôn	0,13	0,13			Thôn Phú, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Thôn Quỳ, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	Đất ở nông thôn	0,22	0,22			Thôn Lợi, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Nguyễn, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Khang, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
9	Đất ở nông thôn	0,13	0,13			Thôn Khang, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
10	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Nam Giang, Thạch Long	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
11	Đất ở nông thôn	0,36	0,36			Đông Mỹ gái, Thôn Lộc Ân, Thạch Lưu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
12	Đất ở nông thôn	0,24	0,24			Thôn Phú Sơn, xã Tương Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
13	Đất ở nông thôn	0,04	0,04			Thôn Trung Phú, xã Thạch Thắng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
14	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Cao Thắng, xã Thạch Thắng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
15	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Nam Thắng, xã Thạch Thắng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
16	Đất ở nông thôn	0,08	0,08			Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thắng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
17	Đất ở nông thôn	0,06	0,06			Thôn Hòa Bình, xã Thạch Thắng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
18	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Vĩnh Mới, xã Thạch Tiến	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
19	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Lối Ao, Thôn Trần Phú, xã Thạch Trị	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
20	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Đất ở nông thôn	0,07	0,07			Thôn Việt Yên Nam Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
22	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Thôn Thống Nhất Nam Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
23	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Thôn Yên Thượng Nam Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
24	Đất ở nông thôn	0,06	0,06			Thôn Hòa Bình Nam Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
25	Đất ở nông thôn	0,06	0,06			Thôn Ngọc Hà, thôn Khe Giao II và thôn Trung Tâm Ngọc Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
26	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			3 vùng khe Trung Miêu, Thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
27	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
28	Đất ở nông thôn	1,70	1,70			Thôn Liên Hương, xã Thạch Đài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
29	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Hỏi ó. Hoan Thạch Đình	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
30	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Trưởng THPT, Thôn Tây Hồ Thạch Khê	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
31	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Đồng mương Khai, xã Thạch Lạc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
32	Đất ở nông thôn	0,16	0,16			Thôn Phú, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
33	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Thôn Quý, xã Thạch Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
34	Đất ở nông thôn	2,00	2,00			Thôn Nam Giang, xã Thạch Long	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
35	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Đồng Vung, Thôn Lộc Ân xã Thạch Lưu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
36	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Ngọc Sơn xã Thạch Ngọc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
37	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Trầm Đền, Xóm Tân Hợp, xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Đất ở nông thôn	0,90	0,90			Thôn Tri Khê, xã Thạch Sơn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
39	Đất ở nông thôn	0,47	0,47			Thôn Phúc Lạc, xã Thạch Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
40	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Vùng Kè Vét, xã Thạch Tiến	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
41	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Hương Xá Thạch Vĩnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
42	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Thiên Thái xã Thạch Vĩnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
43	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
44	Đất ở nông thôn	0,08	0,08			Thôn Long Giang Thạch Khê	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
45	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Thôn Đông Châu xã Thạch Ngọc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
46	Đất ở nông thôn	0,25	0,25			Thôn Tri Lễ, xã Thạch Kênh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
47	Đất ở nông thôn	0,16	0,16			Thôn Thống Nhất, xã Phú Việt	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
48	Đất ở nông thôn	0,08	0,08			anh Mậu Huân, Thôn Tân Hương xã Thạch Khê	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
49	Đất ở nông thôn	0,86	0,86			Thôn Thanh Mỹ, xã Thạch Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
50	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Thôn Thống Nhất, xã Thạch Đài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
51	Đất ở nông thôn	0,04	0,04			Thôn Tân Sơn, xã Bắc Sơn	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
52	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Vùng Công an, xã Bắc Sơn	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
53	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
54	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Thôn Nam Lĩnh, xã Thạch Điền	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
55	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Lĩnh, xã Thạch Điền	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	Đất ở nông thôn (xen đầm)	0,19	0,19			Thôn Chi Lưu, Tri Lễ, Thưng Nguyên, xã Thạch Khê	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
57	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Tân Tiến, xã Thạch Ngoc	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
58	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thanh Giang, xã Thạch Thanh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
59	Đất ở nông thôn	0,60	0,60			Thôn Đông Hà 1, xã Thạch Long	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
X	Đất ở đô thị	2,00	2,00					
1	Đất ở đô thị	1,50	1,50			TDP 9 TT Thạch Hà	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	Đất ở đô thị	0,50	0,50			vùng đổi diện Bệnh viện tuyến 2 Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 9 TT Thạch Hà	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,20	1,20					
1	Xây mới trụ sở UBND xã	1,20	1,20			Thôn Mọc Hải Thạch Ngoc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
XII	Đất cơ sở tôn giáo	0,35		0,35				
1	Mở rộng chùa Quỳnh Viên	0,35		0,35		Núi Nam dưới thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
XIII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20	0,20					
1	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20			Thôn Vinh An, xã Thạch Vinh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
83	Tổng B	38,05	36,70					
129	Tổng A+B	79,35	75,00					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyên mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mốt trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp	5,00	5,00	0,00	0,00			
1,1	Đất nông nghiệp khác	5,00	5,00	0,00	0,00			
1	Khu chăn nuôi tổng hợp	5,00	5,00			Thôn 3, 4 Cẩm Phúc	Quyết định số 2583/QĐ-UBND và Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 30/06/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất dự án xây dựng mô hình sản xuất chăn nuôi tập trung thôn 4, xã Cẩm Phúc.	
II	Đất phi nông nghiệp	25,49	25,49	0,00	0,00			
2,1	Đất cụm công nghiệp	7,00	7,00	0,00	0,00			
1	Cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	7,00	7,00			Thôn Ngu Phúc, xã Cẩm Vĩnh	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2015	
2,2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00	1,00	0,00	0,00			
1	Lò giết mổ tập trung	1,00	1,00			Thôn Nam Thành, xã Cẩm Nam	Quyết định số 6137/QĐ-UBND ngày 21/04/2015 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng sử dụng đất cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung tại thôn Nam Thành, xã Cẩm Nam.	
2,3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5,26	5,26	0,00	0,00			
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,02	2,02	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng trường THCS	0,51	0,51			Thôn Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 09/09/2018 của UBND huyện về việc giới thiệu chủ trương đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường học các xã Cẩm Quan, Cẩm Trung huyện Cẩm Xuyên.	
2	Quy hoạch Trường tiểu học	0,60	0,60			Thôn 5, xã Cẩm Quan		
3	Mở rộng trường Mầm non	0,30	0,30			Thôn 6, xã Cẩm Trung	Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm khảo sát, lập quy hoạch xây dựng mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,30	0,30			Thôn Trung Thắng, xã Cẩm Hà		
5	Mở rộng trường Mầm non Lê Duẩn	0,31	0,31			Thôn Quốc Tiến, xã Cẩm Duệ.	Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh về việc cho phép khảo sát lập QH mở rộng trường Mầm non Lê Duẩn xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên.	
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,35	0,35	0,00	0,00			
1	Mở rộng sân vận động Trung tâm	0,35	0,35			Thôn Trường Xuân, xã Cẩm Thịnh		
2.3.3	Đất giao thông	2,09	2,09	0,00	0,00			
1	Đường Cẩm Duệ - Cẩm Thạch	0,50	0,50			Cẩm Duệ, Cẩm Thạch		
2	Mở rộng đường Quang - Yên - Hòa	0,50	0,50			Cẩm Quang, Cẩm Yên, Cẩm Hòa		
3	Mở rộng tuyến đường DH 127 (đoạn từ QL 1A đến đường DH 134)	0,99	0,99			Cẩm Thịnh	Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 127 (đoạn từ QL 1A đến đường DH 134, xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên)	
4	Xây dựng công trình Cầu Hói và đường vào trường học thị trấn Thiên Cẩm	0,10	0,10			TT Thiên Cẩm	Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 21/09/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Cầu Hói và đường vào trường học, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	
2.3.4	Đất thủy lợi	0,40	0,40	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	0,40	0,40			Thôn Ngu Phúc, xã Cẩm Vinh	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2015	
2.3.5	Đất công trình năng lượng	0,30	0,30	0,00	0,00		Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án cấp điện nông thôn địa bàn khó khăn tỉnh Hà Tĩnh.	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia	0,30	0,30			Cẩm Thịnh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Mỹ, Cẩm Sơn		
2.3.6	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,10	0,10	0,00	0,00		Kế hoạch số: 169/KH-UBND ngày 23/05/2017 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi vị trí, xây dựng mới các điểm Bưu điện Văn hóa xã gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Tĩnh	
1	QH Bưu điện Thiên Cảm	0,10	0,10			Thôn Nhân Hòa, TT Thiên Cảm		
2,4	Đất ở tại nông thôn	5,67	5,67	0,00	0,00			
1	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50			Thôn Vinh Thái, Trung Đông, Đông Vinh, Bình Minh, Tân An, Nam Tiến, Bắc Tiến, Nam Lý, Trung Trạn, Bình Luật, Tân An, xã Cẩm Bình	Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 11/04/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư các thôn xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên	
2	Đất ở tại nông thôn	0,15	0,15			Thôn Thống Nhất, Thôn Quốc Tiến, Thôn Ái Quốc, Thôn Chu Trinh, Thôn Trung Thành, Thôn Quang Trung, Thôn Phương Trú, xã Cẩm Duệ	Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 03/07/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Thống Nhất, thôn Ái Quốc, thôn Tân Duệ, thôn Quang Trung, xã Cẩm Duệ.	
3	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Nguyễn Đới, Trung Thắng, Thành Xuân, Nam Xuân, Trung Tiến, Đông Xuân, Xuân Hạ, xã Cẩm Hà	Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Cẩm Đông, thôn Trung Tiến, Thôn Xuân Hạ, Thôn Hoa Xuân, Đông Xuân, Nam Xuân, xã Cẩm Hà.	
4	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 1, 3, 4, 5, 6, 7, xã Cẩm Huy	Quyết định số 5752/QĐ-UBND ngày 16/09/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất phân lô đất ở dân cư tại thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7 xã Cẩm Huy.	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12			Thôn Lạc Thọ, Hoa Thám, Trần Phú, Hưng Đạo, xã Cẩm Lạc	Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư Thôn Quang Trung 1, Quang Trung 2, thôn Đình Phùng, thôn Trần Phú, thôn Trung Đoài, xã Cẩm Lạc	
6	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Đình Hồ, Yên Lạc, Hưng Đạo, Trần Phú, Trung Đoài, Quang Trung 1, Nam Văn, Lạc Thọ, Nam Hà, Quang Trung 2, Đình Phùng, xã Cẩm Lạc	Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 06/08/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư xã Cẩm Lạc	
7	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn 8, xã Cẩm Lạc	Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng phía tây trường Mầm non ở thôn 4, 5 và vùng Trọt Giếng thôn 8, xã Cẩm Lạc	
8	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Minh Lộc, Trung Hà, xã Cẩm Lạc	Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng phía tây trường Mầm non ở thôn 4, 5 và vùng Trọt Giếng thôn 8, xã Cẩm Lạc	
9	Đất ở tại nông thôn	0,29	0,29			Thôn 3,4,5,6,7,8,9, xã Cẩm Minh	Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 29/06/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch xen ghép dân cư xã Cẩm Minh.	
10	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12			Thôn 6, xã Cẩm Mỹ	Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 29/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 5, thôn 6, thôn Mỹ Trung, thôn Mỹ Lâm, thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên.	
11	Đất ở tại nông thôn	0,25	0,25			Thôn 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, xã Cẩm Mỹ	Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 25/07/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 5, thôn 6, thôn Mỹ Trung, thôn Mỹ Lâm, thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên.	
12	Đất ở tại nông thôn	0,04	0,04			Thôn Tiên Hưng, xã Cẩm Nam	Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Tiên Hưng, thôn Tây Nguyên, xã Cẩm Nam, huyện Cẩm Xuyên.	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Đất ở tại nông thôn	0,25	0,25			Thôn 3, 4, 5, 6, 7 xã Cẩm Phúc	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Xuyên.	
14	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn 11,6, 8,9,3, xã Cẩm Quan	Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 21/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 11 xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên.	
15	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn 1, 2, 3, 4, 5,6,7, 8, 9,10, xã Cẩm Quang	Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 10 xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên.	
16	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn 3, xã Cẩm Sơn	Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 08/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn An Sơn, thôn Lĩnh Sơn, xã Cẩm Sơn.	
17	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50			Thôn Phúc Sơn, Thọ Sơn, xã Cẩm Sơn	Quyết định số 3984/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn An Sơn, thôn Thọ Sơn, thôn Lĩnh Sơn, xã Cẩm Sơn	
18	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Bộc Nguyễn, Na Trung, Đại Tăng, xã Cẩm Thạch	Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/08/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Bộc Nguyễn, thôn Xuân Lâu, thôn Na Trung, thôn Cẩm Đông, thôn Mỹ Thành, thôn Đại Tăng, xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên.	
19	Đất ở tại nông thôn	0,25	0,25			Thôn Hưng Mỹ, Đông Mỹ, Đông Bầu, Tân Vinh Cấn, Nam Bắc Thành, An Việt, thôn Kênh, Đông Nam Lộ, Trung Nam, xã Cẩm Thành	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 20/09/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Hưng Mỹ, thôn Đông Mỹ, thó Tân Vinh Cấn, thôn Đông Nam Lộ, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên.	
20	Đất ở tại nông thôn	0,90	0,90			Thôn 8a, thôn 6, 9, xã Cẩm Trung	Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn 2, thôn 6, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên.	
21	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Tam Đông, Đông Hạ, Đông Vinh, xã Cẩm Vinh	Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 17/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Đông Hạ, Đông Vinh, Tam Trung, Tam Đông, Ngũ Quế, xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên.	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Yên Quý, xã Cẩm Yên	Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Yên Giang, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Lạc, thôn Yên Quý xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên.	
23	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Yên Mỹ, Yên Giang, Hồ Phương, Bình Thọ, Yên Thành, xã Cẩm Yên	Quyết định số 5048/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở dân cư thôn Hồ Phương, thôn Bình Thọ, Yên Thành, Yên Mỹ, Yên Giang, xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên.	
2,5	Đất ở tại đô thị	2,40	2,40	0,00	0,00		Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất khu dân cư tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
1	Đất ở tại đô thị	0,30	0,30			TDP 6, TT Cẩm Xuyên	Quyết định số 5522/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tái định cư tổ dân phố 11, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
2	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			Tổ 8, 11, TT Cẩm Xuyên	Quyết định số 6273/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất dân cư khu Bàu Rầy và Trọt Nước tổ dân phố Trần Phú, khu Nương Lành tổ dân phố Yên Thọ, khu Nương Rao tổ dân phố Liên Phương và khu Bãi Cháy tổ dân phố Yên Hà, thị trấn Cẩm Xuyên.	
3	Đất ở tại đô thị	0,30	0,30			Thôn Yên Hà, TT Thiên Cẩm	Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/03/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng Đông Dung, thôn Trần Phú, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.	
4	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư tổ dân phố Trần Phú, và tái định cư	1,00	1,00			Thôn Trần Phú, Yên Thọ, thị trấn Thiên Cẩm	Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/03/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng Đông Dung, thôn Trần Phú, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.	
5	Đất ở tại đô thị	0,60	0,60			TT Thiên Cẩm	Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/03/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất dân cư vùng Đông Dung, thôn Trần Phú, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên.	
2,6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,50	2,50	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Quy hoạch nghĩa trang Cửa Thờ	2,50	2,50			Tổ dân phố 4, TT Cẩm Xuyên	Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 22/05/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất nghĩa trang thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên.	
2,7	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,66	1,66	0,00	0,00			
1	QH nhà văn hoá	0,80	0,80			Thôn Thống Nhất, xã Cẩm Duệ	Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018-2020.	
2	QH nhà văn hoá	0,36	0,36			Thôn Tiến Thắng, xã Cẩm Hà		
3	QH nhà văn hoá	0,25	0,25			Thôn 2,3, xã Cẩm Mỹ		
4	QH nhà văn hoá	0,25	0,25			Thôn 2,5 xã Cẩm Phúc		
49	Tổng	30,49	30,49	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 318/HĐND; tại Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND và nghị quyết số: 88/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp	1,72	1,72	0,00	0,00			
1,1	Đất nông nghiệp khác	1,72	1,72	0,00	0,00			
1	Khu chăn nuôi tổng hợp	1,10	1,10			Thôn 5, Cẩm Mỹ	Nghị Quyết 71	
2	Khu chăn nuôi tổng hợp	0,62	0,62			Thôn 2, 4 Cẩm Sơn	Nghị Quyết 71	
II	Đất phi nông nghiệp	34,24	29,24	5,00	0,00			
2,1	Đất cụm công nghiệp	5,00	0,00	5,00	0,00			
1	Cụm công nghiệp Cẩm Nhượng	5,00	0,00	5,00		Thôn Nam Hải, xã Cẩm Nhượng	Nghị Quyết 71	
2,2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13,54	13,54	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.1	Đất giao thông	6,07	6,07	0,00	0,00			
1	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh	4,16	4,16			Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Thịnh, Cẩm Phúc	Nghị Quyết 71	
2	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Biền. Đoạn từ QL 8C đến đường Nguyễn Đình Liễn	0,50	0,50			Tổ dân phố 8, 15, thị trấn Cẩm Xuyên	Nghị Quyết 88	
3	Nâng cấp Quốc lộ 8C từ TTCX đi TT T Cẩm	1,41	1,41			TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm, xã Cẩm Phúc, xã Cẩm Thăng	Nghị Quyết 71	
2.2.2	Đất thủy lợi	6,60	6,60	0,00	0,00			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hới Sóc - Cầu Nậy	6,60	6,60			Xã Cẩm Dương, Cẩm Hòa, Cẩm Yên, Cẩm Nam, Cẩm Phúc và TT Thiên Cẩm	Nghị Quyết 71	
2.2.3	Đất công trình năng lượng	0,87	0,87	0,00	0,00			
1	Chống quá tải lưới điện	0,13	0,13			Cẩm Bình, Cẩm Hòa, Cẩm Minh, Cẩm Sơn	Nghị Quyết 71	
2	Chống quá tải lưới điện	0,10	0,10			Cẩm Dương, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Trung	Nghị Quyết 71	
3	Xây dựng lưới điện trung hạ áp nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	0,61	0,61			Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm	Nghị Quyết 71	
4	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,03	0,03			Các xã: Cẩm Thăng, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Quang, Cẩm Huy, Cẩm Hòa, Cẩm Dương và TT Cẩm Xuyên	Nghị Quyết 71	
2.3	Đất ở tại nông thôn	11,94	11,94	0,00	0,00			
1	Đất ở tại nông thôn	0,25	0,25			Thôn Bình Minh, xã Cẩm Bình	Nghị Quyết 88	
2	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Trung Đông, xã Cẩm Dương	Nghị Quyết 71	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Xuân Hạ, xã Cẩm Hà	Nghị Quyết 71	
4	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Trung Tiến, Đông Xuân, Nam Xuân, xã Cẩm Hà	Nghị Quyết 88	
5	Đất ở tại nông thôn	0,60	0,60			Thôn, Hưng Trung, Thăng Thành, Hưng Nam, Hưng Lộc, Hương Dương, Hưng Tiến, Hưng Thắng, xã Cẩm Hưng	Nghị Quyết 71	
6	Đất ở tại nông thôn	0,11	0,11			Thôn 3,4,5,7, xã Cẩm Lĩnh	Nghị Quyết 71	
7	Đất ở tại nông thôn Nuơng ở	0,20	0,20			Thôn 2, xã Cẩm Lĩnh	Nghị Quyết 71	
8	Đất ở tại nông thôn	0,26	0,26			Thôn 4, 5, xã Cẩm Lộc	Nghị Quyết 71	
9	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 2, xã Cẩm Phúc	Nghị Quyết 71	
10	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Mỹ Thành, xã Cẩm Thách	Nghị Quyết 71	
11	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn Đông Nam Lộ, xã Cẩm Thành	Nghị Quyết 71	
12	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Sơn Trung, xã Cẩm Thịnh	Nghị Quyết 88	
13	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn Đông Hà, Tam Đông, xã Cẩm Vinh	Nghị Quyết 71	
14	Khu dân cư đô thị và thương mại - dịch vụ Cẩm Vinh	8,37	8,37			Thôn Đông Hà, xã Cẩm Vinh	Nghị Quyết 71	
15	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Minh Lạc, xã Cẩm Yên	Nghị Quyết 71	
2,4	Đất ở tại đô thị	0,46	0,46	0,00	0,00			
1	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06			Thôn Hoàng Hoa, TT Thiên Cẩm	Nghị Quyết 71	
2	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			Thôn Yên Hà, TT Thiên Cẩm	Nghị Quyết 71	
3	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			TDP 8, TT Cẩm Xuyên	Nghị Quyết 71	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2,5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,00	3,00	0,00	0,00			
1	Mở rộng nghĩa trang	3,00	3,00			Thôn 5, 7, xã Cẩm Huy	Nghị Quyết 71	
2,6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,30	0,30	0,00	0,00			
1	QH nhà văn hoá	0,15	0,15			Thôn 2, xã Cẩm Lộc	Nghị Quyết 71	
2	QH nhà văn hoá	0,15	0,15			Thôn 8, xã Cẩm Lộc	Nghị Quyết 71	
32	Tổng	35,96	30,96	5,00	0,00			
81	Tổng A+B	66,45	61,45	5,00	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.7. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN HUƠNG SON

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2019								
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,97	0,97					
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng An	0,97	0,97			TT Phố Châu	Quyết định số 3294/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND tỉnh	
II	Đất công trình năng lượng	7,12	7,12	0,00	0,00			
1	Điện năng lượng mặt trời	6,60	6,60			Sơn Quang	QĐ số 3379/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 và QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 29/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh; QĐ số 2876/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Bộ Công thương.	
2	Xây dựng đường dây, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã phía Đông Bắc	0,12	0,12			TT Phố Châu, TT Tây Sơn, Sơn Giang, Sơn Thịnh, Sơn Điện, Sơn Thủy, Sơn Trường, Sơn Trà, Sơn Châu, Sơn Tây, Sơn Lễ	Quyết định số 1231/QĐ-PCHT ngày 28/8/2018 về việc Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	0,40	0,40			Sơn Điện, Sơn Thủy, Sơn Tây, Sơn Trường	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 và Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh	
III	Đất ở tại nông thôn	4,60	4,60					
1	QH đất ở vùng Xà Rui, vùng Ruộng Vinh (thôn Chùa)	0,10	0,10			Sơn Bằng		
2	QH đất ở (thôn Thanh Nguyên, Mãn Tâm, Đông Sơn)	0,10	0,10			Sơn Bằng		
3	QH đất ở (thôn Bình Hòa, Giếng Thi)	0,40	0,40			Sơn Hòa		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD				
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
4	QH đất ở thôn Đại Thịnh	0,50	0,50			Sơn Thịnh	Công văn số 1371/UBND-TNMT ngày 07/11/2018 về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2019 của UBND huyện Hương Sơn		
5	QH đất ở thôn Am Thủy	0,50	0,50			Sơn Thủy			
6	QH đất ở Ao Hâu, Nhà Rãi (thôn 3)	0,2	0,20			Sơn Trà			
7	QH đất ở Muông thôn 5	0,20	0,20			Sơn Trà			
8	QH đất ở (Cây Dầu, Mãng Cù, Trảng Học)	0,35	0,35			Sơn Trung			
9	QH đất ở xen dầm tại 4 thôn (Mai Hà, Mỹ Sơn, Long Đình, Tiên Long)	0,03	0,03			Sơn Trung			
10	QH đất ở (Thôn Sâm Côn, Cửa Quán)	0,30	0,30			Sơn An			
11	QH đất ở (thôn Nam Đoài)	0,02	0,02			Sơn Châu			
12	QH đất ở (thôn Sinh Cò)	0,03	0,03			Sơn Châu			
13	QH đất ở (Thôn Tây Hà)	0,60	0,60			Sơn Hà			
14	QH đất ở vùng Cây Mít, cây Gôm (thôn Mai Lĩnh)	0,37	0,37			Sơn Hàm			
15	QH đất ở (thôn Lâm Phúc, Lâm Trung, Lâm Thọ)	0,30	0,30			Sơn Lâm			
16	QH đất ở (thôn Trung Lễ)	0,20	0,20			Sơn Lễ			
17	QH đất ở (Ruộng Gôm, Đồng Choi)	0,35	0,35			Sơn Tân			
18	QH đất ở xóm Trung Lưu	0,05	0,05			Sơn Tây			
IV	Đất ở tại đô thị	6,95	6,95	0,00					
1	QH đất ở vùng Trọt bà Đông khối 8	0,05	0,05			TT Phố Châu		Công văn số 1371/UBND-TNMT ngày 07/11/2018 về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2019 của UBND huyện Hương Sơn	
2	thị Bắc Phố Châu 1	6,90	6,90			TT Phố Châu			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Chi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Tổng A	19,64	19,64	0,00	0,00			

B. Công trình, dự án cần chuyển mục đích đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018

I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,05	0,05	0,00				
I	Mở rộng trường mầm non Sơn Phúc	0,05	0,05		Sơn Phúc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh		
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,36	0,36	0,00				
I	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	0,36	0,36		Sơn Bình	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh		
III	Đất công trình năng lượng	22,90	0,00	22,90				
I	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	22,90	0,00	22,90	Sơn Kim 1	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh		
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	0,00	5,00				
I	Khai thác và xây dựng nhà máy sản xuất nước khoáng - khu nghỉ dưỡng sinh thái	5,00	0,00	5,00	Sơn Kim 1	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh		
V	Đất giao thông	26,60	6,70	19,90	0			
I	Hạ tầng kỹ thuật Công A (Khu vực Chợ và gần Chợ cửa khẩu Cầu Treo, xã Sơn Kim 1)	2,00	0,00	2,00	Sơn Kim 1			
2	Dự án mở rộng, nâng cấp quốc lộ 8C	0,50	0,50		Sơn Hồng			
3	Nâng cấp, mở rộng QL 8A	18,90	1,00	17,90	Sơn Tây, Sơn Diêm, Sơn Kim 1			
4	QH, MR đường, cầu Lẽ - An - Tiến	3,70	3,70		Sơn An, Sơn Lẽ, Sơn Tiến			
5	QH Đường vào khu Chăn nuôi tập trung	0,50	0,50		Sơn Lĩnh			
6	MR đường tránh lũ (Trung Lẽ - Tuệ Sơn)	1,00	1,00		Sơn Lẽ			
VI	Đất chợ	0,10	0,10	0,00				

Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Chú chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng chợ Gỏi (VP làm việc và bãi trông xe)	0,10	0,10			Sơn Thịnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,70	0,00	3,70				
1	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo	2,70	0,00	2,70		Sơn Kim 1	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
2	Dự án đầu tư Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu KT Cửa khẩu cầu treo	1,00	0,00	1,00		Sơn Kim 1		
VIII	Đất ở tại nông thôn	11,34	11,34					
1	QH đất ở (đông Cửa Ông)	0,46	0,46			Sơn Bình	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
2	QH đất ở (thôn Hưng Thịnh)	0,15	0,15			Sơn Thịnh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
3	QH đất ở (Thôn 11)	0,35	0,35			Sơn Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
4	QH đất ở (thôn Hồng Hà)	0,36	0,36			Sơn Hà	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
5	QH đất ở (Nhà Sán)	0,12	0,12			Sơn Ninh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
6	QH đất ở (Xóm Am Thủy, Long Thủy)	0,05	0,05			Sơn Thủy	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
7	QH đất ở (Cây Mướp)	0,10	0,10			Sơn Trung	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
8	Trung tâm Thương mại và khu dân cư đô thị Bắc Phố Châu 2	9,75	9,75			Sơn Trung	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
IX	Đất ở tại đô thị	0,32	0,32					
1	QH đất ở (Vung Bàu Ngai dưới, gần NVH)	0,09	0,09			TT Phố Châu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
2	QH đất ở (Vùng Ruộng Cốc, khối 15)	0,23	0,23			TT Phố Châu		
X	Đất cơ sở tôn giáo	0,10	0,10	0,00				
1	Mở rộng giáo xứ Kim Cương	0,10	0,10			Sơn Kim 1	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND	
XI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	0,60	0,60					
1	Mở rộng nghĩa trang	0,60	0,60			Sơn Mỹ	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND	
24	TỔNG B	71,07	19,57	51,50				
48	TỔNG (A+B)	90,71	39,21	51,50	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.8. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục dịch sử dụng đất để xuất mới trong năm 2019								
I	Đất quốc phòng	0,71	0,71					
1	Khu đất XD Doanh trại BCHQS huyện Đức Thọ	0,71	0,71			Tại trấn Đức Thọ	Quyết định số 2187/QĐ-BTL ngày 15/10/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 4 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	
II	Đất ở nông thôn	5,10	5,10	0,0	0,0			
1	Quy hoạch xen dầm dân cư vùng Trọt Trúa (thôn Gia Thịnh)	0,80	0,80			Thôn Gia Thịnh, xã Đức Thịnh		
2	Quy hoạch đất ở Mậu Sầu - Trục xã	0,54	0,54			Thôn Quang Chiêm, xã Đức Thịnh		
3	Quy hoạch đất ở thôn Long Thành 9 Chọ chay Cũ)	0,22	0,22			Thôn Long Thành, xã Đức An		
4	Quy hoạch đất ở Ao Bù	0,08	0,08			Thôn Ao bù, xã Trường Sơn		
5	Quy hoạch đất ở thôn Long Thành (lối luồn)	0,40	0,40			Thôn Long Thành, xã Đức An		
6	Quy hoạch đất ở Thôn Thịnh Cường	1,50	1,50			Thôn Thịnh Cường, xã Đức Long		
7	Quy hoạch đất ở thôn Đông Đoài	0,04	0,04			Thôn Đông Đoài, xã Đức Hòa		
8	Quy hoạch đất ở xen dầm thôn Trung Đông	0,30	0,30			Thôn Trung Đông, xã Trung Lễ		
9	Quy hoạch đất ở Yên Thắng, Đông Lạc, Thị Hòa	0,30	0,30			Thôn Yên Thắng, Đông Lạc, Thị Hòa, xã Đức Lạc		
10	Quy hoạch đất ở tái định cư đường cao tốc	0,30	0,30			xã Yên Hồ, xã Đức Vĩnh		

Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Quy hoạch đất ở Cây Bàng Thôn Thương Tiên	0,02	0,02			Thôn Thương Tiên, xã Đức Lạc		
12	Quy hoạch khu đất ở đồng trưa, vùng K51 (Thôn Đồng Hòa, Tân Xuyên, Tân Mỹ)	0,60	0,60			Thôn Đồng Hòa, Tân Xuyên, Tân Mỹ, xã Đức Lập		
III	Đất ở đô thị	9,90	9,90					
1	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở, dịch vụ thương mại Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỷ lệ 1/500	9,90	9,90			Thị trấn Đức Thọ	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
IV	Đất công trình năng lượng	0,37	0,37	0,00	0,00			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	0,30	0,30			xã Đức Lâm	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
2	Xây dựng EZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện thị trấn Đức Thọ và các xã lân cận	0,07	0,07			xã Đức Lâm, Đức Lạng, Liên Minh, Đức Long, Đức Thủy, Trung Lễ	Quyết định số 2949/EVN NPC ngày 09/10/2018 của Tổng công ty điện lực miền bắc	
V	Đất y tế	3,40	3,40	0,00	0,00			
1	Quy hoạch bệnh viện	3,00	3,00			Thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đức Thọ	0,40	0,40			Thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên		
VI	Đất thương mại, dịch vụ	1,17	1,17	0,00	0,00			
1	Cơ sở giới thiệu, kinh doanh và kho chức hàng	0,23	0,23			Xã Đức Thịnh	Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
2	Cơ sở giới thiệu, kinh doanh đồ mỹ nghệ và kho chức hàng	0,14	0,14			Xã Đức Thịnh	Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
3	Quy hoạch điểm TTCN - TMDV (Kho và cửa hàng phân phối TMI Đức Thịnh-cơ sở KD VLXD Đức Thịnh-Cửa hàng KD TM Tổng hợp Đức Thịnh)	0,80	0,80			Thôn Lại Nghệ, xã Đức Thịnh	Quyết định số 2830,2831,2832/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
VII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00	1,00					
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	1,00	1,00			xã Trung Lễ	Tờ trình số 2782 TT-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
VIII	Đất giao thông	8,78	8,78	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyên mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng đường đi vào di tích Ngô T. N Dao	0,09	0,09			Thôn Đồng Cản, Xã Đức Thịnh		
2	Mở rộng Đường Đức Đồng - Đức Lập - Tân Hương	0,75	0,75			Thôn Tân Thành, xã Tân Hương		
3	Gia cố lộ đường đoạn Km 49+100+Km59+100	0,50	0,50			xã Tân Hương, Đức Đồng		
4	Quy hoạch 4 tuyến giao thông (Đường vào khu chăn nuôi tập trung Thôn Tân Quang, MR Đường trục thôn Sơn Quang, Đường liên thôn Tiến Lãng, Đường trục chính nối Tỉnh lộ 5 vào trung tâm xã giai đoạn 2)	0,20	0,20			Thôn Tân Quang, xã Đức Lãng	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/1/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
5	Quy hoạch mở rộng đường Đức Yên - Tùng Ảnh	0,54	0,54			Thôn Đại Lợi, xã Đức Yên		
6	Đường HL.07 đoạn qua xã Đức Thủy	1,00	1,00			xã Đức Thủy		
7	Đường liên xã Liên Minh - Đức Tùng - Đức Châu (HL.08)	3,60	3,60			xã Liên Minh, Đức Tùng, Đức Châu		
8	Đường liên xã Đức Lạc - Đức Đồng	1,50	1,50			xã Đức Lạc, Đức Đồng		
9	Nâng cấp đường giao thông xã Đức Đồng (HL.16)	0,60	0,60			xã Đức Đồng		
IX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,14	0,14	0,00	0,00			
1	Khai Phục chùa Vĩnh Giang	0,14	0,14			xã Đức Thanh	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/1/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
X	Đất cơ sở tôn giáo	0,15	0,15	0,00	0,00			
1	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Long (thôn Đồng Cản)	0,15	0,15			Thôn Đồng Cản, xã Đức Thịnh	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/1/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,29	0,29	0,00	0,00			
1	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tân Thành	0,29	0,29			Thôn Tân Thành, xã Tân Hương	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/1/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
XII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,30	0,30	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDBĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Nhà Liều thôn Quang Tiến	0,30	0,30			Thôn Quang Tiến, xã Đức Thịnh	Văn bản số 2814/UBND-TN ngày 02/11/2018 của UBND huyện Đức Thọ	
34	Tổng A	31,31	31,31	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017, Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh ngày 18/7/2018 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất Nông nghiệp khác	8,00	8,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch trang trại còn dính	5,00	5,00			Thôn Thịnh Kim, xã Đức Tùng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả	3,00	3,00			xã Đức Lạc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
II	Đất ở nông thôn	24,23	24,23	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất ở khu vực Đồng Cầu thôn Hữu Chế	0,25	0,25			Thôn Hữu Chế, xã Đức An	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch đất ở vùng thôn Trung Nam (từ đường trục thôn 7 đến trạm điện thôn Đông Dũng)	0,20	0,20			Thôn Trung Nam, xã Đức Dũng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch đất ở dãy 4,5 Đông trằng	0,60	0,60			Thôn Đức Hương quang, Ngọc Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch đất đồng nghiệp, Đông Cây	0,50	0,50			Thôn Đức Hương Quang, Đông Thanh Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
5	Quy hoạch đất ở nhà Dò	1,00	1,00			Thôn Trung Đại Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
6	Quy hoạch đất ở Đông Vinh	0,52	0,52			Thôn Đông Vinh, xã Đức Long	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
7	Quy hoạch đất ở Lanh Cù	0,30	0,30			Thôn Lanh Cù, xã Đức Long	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
8	Quy hoạch đất ở Làng Mới	1,00	1,00			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
9	Quy hoạch đất ở đồng Tháng 10	1,00	1,00			Thôn Đại Lợi, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
10	Quy hoạch đất ở Thượng Leo	1,80	1,80			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Véo	3,00	3,00			Thôn Châu Trinh, xã Tùng Anh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
12	Quy hoạch đất ở ngã tư Trố (Tiến Hòa)	0,40	0,40			Thôn Tiến Hòa, xã Yên Hồ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
13	Quy hoạch đất ở vùng đất Lối thôn Trung Nam Hồng	0,06	0,06			Thôn Trung Nam Hồng, xã Yên Hồ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
14	Quy hoạch đất ở phía sau HTX Yên Phúc (vùng Đông Trám, Biên Đông)	0,30	0,30			Thôn Trung Văn Minh, Tiến Thọ, xã Yên Hồ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
15	Quy hoạch đất ở Biển Đông thôn Trung văn Minh	0,50	0,50			Thôn Trung văn Minh, xã Yên Hồ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
16	Khu dân cư phía đông nam Ngã Tư Trố	5,30	5,30			Thôn Tiến Hòa, xã Yên Hồ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
17	Quy hoạch đất ở thôn Ngọc Lâm (2 vị trí)	0,12	0,12			Thôn Ngọc Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
18	Quy hoạch đất ở Đông Thanh Lâm (Đông Trám vườn ươm)	2,00	2,00			Thôn Đông Thanh Lâm, Đức Hương Quang, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
19	Quy hoạch đất ở Đông Thanh Lâm	0,30	0,30			Đông Thanh Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
20	Quy hoạch đất ở Hoa Ích Lâm	0,25	0,25			Thôn Hoa Ích Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
21	Quy hoạch đất ở thôn Thịnh Cường	1,00	1,00			Thôn Thịnh Cường, xã Đức Long	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
22	Quy hoạch đất ở Đông Cửa, Thanh Đình	1,60	1,60			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
23	Quy hoạch đất ở dân cư Trường Đông, thôn Xóm Mới	1,00	1,00			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
24	Quy hoạch đất ở Cơm Mỏ	0,15	0,15			Thôn Đông Quang, xã Đức Đồng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
25	Quy hoạch đất ở Chợ Giấy, Đại Tiến	0,08	0,08			Thôn Đại Tiến, xã Đức Dũng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
26	Quy hoạch đất ở xen dăm thôn Thịnh Kim	0,50	0,50			Thôn Thịnh Kim, xã Đức Tùng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
27	Quy hoạch đất ở tuyến 2 cầu chợ	0,50	0,50			Thôn Xóm Mới, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
III	Đất ở đô thị	1,25	1,25	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Quy hoạch đầu tư nhà máy	0,45	0,45			Tổ Dân Phố 8, Thị trấn Đức Thọ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch đầu tư nhà máy trên	0,80	0,80			Tổ Dân Phố 9, Thị trấn Đức Thọ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
IV	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,35	1,35	0,00	0,00			
1	Quy hoạch thi hành án (nhà máy)	0,35	0,35			Tổ Dân Phố 7, Thị trấn Đức Thọ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch mở rộng kho dự trữ Hông Đức	1,00	1,00			Thôn Đức Hương Quang, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,70	2,70	0,00	0,00			
1	Mở rộng trường tiểu học	0,20	0,20			Thôn Đại Lợi, xã Đức Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Xây dựng Trường Mầm Non	0,60	0,60			Thôn Trung Khánh, xã Trung Lễ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch Trường Tiểu học Tùng Ảnh	1,20	1,20			Thôn Châu Trinh, xã Tùng Ảnh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm Non	0,70	0,70			Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
VI	Đất cụm công nghiệp	8,23	8,23	0,00	0,00			
1	Dự án đầu tư và khai thác hạ tầng khu công nghiệp Thái Yên (giai đoạn 1) của công ty cổ phần đầu tư IDI	8,23	8,23			xã Thái Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
VII	Đất dịch vụ thương mại	2,00	2,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch TMDV tổng hợp (còn kho ngọc lả	2,00	2,00			Thôn Ngọc Lâm, xã Đức Lâm	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
VIII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,81	0,81	0,00	0,00			
1	Biện quảng cáo (ngã tư trở)	0,01	0,01			Thôn Phú Quý, xã Đức Nhân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Xây dựng HTX Tân Hương	0,30	0,30			Thôn Tân Lộc, xã Tân Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch khu TTCN	0,50	0,50			xã Đức Yên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IX	Đất giao thông	13,70	13,70	0,00	0,00			
1	Đường cứu hộ cứu nạn Đức Quang - Yên Hồ - Đức Vinh	1,24	1,24			xã Đức Quang, Yên Hồ, Đức Vinh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Đường giao thông(LT2)	0,05	0,05			Thôn Trung Thành, xã Đức Thủy	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
3	Quy hoạch mở rộng đường trục chính xã (Dự án Lram)	0,10	0,10			Thôn Thọ Tường, Thọ Ninh, Yên Mỹ, xã Liên Minh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
4	Quy hoạch dự án Cầu đường bộ Thọ Tường	9,90	9,90			Thị trấn, Liên Minh, Đức Tùng, Đức Châu, Trường Sơn	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
5	Quy hoạch mở rộng đường giao thông (đường Yên Phú - Thọ Ninh)	0,02	0,02			Thôn Yên Phú, Thọ Ninh, xã Liên Minh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
6	Đường liên xã Đông Lập Tân Hương	2,39	2,39			Xã Đức Đông, Đức Lập, Tân Hương	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
X	Đất thủy lợi	5,82	5,82	0	0			
1	Tieu ứng An, Lạc, Dũng, Lâm, Lập, Long, Yên, Bùi Xá	2,52	2,52			Xã: Đức An, Lạc, Đức Dũng, Đức Lâm, Đức Lập, Đức Long, Yên Hồ, Bùi Xá	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Ngân Sâu Đông - Lạc	3,30	3,30			Xã Đức Đông - xã Đức Lạc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,20	0,20	0,00	0,00			
1	Quy hoạch khôi phục lại Đền Trung Đình	0,20	0,20			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XII	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,20	0,20	0,00	0,00			
1	Quy hoạch điểm bưu điện VH xã	0,20	0,20			Thôn Đông Hoa, xã Đức Đông	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
XIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,14	0,14	0	0			
1	Quy hoạch điểm trung chuyển rác thôn Lộc Phúc, Đông Vinh, Long Lập	0,06	0,06			Thôn Lộc Phúc, xã Đức Long	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch điểm trung chuyển rác Quang Thịnh, Đồ Trai, Trường Thịnh, Đông Cấn, Quang Tiến	0,08	0,08			Thôn Quang Tiến, Quang Chiêm, Gia Thịnh, Đông Cấn, xã Đức Thịnh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDBĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
XIII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2,50	2,50	0	0			
1	Mở rộng nghĩa trang Đại Thanh	1,50	1,50			Thôn Thanh Đình, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh	
2	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Vòng, thôn Đại Lợi	1,00	1,00			Thôn Đại Lợi, xã Đức Thanh	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND tỉnh	
56	Tổng B	71,13	71,13	0,00	0,00			
90	Tổng A+B	102,44	102,44	0,00	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.9. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019

CỦA HUỖYÊN CAN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2019								
I	Đất cụm công nghiệp	9,00	9,00	0,00	0,00			
1	Cụm công nghiệp Yên Huy	6,00	6,00			Xã Yên Lộc	Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
2	Quy hoạch Cụm công nghiệp, TTCN	3,00	3,00			Xã Thiên Lộc	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	
II	Đất cơ sở y tế	2,93	2,93	0,00	0,00			
1	Bệnh viện và khu nghỉ dưỡng	2,93	2,93			Đồng Tráng, thị trấn Đồng Lộc	Văn bản số: 5937/UBND-XD ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Đồng Lộc, huyện Can Lộc tại tờ số 06 2	
III	Đất xây dựng cơ sở thể thao	4,50	4,50	0,00	0,00			
1	Quy hoạch khu công viên cây xanh và trung tâm thể thao	4,50	4,50			Đồng Hang, thị trấn Nghèn		
IV	Đất công trình năng lượng	0,40	0,40	0,00	0,00			
1	Dự án: "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh"	0,20	0,20			Xã Sơn Lộc	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cấp điện nông thôn địa bàn khó khăn tỉnh Hà Tĩnh và đổi tên dự án thành dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
2	Dự án: "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Hà Tĩnh"	0,20	0,20			Xã Thiên Lộc	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiêu Dự án "Dự án Cấp điện Nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2018 - 2020"	
V	Đất ở tại nông thôn	13,04	13,04	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,20	0,20			Thôn Cửa Đình, Trung Ngọc, Kim Sơn, Ngọc Lâm, xã Gia Hanh	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
2	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40			Thôn Bình Sơn, Nhân Phong, xã Gia Hanh	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
3	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,30	0,30			Thôn Làng Hội, xã Khánh Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
4	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,20	0,20			Thôn Đông Hòa, xã Khánh Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
5	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30			Thôn Thái Kiều, xã Khánh Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
6	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20	0,20			Thôn Kim Thịnh, xã Kim Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
7	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Yên Trang, xã Kim Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
8	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30			Thôn Đông Thịnh, Thưng Hà, Hồng Sơn, xã Phú Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
9	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Hồng Lam, Trung Đông, Vĩnh Phú, Đông Tiến, xã Phú Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
10	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Đông Hải Biền, Thôn Trại Lê, xã Quang Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
11	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,17	0,17			Xứ đông Cồn Ràn, Thôn Thượng Lợi, xã Quang Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
12	Quy hoạch đất ở	0,80	0,80			Đông Com Du, thôn Thượng Sơn, thôn Khe Giao, thôn Khánh Sơn, thôn Đập Lã, xã Sơn Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
13	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Đập Lã, xã Sơn Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
14	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,50	0,50			Thôn Phúc Yên, xã Song Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
15	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,30	0,30			Thôn Đông Vinh, xã Song Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
16	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Tam Đình, xã Song Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
17	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20	0,20			Đông Sa Lạc, xã Thiên Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
18	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,90	0,90			Đông Lòng, Nhà Táp, Kháo, xã Thiên Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
19	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,20	0,20			Thôn Sơn Bình, xã Thượng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
20	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30			Thôn Vinh Xuân, xã Thượng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
21	Quy hoạch đất ở	0,15	0,15			Thôn Anh Hùng, xã Thượng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
22	QH đất ở vùng Nhà Mười	0,30	0,30			Thôn Đông Nam, xã Thượng Nga	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
23	QH đất ở vùng Lộ Lộ	0,20	0,20			Thôn Đất Đỏ, xã Thượng Nga	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
24	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,30	0,30			Thôn Thượng Gia, Sơn Thịnh, xã Tiên Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
25	Quy hoạch đất ở	0,90	0,90			Thôn Vĩnh Phong, Hồng Hà, Làng K130, Sơn Thịnh, Hồng Quang, xã Tiên Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
26	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,20	0,20			Thôn Tân Mỹ, xã Trung Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
27	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,20	0,20			Thôn Nam Mỹ, xã Trung Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
28	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40			Thôn Tân Tiến, xã Trường Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
29	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,40	0,40			Thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
30	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,25	0,25			Thôn Tân Vinh, xã Tùng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
31	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,40	0,40			Thôn Phú Thọ, xã Tùng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
32	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,60	0,60			Thôn Tư Xuyên, đồng Con Mây, xã Vĩnh Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
33	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,50	0,50			Đông Rooc, Thôn Hạ Triều, xã Vĩnh Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
34	Quy hoạch đất ở	0,95	0,95			Thôn Cự Lâm, Đồng Huệ, Minh Vương, Thái Hòa, Làng Mới, xã Vương Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
35	Quy hoạch đất ở	0,12	0,12			Đông Ngòi, Cự Cầu, xã Vương Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
36	Quy hoạch đất ở	0,60	0,60			Dòng Lõ, xã Thuận Thiện	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
37	Quy hoạch đất ở	0,10	0,10			Thôn Bình Yên, xã Xuân Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
38	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20			Thôn Đông Yên, Mai Hoa, Văn Cự, xã Xuân Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
VI	Đất ở tại đô thị	4,10	4,10	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất ở dòng Biên Lạc	2,10	2,10			Khối 5, Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
2	Quy hoạch đất ở (dầu giã), khối 12	0,20	0,20			Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
3	Quy hoạch đất ở Xuân Thủy 1,2	0,40	0,40			Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
4	Quy hoạch đất ở, khối 9	0,30	0,30			Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
5	Quy hoạch đất ở Lò Rèn	0,90	0,90			Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
6	Quy hoạch đất ở, dòng Tráng, thôn Kim Thành	0,20	0,20			Thị trấn Dòng Lộc	Quyết định số: 2264/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện Can Lộc, về việc phê duyệt quy hoạch phân lô đất ở	
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,65	0,65	0,00	0,00			
1	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện Can Lộc	0,30	0,30			Đông Chả Bầy Nam Sơn, thị trấn Nghèn	Văn bản số: 389/BHXH-KHTC của Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh, về việc xin cấp đất trụ sở làm việc	
2	Trụ sở Viện Kiểm sát, trượt Quanh	0,35	0,35			Thị trấn Nghèn	Quyết định số: 938/QĐ-UBND, ngày 15/4/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, về việc cho phép Viện Kiểm sát nhân dân huyện Can Lộc khảo sát, lập quy hoạch xây dựng Trụ sở làm việc tại vùng Hầm Pháo, thị trấn Nghèn	
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,64	0,64	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
4	Quy hoạch nhà văn hoá	0,22	0,22			Thôn Yên Lập, xã Quang Lộc		
5	Quy hoạch nhà văn hoá	0,22	0,22			Thôn Yên Lạc, xã Quang Lộc		
6	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10	0,10			Thôn Ban Long, xã Quang Lộc		
7	Quy hoạch nhà văn hoá	0,10	0,10			Thôn Trại Lẻ, xã Quang Lộc		
56	Tổng A: DMCT, DA	35,26	35,26	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất thương mại, dịch vụ	4,50	4,50	0,00	0,00			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu TMDV và sản xuất tập trung	4,50	4,50			Thôn Minh Tiến, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
II	Đất giao thông	3,50	3,50	0,00	0,00			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên An	3,50	3,50			Thôn Long Lộng, Tây Hồ, Trường Tiến, thôn Yên, Liên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23	0,23	0,00	0,00			
1	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Can Lộc	0,23	0,23			Thị trấn Can Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	
3	Tổng A: DMCT, DA	8,23	8,23	0,00	0,00			
59	Tổng A+B: DMCT, DA	43,49	43,49	0,00	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2.10. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUỖYÊN KỶ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyên mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2019								
I	Đất trồng cây hàng năm khác	0,30	0,30					
1	Dự án sản xuất rau an toàn theo hướng nông nghiệp hữu cơ	0,30	0,30			Xã Kỳ Thu	Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và giới thiệu địa điểm cho phép khảo sát thực hiện Dự án Sản xuất rau an toàn theo hướng nông nghiệp hữu cơ tại xã Kỳ Thu, huyện Kỳ Anh	
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,50					
1	Mở rộng lò giết mổ tập trung xã Kỳ Bắc	0,50	0,50			Xã Kỳ Bắc	Công văn số 2289/UBND-NL2 ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc mở rộng lò giết mổ tập trung xã Kỳ Bắc.	
III	Đất thương mại, dịch vụ	0,95	0,95					
1	Dự án Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Kỳ Đông	0,45	0,45			Xã Kỳ Đông	Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng Xăng dầu và dịch vụ thương mại Kỳ Đông của Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh.	
2	Dự án cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp xã Kỳ Tiến	0,50	0,50			Xã Kỳ Tiến	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 30/1/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc chấp thuận CTĐT Dự án cửa hàng xăng dầu và Dịch vụ thương mại tổng hợp xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh của Công ty Cổ phần Dầu tư Nam Á	
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50	2,50					
1	Dự án "Cơ sở kinh doanh và giới thiệu các sản phẩm từ gỗ và tre nứa Thịnh Hiếu" tại xã Kỳ Châu	2,50	2,50			Xã Kỳ Châu	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Cơ sở kinh doanh và giới thiệu các sản phẩm từ gỗ và tre nứa Thịnh Hiếu" tại xã Kỳ Châu	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDBĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,54	1,54					
1	QH Xây dựng sân thể thao xã Kỳ Khang tại thôn Đồng Tiến	1,54	1,54			Xã Kỳ Khang	Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc cho phép khảo sát địa điểm, lập quy hoạch xây dựng sân thể thao xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh.	
VI	Đất giao thông	10,30	9,30	1,00	0,00			
1	Tuyến đường giao thông nối QL1A vào trục chính xã Kỳ Văn	0,50	0,50			Xã Kỳ Văn	Công văn số 2262/SGTVT-KH ngày 16/8/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải về việc chủ trương đầu tư tuyến đường giao thông nối QL1 vào trục chính xã Kỳ Văn.	
2	Đường chính đô thị Kỳ Đồng (đoạn từ sông Nhà Lê đi thôn Tân Phong xã Kỳ Giang) - Giai đoạn 1	1,50	1,50			Các xã: Kỳ Đồng; Kỳ Giang	Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường chính đô thị Kỳ Đồng (đoạn từ sông Nhà Lê đi thôn Tân Phong xã Kỳ Giang) - Giai đoạn 1.	
3	Đường qua trung tâm hành chính xã Kỳ Tiến (Đường DH.137 đoạn từ công chào Kỳ Tiến đi thôn Nam Kim Tiến)	0,60	0,60			Xã Kỳ Tiến	Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Đường qua trung tâm hành chính xã Kỳ Tiến.	
4	Đường liên xã LX.02 từ QL1A đi Sông Rác huyện Kỳ Anh	1,50	1,50			Xã Kỳ Phong	Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường liên xã LX.02 từ QL1A đi Sông Rác huyện Kỳ Anh.	
5	Đường nối đường cứu hộ chứa nước Kim Sơn với Trung tâm xã Kỳ Lạc	1,00	1,00			Xã Kỳ Lạc	Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối đường cứu hộ chứa nước Kim Sơn với Trung tâm xã Kỳ Lạc	
6	QH Đường trục chính Liên Khu vực - Đường 70m (bổ sung Kỳ Phú)	4,70	3,70	1,00		Xã Kỳ Phú	Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.	
7	Đường tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.	0,50	0,50			Xã Kỳ Lạc	Quyết định số 2121/QĐ-BGTVT ngày 19/7/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.	
VII	Đất thủy lợi	0,40	0,40					
1	Công trình Kênh thoát nước lòng hồ Cầu Khoai	0,40	0,40			Xã Kỳ Tân	Quyết định số 3697/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Kênh thoát nước lòng hồ Cầu Khoai.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
VIII	Đất công trình năng lượng	0,17	0,17	0,00	0,00				
1	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,03	0,03			Xã Kỳ Vân, xã Kỳ Giang	Quyết định số 3041/QĐ-EVNNPC ngày 11/10/2018 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc về việc giao danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 Điện lực Hà Tĩnh.		
2	Công trình chống quá tải lưới điện các xã Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong huyện Kỳ Anh năm 2017	0,07	0,07			Xã Kỳ Vân, Kỳ Trung, Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong	Văn bản số 1845/PCHT-QLĐT ngày 20/11/2018 của Công ty điện lực Hà Tĩnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất trong 6 tháng đầu năm 2019		
3	Công trình xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã năm 2019	0,07	0,07			Xã Kỳ Giang, Kỳ Tây, Kỳ Lâm, Kỳ Khang, Kỳ Vân, Kỳ Sơn, Kỳ Phú	Văn bản số 1845/PCHT-QLĐT ngày 20/11/2018 của Công ty điện lực Hà Tĩnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất trong 6 tháng đầu năm 2019		
IX	Đất ở tại nông thôn	6,10	6,10						
1	QH Đất ở vùng Nương Hào	0,50	0,50			Xã Kỳ Giang	Quyết định số 6471/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND huyện Kỳ Anh.		
2	QH Đất ở vùng Đại Ác	0,90	0,90			Xã Kỳ Giang	Quyết định số 4256/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.		
3	QH Đất ở vùng Cồn Gát thôn Thanh Hòa	0,20	0,20			Xã Kỳ Thư	Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND huyện Kỳ Anh		
4	QH đất ở vùng Cồn Dung thôn Tân Giang	2,00	2,00			Xã Kỳ Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
5	QH đất giá đất vùng Bàu thôn Xuân Tiến	2,00	2,00			Xã Kỳ Xuân	Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt đồ án Chi tiết quy hoạch Khu dân cư		
6	QH Đất ở tái định cư vùng Cửa Lùm - Khu TĐC đường 70m thôn Đông Tiến	0,50	0,50			Xã Kỳ Đông	Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND huyện Kỳ Anh.		
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,50	2,50						
1	Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính	2,50	2,50			Xã Kỳ Đông	Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính.		
24	Tổng A	25,26	24,26	1,00	0,00				
B. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017; Nghị quyết số 88/NQ-UBND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019									
I	Đất thương mại, dịch vụ	1,10	1,10						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyên mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	QH Đất Thương mại - dịch vụ vùng Con Kéc thôn Bắc Châu	1,10	1,10			Xã Kỳ Châu	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,66	2,66						
1	QH Trường THCS Giang Đồng thôn Đồng Tiên	2,10	2,10			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
2	QH Mỏ rừng Trường mầm non thôn Phú Sơn	0,50	0,50			Xã Kỳ Phú	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
3	QH Trường mầm non thôn Phúc Môn	0,06	0,06			Xã Kỳ Thương	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
III	Đất giao thông	16,04	6,04	10,00					
1	QH Xây dựng tuyến đường huyện lộ DH.137 đoạn từ Cồn Bụi Trọp đến đường tuần tra ven biển	1,20	1,20			Xã Kỳ Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
2	QH Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực"	1,34	1,34			Xã Kỳ Châu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
3	QH Đường trục chính trung tâm Đô thị Kỳ Đồng	2,50	2,50			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
4	QH Dự án Nâng cấp tuyến ven biển Xuân Hội - Thạc Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	11,00	1,00	10,00		Các xã: Kỳ Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Khang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
IV	Đất công trình năng lượng	0,08	0,08						
1	QH Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,08	0,08			Các xã: Kỳ Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Thương, Kỳ Khang, Kỳ Đồng, Kỳ Xuân, Kỳ Tiến	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
V	Đất chợ	0,52	0,52						
1	QH Chợ Kỳ Xuân thôn Xuân Thắng	0,30	0,30			Xã Kỳ Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
2	QH Mỏ rừng chợ Kỳ Giang thôn Tân Giang	0,22	0,22			Xã Kỳ Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
V1	Đất ở nông thôn	15,35	15,35						
1	QH Đất ở vùng Trạch Chè thôn Quảng Ích	0,30	0,30			Xã Kỳ Khang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
2	QH Đất ở vùng Cửa Tuyên thôn Sơn Thịnh	0,30	0,30			Xã Kỳ Tiên	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	(6)			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
3	QH Đất ở thôn Trung Thượng, thôn Đông Văn	5,50	5,50			Xã Kỳ Tân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
4	QH Đất ở vùng Đồng Trưa thôn Xuân Thẳng	0,20	0,20			Xã Kỳ Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
5	QH Đất ở vùng Đồng Mai Càng thôn Đồng Tiến	1,00	1,00			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
6	QH Đất ở tuyến 2 Quốc lộ 1A - Khu Tái định cư thôn Đồng Tiến	0,50	0,50			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
7	QH Đất ở vùng Đồng Vọt thôn Tân Giang	2,00	2,00			Xã Kỳ Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
8	QH đất ở vùng Cồn Dung thôn Tân Giang	1,00	1,00			Xã Kỳ Giang	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
9	QH Đất ở vùng Cựa Xã thôn Tuấn Tương	0,50	0,50			Xã Kỳ Phong	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
10	QH Đất ở vùng Bầu thôn Xuân Tiến	1,68	1,68			Xã Kỳ Xuân	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
11	QH đất ở vùng đồng cửa Tré thôn Tân Thẳng	0,80	0,80			Xã Kỳ Giang	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
12	QH Đất ở vùng đồng Cửa Giếng, vùng Đồng Chùa thôn Đồng Sơn	1,00	1,00			Xã Kỳ Phong	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
13	QH Đất ở vùng Hạ Phòng thôn Phương Giai	0,57	0,57			Xã Kỳ Bắc	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,10	7,10						
1	QH Trụ sở các hội xã hội thôn Đồng Tiến	0,40	0,40			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
2	QH Trung tâm bồi dưỡng chính trị thôn Đồng Tiến	1,20	1,20			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
3	QH Trụ sở Trung tâm hành chính huyện thôn Đồng Tiến	3,50	3,50			Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
4	QH Các trụ sở, cơ quan trong khu đô thị Kỳ Đồng (gồm nhiều công trình)	2,00	2,00			thôn Đồng Tiến Xã Kỳ Đồng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.		
29	Tổng B	42,85	32,85	10,00					
53	Tổng A + B	68,11	57,11	11,00					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2.11. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN HUƠNG KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp nhận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp khác	5,00	5,00					
1	Dự án xây dựng mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi bò liên kết Hà Thông	5,00	5,00			Xã Hương Vĩnh	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và giới thiệu địa điểm khảo sát dự án xây dựng mô hình kinh tế trang trại chăn nuôi bò liên kết Hà Thông	
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,39	0,39					
1	QH Mở rộng sân thể thao Trung Tâm xã	0,39	0,39			Phù Gia		
III	Đất giao thông	0,05	0,05					
1	Đường giao thông vào ngõ thôn	0,05	0,05			Hương Vĩnh		
IV	Đất thủy lợi	0,80	0,80					
1	QH Mở rộng và chuyển tuyến kênh Đập Làng	0,80	0,80			Hương Thủy		
V	Đất ở tại nông thôn	4,30	4,30					
1	QH Đất ở thôn Bình Thành	0,80	0,80			Hương Bình		
2	QH Đất ở xen dầm thôn 10	0,10	0,10			Hòa Hải		
3	QH Đất ở thôn Phố Hòa	0,10	0,10			Gia Phố		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất				Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QB chấp nhận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
4	QH Đất ở thôn Phú Vinh, Quang Lộc, Phú Thành	1,27	1,27			Phú Gia	Quyết định số 6635/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Phú Gia, huyện Hương Khê		
5	QH Đất ở xen đầm toàn xã	1,55	1,55			Hương Long	Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Hương Long, huyện Hương Khê		
6	QH Đất ở cây Dối Ngoại	0,48	0,48			Phúc Trạch			
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06	0,06						
1	QH Mở rộng UBND xã	0,06	0,06			Phú Gia			
VII	Đất sinh hoạt công đồng	0,11	0,11						
1	QH Mở rộng nhà văn hóa thôn Hòa Nhượng	0,01	0,01			Phú Gia			
2	QH Nhà văn hóa thôn Nhân Phố, thôn Hải Thịnh	0,05	0,05			Gia Phó			
3	QH Mở rộng nhà văn hoá thôn 6	0,05	0,05			Phúc Đồng			
14	Tổng A	10,71	10,71						
B. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh này chuyển sang thực hiện trong năm 2019									
I	Đất giao thông	2,20	2,20						
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	2,20	2,20			Hương Trà, Hương Xuân, Hương Lâm	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
II	Đất ở nông thôn	0,90	0,90						
1	QH Đất ở thôn Bình Thái; Bình Trung; Bình Minh; Bình Hà; Bình Hưng	0,90	0,90			Hương Bình	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND		
2	Tổng B	3,10	3,10						
16	Tổng A + B	13,81	13,81						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2.12. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp nhận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2019								
I	Đất quốc phòng	1,33		1,33				
1	Khu đất XD Doanh trại BCHQS huyện Vũ Quang	1,33		1,33		Thị trấn Vũ Quang	Quyết định số 2874/QĐ-BTL ngày 21/9/2011 của Bộ Tư lệnh Quân khu 4 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	
II	Đất giao thông	3,17	3,17	0,00	0,00			
1	Đường Ân Phú - Cửa Rào đoạn qua xã Đức Hương - Đức Liên	1,0	1,0			Xã Đức Liên, Đức Hương	Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sông chung với lũ	
2	Đường chợ Bông - Sơn Mai đoạn qua xã Đức Linh	1,2	1,2			Xã Đức Linh	Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sông chung với lũ	
3	Đường giao thông nội thị đoạn qua trường tiểu học thị trấn	0,3	0,3			Thị trấn Vũ Quang	Quyết định 2350/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 27/9/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên thôn 4 đi thôn 8 xã Đức Bông, huyện Vũ Quang	
4	Đường giao thông thôn 4 đi thôn 8 xã Đức Bông	0,6	0,6			Xã Đức Bông	Quyết định 2474/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 24/10/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông thôn Hương Phố, Hương Tân xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	
5	Đường giao thông thôn Hương Phố, Hương Tân, Hương Đồng xã Đức Hương	0,04	0,04			Xã Đức Hương		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp nhận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Đường giao thông tổ dân phố 6	0,03	0,03			Thị trấn Vũ Quang	Quyết định 2393/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 03/10/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông tổ dân phố 6, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	
III	Đất thủy lợi	0,50	0,50					
1	Hồ Chứa nước Khe Sơn, xã Đức Liên	0,50	0,50			Xã Đức Liên	Văn bản số 69/HĐND tỉnh ngày 21/3/2018 của HĐND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án sống chung với lũ	
8	Tổng A	5,00	3,67	1,33	0,00			
B. Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Nghị Quyết-HĐND và số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất giao thông	2,00	2,00	0,00	0,00			
1	Nâng cấp mở rộng đường Đốc Bà Toàn - Hương Thọ	2,00	2,00			Xã Hương Minh	NQ 71	
II	Đất ở tại nông thôn	1,13	1,13	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất ở thôn 2	1,13	1,13			Xã Đức Bông	NQ 71	
2	Tổng B	3,13	3,13					
10	Tổng A+B	8,13	6,80	1,33	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2.13. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019
CỦA HUỖYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2019								
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,72	0,42	0,30	0,00			
1	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Thịnh Lộc	0,42	0,42			Xã Thịnh Lộc	Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
2	Quy hoạch khu cho thuê đất Dịch vụ du lịch biển	0,30		0,30		Xã Thạch Bàng	QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014	
II	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,30	2,30	1,00	0,00			
1	QH dài tương niệm tại thôn Phú Ích	0,30	0,30			Xã Ích Hậu		
2	Trung tâm văn hóa - truyền thông huyện Lộc Hà tại thôn Xuân Hải	3,00	2,00	1,00		Xã Thạch Bàng		
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,20	0,00	1,20	0,00			
1	Quy hoạch sân vận động xã tại thôn Xuân Phương	1,20		1,20		Xã Thạch Kim		
IV	Đất giao thông	4,57	4,57	0,00	0,00			
1	QH đường GTNT, ND xã Hồng Lộc	0,77	0,77			Xã Hồng Lộc	Quyết định số: 92/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 về việc xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn xã Hồng Lộc	
2	Đường GT liên thôn Tân Lộc tại thôn Tân Trung	0,70	0,70			Xã Tân Lộc	Quyết định số: 3257/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	
3	Đường giao thông liên xã Thạch Bàng - Phú Lưu tại thôn Xuân Hoà	0,80	0,80			Xã Thạch Bàng	Trung hạn huyện Lộc Hà	

T.T	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
4	Đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu trang trại Tân Lộc, An Lộc, Thịnh Lộc huyện Lộc Hà	0,50	0,50			Xã Tân Lộc, Thịnh Lộc, An Lộc	Trung hạn huyện Lộc Hà	
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Thạch Khê đến Hồng Lộc	1,00	1,00			Xã Hồng Lộc, Ích Hậu, Thạch Khê	Quyết định số:3843/QĐ-UBND ngày 08/12/2014	
6	Đường giao thông 281 từ đường Vương An đi Hồng Lộc	0,50	0,50			Xã Hồng Lộc	Quyết định số:3936/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh	
7	Mở rộng nâng cấp đường Cầu Trù	0,30	0,30			Xã Ích Hậu, Xã Phú Lưu		
V	Đất thủy lợi	1,50	1,50	0,00	0,00			
1	Quy hoạch kênh tiêu úng phía tây xã Hồng Lộc	1,50	1,50			Xã Hồng Lộc	Quyết định số :5439/QĐ-UBND ngày 7/8/2018	
VI	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,10	0,10	0,00	0,00			
1	Quy hoạch bưu điện huyện Lộc Hà	0,10	0,10			Xã Thạch Bảng	Quyết định số:731/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh	
VII	Đất ở nông thôn	23,66	22,76	0,90	0,00			
1	Quy hoạch đất ở (Lô N152, N153)	0,20	0,20			Xã Thạch Bảng		
2	Quy hoạch đất ở phía Bắc đường trục xã (đoạn từ QH dài tương niên liệt sỹ đi trường mầm non xã tại thôn Hợp Tiến, Sơn Phú.	0,10	0,10			Xã Mai Phụ	Quyết định số: 1004 /QĐ-UBND ngày 9/02/2018 về việc điều chỉnh nông thôn mới.	
3	QH đất ở vùng Sầm tại thôn Hoà Bình, Yên Định	0,50	0,50			Xã Thịnh Lộc	Quyết định số:4993/QĐ-UBND năm 2016 về việc QH chi tiết đất ở	
4	QH đất ở vùng Trường tại thôn Quang Trung, Yên Diêm	0,90		0,90		Xã Thịnh Lộc	Quyết định số: 3775/QĐ-UBND năm 2017 về việc quy hoạch nông thôn mới xã Thịnh Lộc	
5	QH đất ở vùng ông Man, Nhà Hàng tại thôn Nam Sơn	0,40	0,40			Xã Thịnh Lộc	Quyết định số:2019/QĐ-UBND năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	QH đất ở tại khu quy hoạch làng du lịch Nam Sơn	0,70	0,70			Xã Thịnh Lộc	Quyết định số:4069/QĐ-UBND về việc ĐCNTM	
7	QH đất ở vùng Cầu Lồng Cốc tại thôn Kim Tân	0,40	0,40			Xã Tân Lộc	Quyết định số:4069/QĐ-UBND về việc ĐCNTM	
8	QH đất ở vùng trước anh Hoàn dọc tuyến đường Bình - Tân tại thôn Tân Thương	0,80	0,80			Xã Tân Lộc	Quyết định số:4069/QĐ-UBND về việc ĐCNTM	
9	QH đất ở vùng Làng Sầu tại thôn Tân Thương	0,07	0,07			Xã Tân Lộc		

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
10	Qh đất ở Vùng Đồng Cựa Huyện, Đồng Cựa Đạo, vùng thôn An Lộc, Vùng giáp sông Nghèn	1,40	1,40			Xã Thạch Châu		
11	Qh đất ở vùng Trầm Tran tại thôn Thống Nhất	1,00	1,00			Xã Ích Hậu		
12	Qh đất ở vùng Con Dừa tại thôn Lương Trung	0,30	0,30			Xã Ích Hậu	Quyết định số: 1163/QĐ-UBND	
13	Quy hoạch đất đầu giá tại thôn Thống Nhất	0,29	0,29			Xã An Lộc	Quyết định số: 1291/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	
14	Quy hoạch dân dân vùng Rộc Công, Vùng Cửa Đình tại thôn Quyết Thắng, Thống Nhất.	0,13	0,13			Xã An Lộc		
15	Qh vùng phía nam chợ Huyện, Ruộng Môn, Đồng Trạ tại thôn 4	0,08	0,08			Xã Bình Lộc		
16	Quy hoạch đầu giá, cấp đất vùng Đồng lau tại thôn Yên Giang	0,35	0,35			Xã Hồng Lộc	Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
17	Quy hoạch đầu giá vùng Nhà Rươi tại thôn Quan Nam	0,12	0,12			Xã Hồng Lộc	Quyết định số: 2398/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
18	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Cựa tại thôn Yên Giang	0,16	0,16			Xã Hồng Lộc	Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
19	Quy hoạch đất ở vùng Cựa Bin tại thôn Trung Sơn	0,06	0,06			Xã Hồng Lộc	Quyết định số: 3642/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	
20	Quy hoạch vùng Cầu Ao tại thôn Đại Lự	0,50	0,50			Xã Hồng Lộc		
21	Quy hoạch đất ở lối 1, lối 2 đường 22/12; Cửa anh Sơn Lân (Vùng Đồng Lúa); Cửa Anh Phúc; Hối anh Trong; Cồn Mụ Rỏi; Quán Hoắc	1,20	1,20			Xã Thạch Mỹ		
22	Quy hoạch đất ở Cửa bà Phang, Vùng Chánh Giáo, Hội Quán xóm 4 tại thôn Đại Yên	0,50	0,50			Xã Thạch Mỹ		
23	Quy hoạch đất ở Đồng Xiếc; cửa anh Lệ; Hối chị Thủy tại thôn Phú Mỹ	0,10	0,10			Xã Thạch Mỹ		
24	Quy hoạch đất vùng hội quán xóm 13; Đồng Cựa; Cựa anh Thượng tại thôn Tân Phú	0,40	0,40			Xã Thạch Mỹ		
25	Xây dựng hạ tầng tái định cư và đầu giá đất xã Thịnh Lộc	5,00	5,00			Xã Thịnh Lộc	Quyết định số: 2019/QĐ-UBND năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
26	Xây dựng hạ tầng tái định cư xã Thạch Bằng	4,00	4,00			Xã Thạch Bằng	Quyết định số: 2618/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
27	Hạ tầng đầu tư đất khu vực trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (Giai đoạn II)	4,00	4,00			Xã Thạch Bằng	Quyết định số: 2618/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
41	Tổng A	35,05	31,65	3,40	0,00			
B. Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 71/Ngهی Quyết-UBND và số 88/NQ-UBND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2019								
I	Đất nông nghiệp khác	2,00	2,00	0,00	0,00			
1	Chăn nuôi thủy cầm và nuôi trồng thủy sản vùng Rào Mát	2,00	2,00			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
II	Đất cụm công nghiệp	5,20	0,00	5,20	0,00			
1	Cụm công nghiệp	5,20		5,20		Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
III	Đất thương mại, dịch vụ	1,84	1,84	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất TMDV cầu Gia Mỹ (đồng Bản)	0,14	0,14			Xã Thạch Châu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Khu khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng (Công ty cổ phần Quốc tế Lộc Hà)	0,70	0,70			Xã Thịnh Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Cửa hàng xăng dầu và TMDV tổng hợp Dũng Hương	1,00	1,00			Xã Thạch Châu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
IV	Đất cơ sở giáo dục	0,10	0,10					
1	Mô rộng khuôn viên trường tiểu học tại thôn Hợp Tiến	0,10	0,10			Xã Mai Phụ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
V	Đất giao thông	6,93	4,93	2,00	0,00			
1	MR đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi các xã Thịnh Lộc, Phú Lưu	1,10	1,10			Xã Thịnh Lộc, xã Phú Lưu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Hệ thống đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương	0,80	0,80			Xã Mai Phụ	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Xây dựng hạ tầng khu du lịch biển Lộc Hà (phần DT đất giao thông)	3,50	1,50	2,00		Xã Thịnh Lộc, xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Đường GTNT thôn Sơn Phú	0,30	0,30			Thôn Sơn Phú, xã Mai Phụ	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD			
5	Đường giao thông kết hợp kênh tiêu xã Tân Lộc - Bình Lộc	0,34	0,34			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
6	Đường từ kênh tiêu Lối Ma - Thiên Thịnh	0,89	0,89			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
VI	Đất thủy lợi	0,36	0,36	0,00	0,00			
1	Kênh tiêu Con Mưa - Cự Miêu	0,36	0,36			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
VII	Đất ở nông thôn	4,49	4,49	0,00	0,00			
1	Đất ở nông thôn vùng Hạ đường	0,22	0,22			Xã Hồng Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Đất ở nông thôn vùng Cự Bin	0,05	0,05			Xã Hồng Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Đất ở nông thôn đồng Bìp vùng dọc Tỉnh lộ 7 (đầu giá)	0,10	0,10			Xã Phú Lưu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Quy hoạch, đầu giá đất ở nông thôn	0,45	0,45			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
5	Đất ở nông thôn vùng đồng Giang	0,15	0,15			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
6	Đất ở nông thôn ở dọc đường 22/12 (đầu giá)	0,05	0,05			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
7	Đất ở tại nông thôn vùng Hội quán, cửa Ông Tâm	0,20	0,20			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
8	Đất ở nông thôn vùng Hội quán Tân Xuân cũ, vùng Cồn Hàn	0,16	0,16			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
9	Đất ở tại nông thôn vùng Đới Nạp, Lô C13	0,20	0,20			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
10	Đất ở tại nông thôn vùng Hội quán	0,16	0,16			Xã Thạch Bằng	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
11	Đất ở nông thôn vùng đồng Con Bui	0,21	0,21			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Đất ở nông thôn tại vùng Mụ Bà (đầu giá)	0,97	0,97			Xã Tân Lộc	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
13	Đầu giá QSD đất vùng Đồng Mỹ trong	0,15	0,15			Xã Thạch Châu	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
14	Đất ở nông thôn và đầu giá đất vùng tỉnh lộ 9 thôn Đông Sơn	0,32	0,32			Xã Mai Phú	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
15	Đất ở nông thôn vùng ngã tư Hội quán xóm 4 cũ (dâm dân, tái định cư)	0,10	0,10			Xã Thịnh Lộc	Nghị quyết số :88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
16	Đất ở vùng thôn tại Khu quy hoạch làng VH DL	1,00	1,00			Xã Thịnh Lộc	Nghị quyết số :88/NQ-HĐND ngày 18/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
V III	Đất cơ sở tôn giáo	15,00	0,00	15,00	0,00			
1	Mở rộng chùa Chân Tiên	15,00		15,00		Xã Thịnh Lộc	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh	
30	Tổng B	35,92	13,72	22,20				
71	Tổng A+B	70,97	45,37	25,60	0,00			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH